

## **Phụ lục I**

# **GIỚI THIỆU MỘT SỐ NỘI DUNG CỦA THÔNG TƯ SỐ 80/2021/TT-BTC NGÀY 29/09/2021 CỦA BỘ TÀI CHÍNH HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT QUẢN LÝ THUẾ VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 126/2020/NĐ-CP (Ban hành kèm theo công văn số 3965/CT-TTHT ngày 17./11/2021 của Cục Thuế tỉnh Hà Nam)**

### **1. Về phạm vi điều chỉnh (Điều 1)**

Thông tư này hướng dẫn đối với các khoản thu ngân sách nhà nước do cơ quan thuế quản lý theo quy định tại Điều 7, Điều 28, Điều 42, Điều 59, Điều 60, Điều 64, Điều 72, Điều 73, Điều 76, Điều 80, Điều 86, Điều 96, Điều 107 và Điều 124 của Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019 và Điều 30, Điều 39 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP) đối với các nội dung về đồng tiền khai thuế, nộp thuế bằng ngoại tệ và tỷ giá quy đổi; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn; khai thuế, tính thuế, phân bổ nghĩa vụ thuế, mẫu biểu khai thuế; xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế; xử lý đối với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa; hồ sơ nộp dân tiền thuế nợ, hồ sơ gia hạn nộp thuế; trình tự, thủ tục hoàn thuế, phân loại hồ sơ hoàn thuế, tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế; hồ sơ miễn thuế, giảm thuế; hồ sơ xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; xây dựng, thu thập xử lý thông tin và quản lý thông tin người nộp thuế; trình tự, thủ tục hồ sơ kiểm tra thuế; quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác của nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam; kinh phí uỷ nhiệm thu.

### **2. Về đồng tiền khai thuế, nộp thuế bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi và tỷ giá giao dịch thực tế (Điều 4)**

**Điểm mới 1:** Sửa đổi, bổ sung quy định về khai, nộp bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi đối với các khoản phí, lệ phí và các khoản thu khác do các cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện thu; các khoản phí, lệ phí do các cơ quan, tổ chức tại Việt Nam được phép thu phí, lệ phí bằng ngoại tệ đã thu quy định tại văn bản về mức thu phí, lệ phí để thuận lợi cho người nộp thuế không phải chuyển đổi từ đồng tiền thu phí, lệ phí sang đồng tiền khai, nộp.

**Trước đây:** Tại Thông tư số 156/2013/TT-BTC quy định đồng tiền khai, nộp phí, lệ phí là Đồng Việt Nam. Trường hợp người nộp thuế có phát sinh thu phí, lệ phí bằng ngoại tệ thì phải chuyển đổi sang Đồng Việt Nam khi kê khai, nộp phí, lệ phí vào ngân sách nhà nước.

**Điểm mới 2:** Sửa đổi quy định về khai, nộp bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi đối với các khoản thu từ hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí là loại

ngoại tệ sử dụng trong giao dịch thanh toán (trừ trường hợp dầu thô, condensate, khí thiên nhiên bán tại thị trường Việt Nam hoặc Chính phủ có quy định khác) để phù hợp với quy định của Luật Quản lý thuế và thuận lợi cho người nộp thuế trong việc khai, nộp vì không phải chuyển đổi từ đồng tiền thu được trong thanh toán sang đồng tiền khai, nộp.

**Trước đây:** Quy định về đồng tiền khai thuế là đồng USD, đồng tiền nộp thuế bằng USD (xuất khẩu) hoặc Việt Nam Đồng (xuất bán tại thị trường Việt Nam hoặc Chính phủ có quy định khác theo hướng dẫn tại các Thông tư của Bộ Tài chính).

**Điểm mới 3:** Bổ sung quy định về khai thuế, nộp thuế bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi đối với các khoản thu của nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam khi có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác tại Việt Nam để phù hợp với quy định mới về kê khai, nộp thuế của nhà cung cấp ở nước ngoài tại Luật Quản lý thuế, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và Thông tư số 80/2021/TT-BTC. Nhà cung cấp ở nước ngoài được quyền lựa chọn một loại ngoại tệ trong các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi đang sử dụng trong giao dịch thanh toán để làm đồng tiền khai và nộp thuế tại Việt Nam mà không phải chuyển đổi giữa đồng tiền thu được của khách hàng sang đồng tiền khai thuế, nộp thuế.

**Điểm mới 4:** Bỏ quy định tỷ giá xác định doanh thu, chi phí, giá tính thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước để thực hiện theo quy định của pháp luật về kế toán đảm bảo thống nhất giữa quy định về quản lý thuế với quy định của pháp luật kế toán, tạo thuận lợi cho người nộp thuế trong việc áp dụng tỷ giá để chuyển đổi doanh thu, chi phí, giá tính thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam khi kê khai, nộp thuế bằng Đồng Việt Nam.

**Trước đây:** Tại Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/2/2015, Thông tư số 56/2008/TT-BTC ngày 23/6/2008, Thông tư số 22/2010/TT-BTC, Thông tư số 176/2014/TT-BTC ngày 17/11/2014, Thông tư số 36/2016/TT-BTC ngày 16/02/2016 của Bộ Tài chính mặc dù có quy định cụ thể về tỷ giá xác định doanh thu, chi phí, giá tính thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước nhưng vẫn như quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ kế toán doanh nghiệp nên khi pháp luật về kế toán có thay đổi thì vẫn phải thực hiện theo quy định tại các Thông tư nêu trên dẫn đến không thống nhất giữa quy định về quản lý thuế và quy định về kế toán.

**3. Về trách nhiệm quản lý thuế của cơ quan thuế quản lý trực tiếp, cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ và cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước (Khoản 5, 6, 7 Điều 3 và Điều 5):**

**Điểm mới:** Bổ sung quy định cụ thể về trách nhiệm của từng cơ quan thuế trong việc quản lý thuế nhằm xác định rõ phạm vi và trách nhiệm quản lý thuế của

từng cơ quan thuế trong việc tiếp nhận và giải quyết hồ sơ của người nộp thuế cũng như các nội dung quản lý thuế khác, cụ thể:

*a) Đối với cơ quan thuế quản lý trực tiếp:*

- Cơ quan thuế quản lý trực tiếp, gồm:

+ Cơ quan thuế quản lý địa bàn trụ sở chính của người nộp thuế, trừ Cục Thuế doanh nghiệp lớn thuộc Tổng cục Thuế;

+ Cơ quan thuế quản lý địa bàn nơi người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính nhưng đơn vị phụ thuộc trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế trên địa bàn;

+ Cục Thuế doanh nghiệp lớn thuộc Tổng cục Thuế được thành lập theo quy định tại Quyết định số 15/2021/QĐ-TTg ngày 30/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ;

+ Đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công: Cơ quan thuế quản lý trực tiếp là cơ quan thuế cấp mã số thuế và được thay đổi theo cơ quan thuế thực hiện quyết toán thuế cho cá nhân theo quy định;

+ Đối với cá nhân nhận thừa kế, quà tặng là chứng khoán hoặc phần vốn góp trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh tại Việt Nam, thuộc diện khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế: Cơ quan thuế quản lý trực tiếp là cơ quan thuế quản lý đơn vị phát hành; trường hợp có nhiều cơ quan thuế quản lý nhiều đơn vị phát hành thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp là cơ quan thuế nơi cá nhân nhận thừa kế, quà tặng cư trú.

- Cơ quan thuế quản lý trực tiếp có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định về quản lý thuế đối với người nộp thuế của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành (trừ các khoản thu do cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước) thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 80/2021/TT-BTC. Riêng đối với khoản thu được phân bổ cho các tỉnh khác theo quy định tại Điều 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19 Thông tư số 80/2021/TT-BTC thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp có trách nhiệm chủ trì và phối hợp với cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ trong việc quản lý thuế đối với khoản thu này.

*b) Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ:* Là cơ quan thuế thuộc địa bàn được nhận khoản thu ngân sách nhà nước do người nộp thuế xác định trên tờ khai thuế nộp cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước.

Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ có trách nhiệm thực hiện quản lý đối với các khoản được phân bổ theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

*c) Cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước:* Là cơ quan thuế quản lý địa bàn nơi người nộp thuế có phát sinh thủ tục khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế, miễn, giảm thuế và các thủ tục về thuế khác theo quy định của Luật Quản lý

thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành hoặc theo văn bản phân công của cơ quan có thẩm quyền; Cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước không phải là cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế.

Cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ của người nộp thuế đối với các khoản thu phát sinh gắn với địa phương như hồ sơ khai thuế, chứng từ nộp thuế, hồ sơ đề nghị hoàn thuế, hồ sơ đề nghị miễn thuế, hồ sơ đề nghị giảm thuế và thực hiện các nội dung quản lý thuế khác đối với các khoản thu này theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

**Trước đây:** Tại Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung mặc dù đã có quy định về trách nhiệm của cơ quan thuế quản lý trực tiếp, cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ, cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước nhưng quy định vẫn còn phân tán, rải rác tại các Điều, Khoản về địa điểm nộp hồ sơ khai thuế, địa điểm nộp hồ sơ hoàn thuế, địa điểm nộp hồ sơ miễn giảm thuế,...

#### **4. Về Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn (Chương II)**

**Điểm mới 1:** Bổ sung thêm thành phần tham gia Hội đồng tư vấn thuế bao gồm cả Tổ trưởng tổ dân phố hoặc cấp tương đương, Trưởng ban quản lý chợ là thành viên. Đồng thời bổ sung hướng dẫn đối với trường hợp địa bàn hành chính cấp huyện không có đơn vị hành chính cấp xã, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định việc thành lập Hội đồng tư vấn thuế với các thành viên tương tự theo quy định tại khoản 1 Điều 6.

**Trước đây:** Theo Thông tư số 208/2015/TT-BTC ngày 28/12/2015 của Bộ Tài chính quy định về hoạt động của Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn thì thành phần tham gia Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn không bao gồm Tổ trưởng tổ dân phố hoặc cấp tương đương, Trưởng ban quản lý chợ và không có hướng dẫn đối với trường hợp địa bàn hành chính cấp huyện không có đơn vị hành chính cấp xã.

**Điểm mới 2:** Sửa đổi quy định số lượng hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tham gia Hội đồng tư vấn thuế tối đa không quá 05 người.

**Trước đây:** Theo Thông tư số 208/2015/TT-BTC ngày 28/12/2015 của Bộ Tài chính quy định số lượng hộ kinh doanh tham gia Hội đồng tư vấn thuế tùy theo số hộ kinh doanh tại địa bàn xã, phường, thị trấn tương ứng với các mức với ít nhất 1 hộ kinh doanh đến ít nhất 9 hộ kinh doanh tham gia Hội đồng tư vấn thuế.

**Điểm mới 3:** Sửa đổi quy định về thời hạn thành lập và hoạt động của Hội đồng tư vấn thuế tối đa không quá 05 năm.

**Trước đây:** Theo Thông tư số 208/2015/TT-BTC ngày 28/12/2015 của Bộ Tài chính thì Hội đồng tư vấn thuế được thành lập và hoạt động theo nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn.

**Điểm mới 4:** Bổ sung hướng dẫn về quan hệ công tác giữa Hội đồng tư vấn thuế với cơ quan thuế trong việc gửi hồ sơ tư vấn về kế hoạch triển khai công tác đôn đốc, quản lý hoạt động của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán tại địa bàn.

**Trước đây:** Theo Thông tư số 208/2015/TT-BTC ngày 28/12/2015 của Bộ Tài chính thì Hội đồng tư vấn thuế chỉ tư vấn về doanh thu dự kiến, mức thuế dự kiến của hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán. Theo Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 đã bổ sung thêm nhiệm vụ của Hội đồng tư vấn thuế trong việc phối hợp với cơ quan thuế đôn đốc các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật.

## **5. Về phân bổ nghĩa vụ thuế của người nộp thuế hạch toán tập trung có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh tại tỉnh khác nơi có trụ sở chính (Điều 12)**

**Điểm mới 1:** Bổ sung quy định chung về nguyên tắc phân bổ, nguyên tắc khai thuế, tính thuế, quyết toán thuế của các loại thuế được phân bổ đối với người nộp thuế có hoạt động, kinh doanh trên nhiều địa bàn cấp tỉnh khác với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính và thực hiện hạch toán tập trung tại trụ sở chính theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và theo quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 19 Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

**Trước đây:** Tại Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung mặc dù đã có quy định nguyên tắc phân bổ, nguyên tắc khai thuế, tính thuế, quyết toán thuế nhưng quy định vẫn còn phân tán, rải rác tại các Điều, Khoản về khai thuế của từng loại thuế có khoản thu phân bổ.

**Điểm mới 2:** Sửa đổi quy định về nộp các khoản thuế có phân bổ theo quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 19 Thông tư số 80/2021/TT-BTC vào ngân sách nhà nước của các địa phương nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh theo hướng người nộp thuế chỉ lập một chứng từ nộp tiền để nộp tiền vào NSNN cho từng tỉnh. Kho bạc Nhà nước nơi tiếp nhận chứng từ nộp NSNN của người nộp thuế có trách nhiệm hạch toán thu ngân sách cho từng địa bàn cấp tỉnh nơi có khoản thu phân bổ.

**Trước đây:** Tại Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung quy định người nộp thuế lập mỗi tỉnh một chứng từ nộp thuế, đồng thời nộp tiền vào ngân sách nhà nước của từng tỉnh.

**Điểm mới 3:** Bổ sung quy định cụ thể trường hợp qua thanh tra, kiểm tra cơ quan thuế phát hiện người nộp thuế kê khai không đúng quy định, cơ quan thuế xác định lại số thuế phải phân bổ cho các tỉnh nơi được hưởng nguồn thu phân bổ theo đúng quy định nhằm xác định đúng nguồn thu cho từng tỉnh và xử lý vi phạm (nếu có).

## **6. Về phân bổ thuế giá trị gia tăng (GTGT) phải nộp, trừ nhà máy thủy điện nằm trên nhiều tỉnh (Điều 13)**

**Điểm mới 1:** Sửa đổi quy định về khai thuế GTGT đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại tỉnh khác với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính (trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP), cụ thể:

- Giảm tỷ lệ khai thuế GTGT từ 2% xuống 1% trên doanh thu chưa có thuế GTGT đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại từng tỉnh nhằm tạo thuận lợi cho người nộp thuế.

- Thay đổi cách thức bù trừ số thuế GTGT đã nộp của hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại tỉnh khác nêu trên với số thuế GTGT phải nộp của trụ sở chính theo hướng người nộp thuế không phải kê khai số thuế GTGT đã nộp vào tờ khai thuế mà các cơ quan thuế tự thực hiện luân chuyển chứng từ nộp tiền của người nộp thuế để bù trừ giữa số thuế GTGT đã nộp của hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại tỉnh khác với số thuế GTGT phải nộp tại trụ sở chính.

**Trước đây:** Theo quy định tại điểm e khoản 1 và khoản 6 Điều 11 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung thì tỷ lệ khai thuế GTGT đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại tỉnh khác với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính là 2% trên doanh thu chưa có thuế GTGT đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại từng tỉnh. Người nộp thuế kê khai số thuế GTGT đã nộp của hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại tỉnh khác theo chứng từ nộp tiền vào hồ sơ khai thuế GTGT tại trụ sở chính để bù trừ với số phải nộp hoặc chuyển khấu trừ tiếp kỳ sau nếu không phát sinh số thuế phải nộp của kỳ đó.

**Điểm mới 2:** Sửa đổi quy định về khai thuế GTGT đối với hoạt động xây dựng tại tỉnh khác với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính (hoạt động xây dựng được xác định theo quy định của pháp luật về hệ thống ngành kinh tế quốc dân và quy định của pháp luật chuyên ngành), cụ thể:

- Sửa đổi về đối tượng khai thuế, nộp thuế là nhà thầu hoặc nhà thầu phụ trực tiếp ký hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng với chủ đầu tư để thi công công trình xây dựng tại tỉnh khác với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính.

- Giảm tỷ lệ khai thuế GTGT từ 2% xuống 1% trên doanh thu của công trình, hạng mục công trình xây dựng tại từng tỉnh hoặc công trình, hạng mục công trình xây dựng liên quan tới nhiều tỉnh mà không xác định được doanh thu của công trình tại từng tỉnh.

- Thay đổi cách thức bù trừ số thuế GTGT đã nộp của hoạt động xây dựng tại tỉnh khác nêu trên với số thuế GTGT phải nộp của trụ sở chính theo hướng người nộp thuế không phải kê khai số thuế GTGT đã nộp vào tờ khai thuế mà các cơ quan thuế tự thực hiện luân chuyển chứng từ nộp tiền của người nộp thuế để bù

trừ giữa số thuế GTGT đã nộp của hoạt động xây dựng tại tỉnh khác với số thuế GTGT phải nộp tại trụ sở chính.

**Trước đây:** Theo quy định tại điểm e khoản 1 và khoản 6 Điều 11 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung thì tỷ lệ khai thuế đối với hoạt động xây dựng tại tỉnh khác với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính là 2% trên doanh thu của công trình, hạng mục công trình xây dựng tại từng tỉnh hoặc công trình, hạng mục công trình xây dựng liên quan tới nhiều tỉnh mà không xác định được doanh thu của công trình tại từng tỉnh. Người nộp thuế kê khai số thuế GTGT đã nộp của hoạt động xây dựng tại tỉnh khác theo chứng từ nộp tiền vào hồ sơ khai thuế GTGT tại trụ sở chính để bù trừ với số phải nộp hoặc chuyển khấu trừ tiếp kỳ sau nếu không phát sinh số thuế phải nộp của kỳ đó.

**Điểm mới 3:** Bỏ quy định khai thuế GTGT phải nộp đối với hoạt động bán hàng tại tỉnh khác với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính nhưng không thành lập đơn vị trực thuộc tại tỉnh đó (hoạt động bán hàng vắng lai ngoại tỉnh).

**Trước đây:** Theo quy định tại điểm e khoản 1 và khoản 6 Điều 11 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung thì người nộp thuế có hoạt động bán hàng tại tỉnh khác với nơi đóng trụ sở chính nhưng không thành lập đơn vị trực thuộc tại tỉnh đó thì phải nộp hồ sơ khai thuế GTGT mẫu số 05/GTGT và nộp tiền cho địa phương nơi có hoạt động bán hàng vắng lai ngoại tỉnh.

**Điểm mới 4:** Bỏ tiêu thức phân bổ thuế GTGT phải nộp của cơ sở sản xuất là đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính trong trường hợp cơ sở sản xuất điều chuyển thành phẩm hoặc bán thành phẩm cho đơn vị khác trong nội bộ để bán ra là doanh thu của sản phẩm cùng loại tại địa phương nơi có cơ sở sản xuất để thống nhất thực hiện.

**Trước đây:** Tại điểm d khoản 1 Điều 11 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính quy định việc xác định doanh thu của sản phẩm sản xuất ra được xác định trên cơ sở giá thành sản phẩm hoặc doanh thu của sản phẩm cùng loại tại địa phương nơi có cơ sở sản xuất.

**Điểm mới 5:** Sửa đổi quy định đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính phải khai thuế GTGT riêng và nộp hồ sơ khai thuế cho cơ quan thuế quản lý đơn vị phụ thuộc là đơn vị phụ thuộc trực tiếp bán hàng, sử dụng hoá đơn do đơn vị phụ thuộc đăng ký hoặc do người nộp thuế đăng ký với cơ quan thuế quản lý đơn vị phụ thuộc, theo dõi hạch toán đầy đủ thuế giá trị gia tăng đầu ra, đầu vào.

**Trước đây:** Tại điểm c khoản 1 Điều 11 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính quy định các đơn vị trực thuộc khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính phải nộp hồ sơ khai thuế GTGT cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp của đơn vị trực thuộc (trừ đơn vị trực thuộc không trực tiếp bán

hàng, không phát sinh doanh thu thì thực hiện khai thuế tập trung tại trụ sở chính của người nộp thuế).

**Điểm mới 6:** Quy định về phân bổ số thuế giá trị gia tăng phải nộp đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán khác tỉnh.

*Trước đây:* Người nộp thuế thực hiện phân bổ số thuế giá trị gia tăng phải nộp đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán khác tỉnh theo hướng dẫn tại công văn số 4311/TCT-DNL ngày 03/10/2014 của Tổng cục Thuế.

**Điểm mới 7:** Sửa đổi quy định về Kho bạc nhà nước (KBNN) thực hiện khấu trừ tiền thuế GTGT của các nhà thầu khi thực hiện thủ tục thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản của ngân sách nhà nước (NSNN) cho chủ đầu tư, cụ thể:

- Sửa đổi các nội dung về KBNN không thực hiện khấu trừ thuế GTGT.
- Thay đổi quy định về tỷ lệ khấu trừ thuế GTGT của KBNN là 1% trên doanh thu chưa có thuế GTGT của công trình, hạng mục công trình xây dựng cơ bản. Trường hợp công trình, hạng mục công trình xây dựng nằm trên nhiều tỉnh mà không xác định được doanh thu của công trình ở từng tỉnh thì sau khi xác định tỷ lệ 1% trên doanh thu chưa có thuế GTGT của công trình, hạng mục công trình xây dựng, căn cứ vào tỷ lệ (%) giá trị đầu tư của công trình tại từng tỉnh trên tổng giá trị đầu tư để xác định số thuế GTGT phải nộp cho từng tỉnh.

*Trước đây:* Theo quy định tại Khoản 3 Điều 28 Thông tư số 156/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung thì tỷ lệ khấu trừ thuế GTGT của KBNN là 2% trên số tiền thanh toán khối lượng các công trình, hạng mục công trình xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn NSNN, các khoản thanh toán từ nguồn NSNN cho các công trình xây dựng cơ bản của các dự án sử dụng vốn ODA thuộc diện chịu thuế GTGT (phần vốn đối ứng trong nước thanh toán tại KBNN cho các công trình xây dựng cơ bản của các dự án ODA).

## **7. Khai thuế, tính thuế, phân bổ và nộp thuế tiêu thụ đặc biệt (Điều 14)**

**Điểm mới:** Quy định về phân bổ số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán khác tỉnh.

*Trước đây:* Người nộp thuế thực hiện phân bổ số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán khác tỉnh theo hướng dẫn tại công văn số 4311/TCT-DNL ngày 03/10/2014 của Tổng cục Thuế.

## **8. Về khai thuế, tính thuế, phân bổ và nộp thuế bảo vệ môi trường (Điều 16)**

**Điểm mới:** Bổ sung tiêu thức phân bổ số thuế bảo vệ môi trường (BVMT) phải nộp đối với xăng dầu cho từng tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc của thương nhân đầu mối hoặc đơn vị phụ thuộc của công ty con theo quy định tại Luật Doanh nghiệp của thương nhân đầu mối mà đơn vị phụ thuộc không hạch toán kế toán để khai riêng được thuế bảo vệ môi trường như sau:



Số thuế BVMT phải nộp đối với xăng dầu cho từng tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc bằng (=) tổng số thuế BVMT phải nộp phân bổ cho từng tỉnh của các mặt hàng xăng dầu.

Số thuế BVMT phải nộp phân bổ cho từng tỉnh theo từng mặt hàng xăng dầu = số thuế BVMT phải nộp của từng mặt hàng xăng dầu trên tờ khai thuế nhân (x) với tỷ lệ (%) giữa sản lượng của từng mặt hàng xăng dầu do đơn vị phụ thuộc bán ra thuộc đối tượng phải kê khai, tính thuế BVMT trên tổng sản lượng của từng mặt hàng xăng dầu bán ra thuộc đối tượng phải kê khai, tính thuế BVMT của người nộp thuế.

## **9. Về khai thuế, tính thuế, quyết toán thuế, phân bổ và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, trừ nhà máy thủy điện nằm trên nhiều tỉnh (Điều 17)**

**Điểm mới 1:** Sửa đổi tiêu thức phân bổ số thuế TNDN tạm nộp quý và số thuế TNDN phải nộp theo quyết toán năm của người nộp thuế hạch toán tập trung tại trụ sở chính có cơ sở sản xuất là đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh tại tỉnh khác với nơi đóng trụ sở chính, cụ thể:

- Sửa đổi tỷ lệ phân bổ theo tỷ lệ (%) giữa chi phí của từng cơ sở sản xuất trên tổng chi phí của người nộp thuế (không bao gồm chi phí của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN). Chi phí để xác định tỷ lệ phân bổ là chi phí thực tế phát sinh của kỳ tính thuế.

- Sửa đổi tiêu thức xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của hoạt động sản xuất, kinh doanh không bao gồm số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho hoạt động được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp. Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi được xác định theo kết quả sản xuất kinh doanh của hoạt động được hưởng ưu đãi và mức ưu đãi được hưởng.

**Trước đây:** Theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính thì tỷ lệ phân bổ được xác định theo tỷ lệ chi phí của cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc với tổng chi phí của doanh nghiệp căn cứ vào số liệu quyết toán thuế thu nhập của doanh nghiệp năm trước liền kề năm tính thuế hoặc số liệu quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008 (đối với doanh nghiệp thành lập trước năm 2008) hoặc theo tỷ lệ chi phí cho kỳ tính thuế đầu tiên do doanh nghiệp tự xác định (đối với doanh nghiệp mới thành lập, doanh nghiệp đang hoạt động có thành lập thêm hoặc thu hẹp các cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc ở các địa phương).

**Điểm mới 2:** Sửa đổi quy định về tiêu thức xác định số thuế TNDN tạm nộp quý và số thuế TNDN phải nộp phân bổ cho từng tỉnh theo quyết toán năm đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại tỉnh khác với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính thống nhất theo tỷ lệ 1% doanh thu tính thuế TNDN.

Cuối năm khi quyết toán chung tại trụ sở chính, người nộp thuế xác định số thuế TNDN phải nộp theo kết quả hoạt động kinh doanh thực tế của toàn bộ hoạt

động chuyển nhượng bất động sản trong năm và số thuế TNDN phải nộp cho từng tỉnh. Số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm tại các tỉnh (không bao gồm số thuế đã tạm nộp cho doanh thu thực hiện dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, nhà để chuyển nhượng hoặc cho thuê mua, có thu tiền ứng trước của khách hàng theo tiến độ mà doanh thu này chưa được tính vào doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm) được trừ vào số thuế TNDN phải nộp từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản của từng tỉnh trên mẫu số 03-8A/TNDN, nếu chưa trừ hết thì tiếp tục trừ vào số thuế TNDN phải nộp từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo quyết toán tại trụ sở chính trên mẫu số 03/TNDN.

**Trước đây:** Tại Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính quy định doanh nghiệp không phát sinh thường xuyên hoạt động chuyển nhượng bất động sản khai thuế TNDN theo từng lần phát sinh hoạt động chuyển nhượng bất động sản; Doanh nghiệp phát sinh thường xuyên hoạt động chuyển nhượng bất động sản thực hiện nộp thuế TNDN tạm tính hàng quý hoặc khai thuế TNDN theo từng lần phát sinh tại nơi có hoạt động chuyển nhượng bất động sản. Kết thúc năm tính thuế, doanh nghiệp làm thủ tục quyết toán thuế TNDN cho toàn bộ hoạt động chuyển nhượng bất động sản đã tạm nộp thuế TNDN theo quý hoặc theo từng lần phát sinh tại trụ sở chính.

**Điểm mới 3:** Quy định về phân bổ số thuế TNDN phải nộp đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán khác tỉnh.

**Trước đây:** Người nộp thuế thực hiện phân bổ số thuế TNDN phải nộp đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán khác tỉnh theo tỷ lệ doanh thu tiêu thụ trên địa bàn theo hướng dẫn tại công văn số 4311/TCT-DNL ngày 03/10/2014 của Tổng cục Thuế.

### **10. Về khai thuế, tính thuế, phân bổ, quyết toán thuế và nộp lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán (Điều 18)**

**Điểm mới:** Quy định về phân bổ lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán khác tỉnh.

**Trước đây:** Người nộp thuế thực hiện phân bổ lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán khác tỉnh theo tỷ lệ doanh thu tiêu thụ trên địa bàn theo hướng dẫn tại công văn số 4311/TCT-DNL ngày 03/10/2014 của Tổng cục Thuế.

### **11. Về khai thuế, tính thuế, phân bổ số thuế GTGT, thuế TNDN, thuế tài nguyên phải nộp cho từng tỉnh nơi có nhà máy thủy điện nằm trên nhiều tỉnh (Điều 12, Điều 13, Điều 15, Điều 17):**

**Điểm mới 1:** Người nộp thuế thực hiện khai thuế giá trị gia tăng, thuế tài nguyên phát sinh của nhà máy thủy điện nằm trên nhiều tỉnh cho cơ quan thuế nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện và phân bổ số thuế phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu (Điều 13, Điều 15).

**Trước đây:** Điều 23 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính quy định đối với thuế GTGT, thuế Tài nguyên của nhà máy thủy điện nằm trên nhiều tỉnh, người nộp thuế thực hiện khai, nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế quản lý trụ sở chính và phân bổ số thuế phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu.

**Điểm mới 2:** Sửa đổi quy định về việc Cục Thuế địa phương nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện có trách nhiệm chủ trì phối hợp với chủ đầu tư dự án nhà máy thủy điện và các Cục Thuế địa phương nơi có chung nhà máy thủy điện để thống nhất xác định tỷ lệ phân bổ nghĩa vụ thuế của từng sắc thuế cho từng tỉnh nơi được hưởng nguồn thu. Trường hợp không thống nhất tỷ lệ phân bổ nghĩa vụ thuế cho từng tỉnh giữa các Cục Thuế và người nộp thuế, Cục Thuế địa phương nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện báo cáo Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) hướng dẫn (khoản 6 Điều 12).

**Trước đây:** Tại Khoản 6 Điều 23 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính quy định: Cục Thuế địa phương nơi có trụ sở nhà máy sản xuất thủy điện có trách nhiệm chủ trì phối hợp với chủ đầu tư dự án nhà máy thủy điện và các Cục Thuế địa phương nơi có chung nhà máy thủy điện xác định giá trị đầu tư của nhà máy (tuabin, đập thủy điện và các cơ sở vật chất chủ yếu của nhà máy thủy điện); diện tích lòng hồ thủy điện; kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, di dân tái định cư; số hộ dân phải di chuyển tái định cư và giá trị đền bù thiệt hại vật chất vùng lòng hồ thuộc địa bàn từng tỉnh và báo cáo Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) trước ngày 30 tháng 6 năm trước liền kề năm nhà máy đi vào hoạt động để hướng dẫn tỷ lệ phân chia.

**Điểm mới 3:** Bỏ tiêu thức phân bổ theo tỷ lệ sản lượng điện sản xuất của nhà máy thủy điện với tổng sản lượng điện sản xuất của cơ sở sản xuất thủy điện đối với trường hợp cơ sở sản xuất thủy điện có nhiều nhà máy thủy điện trong đó có nhà máy thủy điện nằm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác nơi cơ sở sản xuất thủy điện đóng trụ sở nếu không xác định được tỷ lệ chi phí của từng nhà máy thủy điện.

**Trước đây:** Tại Thông tư số 151/2015/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính quy định: “Trường hợp cơ sở sản xuất thủy điện có nhiều nhà máy thủy điện trong đó có nhà máy thủy điện nằm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác nơi cơ sở sản xuất thủy điện đóng trụ sở, nếu không xác định được tỷ lệ chi phí của từng nhà máy thủy điện do thực hiện hạch toán kế toán tập trung, không tổ chức hạch toán kế toán riêng cho từng nhà máy thủy điện thì số thuế TNDN tính nộp ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có nhà máy thủy điện được xác định bằng số thuế TNDN phải nộp trong kỳ nhân (x) tỷ lệ sản lượng điện sản xuất của nhà máy thủy điện với tổng sản lượng điện sản xuất của cơ sở sản xuất thủy điện”.

## **12. Về khai thuế, tính thuế, phân bổ thuế thu nhập cá nhân (Điều 19)**

**Điểm mới:** Quy định về phân bổ số thuế TNCN phải nộp đối với thuế TNCN từ tiền lương, tiền công và thuế TNCN từ trúng thưởng của cá nhân trúng thưởng xổ số điện toán.

**Trước đây:** Người nộp thuế thực hiện phân bổ số thuế TNCN phải nộp đối với thuế TNCN từ tiền lương, tiền công theo hướng dẫn tại công văn số 1754/TCT-TNCN ngày 27/4/2016 của Tổng cục Thuế và phân bổ số thuế TNCN từ trúng thưởng phải nộp đối với thuế TNCN của cá nhân trúng thưởng xổ số điện toán theo quy định tại điểm b, Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ.

### **13. Về xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế (Điều 21)**

#### **a) Về thời gian tính tiền chậm nộp**

**Điểm mới:** Thời gian tính tiền chậm nộp được tính liên tục từ ngày tiếp theo ngày phát sinh tiền chậm nộp đến ngày liền kề trước ngày người nộp thuế nộp tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước. So với trước đây, thời gian tính tiền chậm nộp giảm 02 ngày.

**Trước đây:** Thời gian tính tiền chậm nộp được tính từ ngày liền kề sau ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế đến ngày người nộp thuế nộp số tiền thuế vào ngân sách nhà nước.

#### **b) Về điều chỉnh giảm tiền chậm nộp**

**Điểm mới:** Người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền qua thanh tra, kiểm tra phát hiện số tiền thuế phải nộp giảm hoặc cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyết định, thông báo giảm số tiền thuế phải nộp thì người nộp thuế được điều chỉnh giảm số tiền chậm nộp đã tính tương ứng với số tiền thuế chênh lệch giảm.

**Trước đây:** Người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm giảm số tiền thuế phải nộp thì NNT vẫn phải nộp đủ tiền chậm nộp đến ngày khai bổ sung làm giảm số tiền thuế phải nộp.

### **14. Về trình tự, thủ tục, hồ sơ không tính tiền chậm nộp (Điều 22)**

**Điểm mới:** So với quy định tại Thông tư 26/2015/TT-BTC thì đã bỏ quy định kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế khi cơ quan thuế tiếp nhận và xử lý hồ sơ không tính tiền chậm nộp của người nộp thuế.

**Trước đây:** Người nộp thuế thuộc trường hợp không phải nộp tiền chậm cung cấp cho cơ quan thuế văn bản xác nhận của đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước về việc người nộp thuế chưa được thanh toán. Cơ quan thuế ban hành quyết định về việc kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế, thời gian kiểm tra tối đa là 03 ngày làm việc. Sau khi kiểm tra, cơ quan thuế xác định người nộp thuế thuộc hoặc không thuộc trường hợp được không tính tiền chậm nộp.

## 15. Về xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa (Điều 25)

*a) Về trường hợp cơ quan thuế thực hiện bù trừ tự động giữa khoản nộp thừa với khoản nợ, khoản thu phát sinh trên hệ thống quản lý thuế (điểm a.1, a.2 khoản 1; điểm a khoản 2)*

**Điểm mới:** Sửa đổi quy định trường hợp người nộp thuế có khoản nộp thừa có cùng nội dung kinh tế (tiểu mục) và cùng địa bàn thu ngân sách với khoản nợ, khoản thu phát sinh thì không phải gửi hồ sơ đề nghị bù trừ khoản nộp thừa đến cơ quan thuế mà hệ thống của cơ quan thuế tự động bù trừ và thông báo cho người nộp thuế biết.

**Trước đây:** Tại Khoản 2 Điều 33 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính quy định về người nộp thuế được bù trừ tự động giữa khoản nộp thừa với khoản còn nợ hoặc còn phải nộp như sau:

- Bù trừ tự động với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ hoặc còn phải nộp của cùng loại thuế theo thứ tự thanh toán: Tiền thuế nợ; Tiền thuế truy thu; Tiền chậm nộp; Tiền thuế phát sinh; Tiền phạt. Trường hợp trong cùng một thứ tự thanh toán có nhiều khoản phải nộp có thời hạn nộp khác nhau thì thực hiện theo trình tự thời hạn nộp thuế của khoản phải nộp, khoản nào có hạn nộp trước được thanh toán trước.

- Bù trừ tự động với số tiền phải nộp của lần nộp thuế tiếp theo của từng loại thuế có cùng nội dung kinh tế (tiểu mục) quy định của mục lục ngân sách nhà nước. Trường hợp quá 06 tháng kể từ thời điểm phát sinh số tiền thuế nộp thừa mà không phát sinh khoản phải nộp tiếp theo thì người nộp thuế gửi hồ sơ đề nghị hoàn thuế đến cơ quan thuế trực tiếp quản lý để được giải quyết hoàn thuế.

*b) Về trường hợp cơ quan thuế xử lý bù trừ theo hồ sơ đề nghị của người nộp thuế (điểm a.4, a.5 khoản 1; điểm b, c khoản 2)*

**Điểm mới 1:** Bổ sung quy định người nộp thuế được gửi hồ sơ đề nghị bù trừ khoản nộp thừa và cách thức giải quyết hồ sơ của cơ quan thuế đối với trường hợp người nộp thuế có khoản nộp thừa nhưng không còn khoản nợ đề nghị bù trừ với khoản nợ hoặc khoản thu phát sinh có cùng nội dung kinh tế (tiểu mục) và cùng địa bàn thu ngân sách của người nộp thuế khác.

**Điểm mới 2:** Bổ sung quy định người nộp thuế có khoản nộp thừa bằng ngoại tệ thuộc trường hợp khai thuế, nộp thuế bằng ngoại tệ được phép bù trừ với khoản còn nợ hoặc khoản thu phát sinh bằng Đồng Việt Nam. Khi thực hiện bù trừ phải quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bán ra đầu ngày của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm xác định khoản nộp thừa.

*c) Về trường hợp hoàn trả, hoàn trả kèm bù trừ thu ngân sách (điểm b khoản 1)*

**Điểm mới:** Sửa đổi quy định người nộp thuế có khoản nộp thừa sau khi thực hiện bù trừ theo quy định mà vẫn còn khoản nộp thừa thì người nộp thuế được gửi ngay hồ sơ đề nghị hoàn trả hoặc hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước đến cơ quan thuế.

**Trước đây:** Tại Khoản 2 Điều 33 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính quy định trường hợp quá 06 tháng kể từ thời điểm phát sinh số tiền thuế nộp thừa mà không phát sinh khoản phải nộp tiếp theo thì người nộp thuế mới được gửi hồ sơ đề nghị hoàn thuế đến cơ quan thuế trực tiếp quản lý để được giải quyết hoàn thuế theo quy định.

**d) Về thời điểm xác định khoản nộp thừa để xử lý bù trừ hoặc hoàn nộp thừa (điểm c khoản 1)**

**Điểm mới:** Bổ sung quy định về thời điểm xác định khoản nộp thừa để xử lý bù trừ hoặc hoàn nộp thừa theo từng trường hợp như sau:

- Trường hợp người nộp thuế tự tính, tự khai và tự nộp thuế theo số thuế đã kê khai, thời điểm xác định nộp thừa là ngày người nộp thuế đã nộp tiền vào NSNN; trường hợp người nộp thuế nộp tiền trước khi nộp hồ sơ khai thuế thì thời điểm xác định khoản nộp thừa là ngày người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế, nếu có hồ sơ khai bổ sung thì thời điểm xác định khoản nộp thừa là ngày người nộp thuế nộp hồ sơ khai bổ sung.

- Trường hợp người nộp thuế xác định nghĩa vụ thuế theo Thông báo nộp tiền của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì thời điểm xác định nộp thừa là ngày người nộp thuế đã nộp tiền vào NSNN; trường hợp người nộp thuế nộp tiền trước ngày thông báo thì thời điểm xác định khoản nộp thừa là ngày ban hành thông báo nộp tiền của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nếu có thông báo điều chỉnh, bổ sung thì thời điểm xác định khoản nộp thừa là ngày ban hành thông báo điều chỉnh, bổ sung.

- Trường hợp người nộp thuế nộp tiền theo Quyết định của cơ quan thuế, Quyết định hoặc Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì thời điểm xác định nộp thừa là ngày người nộp thuế đã nộp tiền vào NSNN; trường hợp người đã nộp thuế trước ngày Quyết định hoặc Văn bản thì thời điểm xác định khoản nộp thừa là ngày ban hành Quyết định hoặc Văn bản, nếu có nhiều Quyết định hoặc Văn bản thì thời điểm xác định khoản nộp thừa được căn cứ vào Quyết định hoặc Văn bản cuối cùng.

- Trường hợp người nộp thuế đã nộp tiền vào NSNN nhưng sau đó thực hiện theo Bản án, Quyết định của Tòa án thì thời điểm xác định khoản nộp thừa là ngày Bản án, Quyết định có hiệu lực.

**e) Về thẩm quyền xử lý bù trừ khoản nộp thừa; tiếp nhận, xử lý khoản nộp thừa của cơ quan thuế (Khoản 3 Điều 25, Khoản 4 Điều 26)**

**Điểm mới:** Bổ sung quy định cụ thể về thẩm quyền xử lý bù trừ; tiếp nhận hồ sơ và xử lý khoản nợ thừa, cụ thể:

- Cơ quan thuế quản lý trực tiếp: Thực hiện bù trừ tự động trên hệ thống đối với khoản nợ thừa thuộc trường hợp bù trừ tự động do cơ quan thuế trực tiếp quản lý; Tiếp nhận, giải quyết văn bản đề nghị xử lý khoản nợ thừa, văn bản từ chối nhận lại số tiền nợ thừa và ban hành Quyết định không hoàn trả khoản nợ thừa do khoản nợ thừa quá 10 năm đối với khoản nợ thừa do cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc do cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ quản lý thu; Ban hành Quyết định không hoàn trả khoản nợ thừa do người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đăng ký thuộc cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

- Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ: Bù trừ trên hệ thống đối với khoản thu được phân bổ nợ thừa thuộc trường hợp bù trừ tự động do cơ quan thuế quản lý; Phối hợp với cơ quan thuế quản lý trực tiếp xử lý bù trừ theo đề nghị của người nộp thuế, rà soát khoản nợ thừa, khoản nợ do cơ quan thuế quản lý trước khi cơ quan thuế quản lý trực tiếp ban hành Quyết định không hoàn trả khoản nợ thừa và thực hiện bù trừ, tất toán đối với khoản nợ thừa do cơ quan thuế quản lý thu theo quyết định của cơ quan quản lý trực tiếp ban hành.

- Cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước: Bù trừ trên hệ thống đối với khoản nợ thừa do cơ quan thuế quản lý thu thuộc trường hợp bù trừ tự động; Tiếp nhận, giải quyết văn bản đề nghị xử lý khoản nợ thừa, văn bản từ chối nhận lại số tiền nợ thừa và ban hành Quyết định không hoàn trả khoản nợ thừa do khoản nợ thừa quá 10 năm đối với khoản nợ thừa do cơ quan thuế quản lý thu; Phối hợp rà soát các khoản nợ thừa do cơ quan thuế quản lý thu của người không hoạt động tại địa chỉ đăng ký và thực hiện bù trừ, tất toán đối với khoản nợ thừa do cơ quan quản lý thu theo quyết định của cơ quan thuế quản lý trực tiếp ban hành.

## **16. Về xử lý không hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nợ thừa (Điều 26)**

*a) Xử lý đối với người nộp thuế có khoản nợ thừa mà cơ quan thuế đã thông báo cho người nộp thuế về số được hoàn trả nhưng người nộp thuế từ chối nhận lại số tiền nợ thừa bằng văn bản*

**Điểm mới:** Bổ sung quy định về hồ sơ, thủ tục và trình tự xử lý đối với khoản nợ thừa được hoàn trả mà cơ quan thuế đã thông báo cho người nộp thuế nhưng người nộp thuế từ chối nhận lại số tiền nợ thừa bằng văn bản.

*b) Xử lý đối với người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký có khoản nợ thừa*

**Điểm mới:** Bổ sung quy định về trình tự, thủ tục cơ quan thuế xử lý tất toán khoản nợ thừa của người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký trên sổ kế toán. Điều kiện tất toán khoản nợ thừa là sau 01 năm kể từ ngày thông báo về khoản nợ thừa của người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký trên

Trang thông tin điện tử của cơ quan thuế và phương tiện thông tin đại chúng mà cơ quan thuế không nhận được phản hồi bằng văn bản yêu cầu hoàn trả khoản nợ thừa của người nộp thuế thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp ban hành Quyết định không hoàn trả khoản nợ thừa mẫu số 01/QĐ-KHTNT.

**c) Xử lý đối với người nộp thuế có khoản nợ thừa quá thời hạn 10 năm kể từ ngày nộp tiền vào ngân sách nhà nước mà người nộp thuế không bù trừ nghĩa vụ thuế và không hoàn thuế**

**Điểm mới:** Bổ sung quy định về trình tự, thủ tục cơ quan thuế xử lý tất toán khoản nợ thừa của người nộp thuế quá thời hạn 10 năm trên sổ kế toán nếu người nộp thuế không đề nghị bù trừ nghĩa vụ thuế và không hoàn thuế.

## **17. Về hoàn thuế theo pháp luật thuế:**

**a) Về trách nhiệm của cơ quan thuế trong việc xử lý hồ sơ hoàn thuế theo quy định của pháp luật thuế (Điều 27)**

**Điểm mới 1:** Bổ sung quy định cụ thể các trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật thuế bao gồm: hoàn thuế GTGT, hoàn thuế TTĐB, hoàn thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần (Khoản 1)

**Điểm mới 2:** Sửa đổi quy định về trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế theo quy định của pháp luật thuế của cơ quan thuế như sau:

- Cục Thuế có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn thuế theo quy định tại Khoản 1 Điều 27 Thông tư số 80/2021/TT-BTC đối với người nộp thuế do Cục Thuế quản lý trực tiếp và người nộp thuế do Chi cục Thuế quản lý trực tiếp.

- Cục Thuế nơi người nộp thuế khai thuế giá trị gia tăng của dự án đầu tư theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn thuế đối với dự án đầu tư của người nộp thuế.

- Cơ quan thuế quản lý trực tiếp có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết khi chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động.

**Trước đây:** Theo quy định tại Thông tư số 99/2016/TT-BTC, Thông tư 156/2013/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung thì thẩm quyền quyết định hoàn thuế thuộc về Cục trưởng Cục Thuế nơi quản lý trực tiếp người nộp thuế.

**b) Về hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo pháp luật thuế (Điều 28, Điều 29, Điều 30)**

**Điểm mới 1:** Sửa đổi các tài liệu có liên quan theo trường hợp hoàn thuế giá trị gia tăng theo pháp luật thuế giá trị gia tăng theo hướng người nộp thuế phải nộp thêm các tài liệu xác định về đối tượng, trường hợp được hoàn thuế để phù hợp với Khoản 1 Điều 72 Luật Quản lý thuế và các pháp luật có liên quan, cụ thể:



- Hoàn thuế đối với dự án đầu tư: Bổ sung các giấy tờ pháp lý liên quan đến hồ sơ dự án đầu tư xây dựng như: Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư (nếu có); Bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc hợp đồng cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền; Bản sao giấy phép xây dựng; Bản sao chứng từ góp vốn điều lệ; Bản sao Giấy phép liên quan đến việc đầu tư, kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định; Bảng kê hóa đơn chứng từ mua vào; Quyết định thành lập Ban Quản lý dự án, Quyết định giao quản lý dự án đầu tư của chủ dự án đầu tư, Quy chế tổ chức và hoạt động của chi nhánh hoặc Ban quản lý dự án đầu tư (nếu chi nhánh, Ban quản lý dự án thực hiện hoàn thuế).

- Hoàn thuế đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu: Bổ sung Bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ mua vào (trừ trường hợp người nộp thuế đã gửi hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế); Danh sách tờ khai hải quan đã thông quan (đối với hàng hóa xuất khẩu);

- Hoàn thuế đối với chương trình, dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại: Bổ sung quy định về thành phần hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 80 Nghị định số 56/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ và mô hình hoạt động của các chương trình, dự án ODA, tạo thuận lợi cho người nộp thuế trong việc lập và gửi hồ sơ hoàn thuế đến cơ quan thuế;

- Hoàn thuế đối với hàng hóa, dịch vụ mua trong nước bằng nguồn tiền viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức: Bổ sung quy định về thành phần hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 24 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/07/2020 của Chính phủ.

- Hoàn thuế đối với hàng hóa, dịch vụ mua trong nước bằng nguồn tiền viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai tại Việt Nam: Bổ sung quy định về thành phần hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng đối với trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua trong nước bằng nguồn tiền viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai tại Việt Nam phù hợp với quy định tại Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ.

- Hoàn thuế đối với ưu đãi miễn trừ ngoại giao: Bổ sung thành phần hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng gồm Bảng kê viên chức ngoại giao thuộc đối tượng được hoàn thuế giá trị gia tăng theo mẫu số 01-3b/HT; Bổ quy định nộp Bảng kê thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào dùng cho viên chức ngoại giao tại Việt Nam theo mẫu số 01-3/ĐNHT và Bản gốc kèm theo 02 (hai) bản chụp hoá đơn GTGT có đóng dấu của cơ quan đại diện.

- Hoàn thuế đối với trường hợp hoàn theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật: Bổ sung thành phần hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng gồm Quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

**Trước đây:** Hồ sơ đề nghị hoàn thuế GTGT thực hiện theo quy định của Thông tư số 99/2016/TT-BTC, Thông tư số 156/2013/TT-BTC: NNT phải gửi

Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN và các tài liệu khác theo quy định tại các điều từ Điều 50 đến Điều 56 (trừ Điều 53, Điều 54 của Thông tư số 156/2013/TT-BTC).

**Điểm mới 2:** Bổ sung thành phần hồ sơ hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xăng khoáng nguyên liệu dùng để sản xuất, pha chế xăng sinh học gồm bản sao Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc người nộp thuế được sản xuất xăng sinh học, nộp theo hồ sơ hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt lần đầu.

*Trước đây:* Tại Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 14/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ quy định về hồ sơ hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xăng khoáng nguyên liệu dùng để sản xuất, pha chế xăng sinh học chỉ gồm Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 01a/ĐNHT.

**c) Về hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết khi chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động (Điều 31)**

**Điểm mới 1:** Sửa đổi quy định trường hợp được hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết là khi chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động để phù hợp với quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng; đồng thời sửa đổi cơ quan thuế tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn thuế trong trường hợp này là cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

*Trước đây:* Tại Điều 55 Thông tư số 156/2013/TT-BTC quy định trường hợp được hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết là khi sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu, chấm dứt hoạt động. Thẩm quyền giải quyết hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết thuộc Cục Thuế, bao gồm cả trường hợp người nộp thuế do Chi cục Thuế quản lý trực tiếp.

**Điểm mới 2:** Sửa đổi quy định người nộp thuế phải nộp hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết khi chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động trong trường hợp không thuộc diện kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế. Trường hợp cơ quan thuế đã thực hiện kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế thì người nộp thuế không phải nộp Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước. Cơ quan thuế căn cứ kết quả kiểm tra tại Kết luận hoặc Quyết định xử lý và các tài liệu kiểm tra khác để xác định số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết đủ điều kiện hoàn thuế và thực hiện giải quyết hoàn thuế cho người nộp thuế. Đồng thời, bỏ Quyết định của cấp có thẩm quyền về việc sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu, chấm dứt hoạt động; Hồ sơ quyết toán thuế hoặc hồ sơ khai thuế đến thời điểm sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu, chấm dứt hoạt động trong thành phần hồ sơ hoàn thuế do các

giấy tờ này người nộp thuế đã nộp cho cơ quan thuế khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế hoặc tổ chức lại doanh nghiệp, chuyển đổi loại hình.

**Trước đây:** Theo quy định tại Điều 55 Thông tư số 156/2013/TT-BTC thì tất cả người nộp thuế thuộc trường hợp được hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết khi sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu, chấm dứt hoạt động đều phải nộp hồ sơ đến cơ quan thuế. Thành phần hồ sơ đề nghị hoàn gồm: Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN; Quyết định của cấp có thẩm quyền về việc sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu, chấm dứt hoạt động; Hồ sơ quyết toán thuế hoặc hồ sơ khai thuế đến thời điểm sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu, chấm dứt hoạt động.

#### **d) Về tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo pháp luật thuế (Điều 32)**

**Điểm mới 1:** Sửa đổi quy định về tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo pháp luật thuế (gồm hồ sơ đề nghị hoàn thuế điện tử, hồ sơ hoàn thuế giấy gửi qua đường bưu chính hoặc gửi trực tiếp tại cơ quan thuế) theo hướng thống nhất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế, cơ quan thuế trả thông báo về việc chấp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế hoặc Thông báo về việc không được hoàn thuế trong trường hợp hồ sơ không thuộc diện được hoàn thuế.

**Trước đây:** Tại Điều 11 Thông tư số 99/2016/TT-BTC quy định hệ thống ứng dụng quản lý thuế tự động ghi nhận hồ sơ hoàn thuế điện tử của người nộp thuế và chuyển đến cơ quan thuế giải quyết hồ sơ hoàn thuế, đồng thời gửi Thông báo xác nhận nộp hồ sơ hoàn thuế điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế đối với hồ sơ đề nghị hoàn thuế điện tử:

**Điểm mới 2:** Bổ sung quy định người nộp thuế được gửi văn bản đề nghị hủy hồ sơ đề nghị hoàn trong các trường hợp:

- Cơ quan thuế chưa có kết quả xử lý đối với hồ sơ hoàn thuế trước, kiểm tra sau.

- Cơ quan thuế chưa thực hiện công bố Quyết định kiểm tra trước hoàn thuế đối với hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế sau.

Cơ quan thuế trả Thông báo về việc chấp nhận hồ sơ đề nghị hủy hồ sơ đề nghị hoàn trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được Văn bản đề nghị hủy hồ sơ đề nghị hoàn thuế của người nộp thuế.

#### **e) Về giải quyết hồ sơ hoàn thuế theo pháp luật thuế (Điều 34)**

**Điểm mới:** Quy định cơ quan thuế bù trừ số tiền thuế được hoàn của người nộp thuế tại Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước trong trường hợp tại Biên bản thanh tra, kiểm tra trước hoàn thuế xác định người nộp thuế vừa có số tiền thuế đủ điều kiện hoàn, vừa có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt bị truy thu theo Quyết định xử lý vi phạm pháp luật về thuế của cơ quan thuế.

**Trước đây:** Người nộp thuế có thể nộp số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt bị truy thu theo Quyết định xử lý vi phạm pháp luật về thuế vào ngân sách nhà nước, sau đó đề nghị hoàn thuế hoặc đề nghị cơ quan thuế vừa giải quyết hoàn vừa bù trừ với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt bị truy thu theo Quyết định xử lý vi phạm pháp luật về thuế.

#### **g) Về trả kết quả giải quyết hồ sơ hoàn thuế (Điều 38)**

**Điểm mới 1:** Bổ sung quy định Cục Thuế tự động trả thông tin Quyết định hoàn thuế hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước cho Chi cục Thuế đối với người nộp thuế do Chi cục Thuế quản lý trực tiếp để theo dõi nghĩa vụ của người nộp thuế.

**Điểm mới 2:** Bổ sung quy định trường hợp người nộp thuế bù trừ số thuế được hoàn với số tiền thuế nợ của người nộp thuế khác hoặc bù trừ với số phải nộp tại cơ quan thuế khác thì Cục Thuế tự động trả thông tin Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước cho cơ quan thuế quản lý khoản thu NSNN, cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ được bù trừ để hạch toán thu ngân sách nhà nước.

#### **h) Về thu hồi hoàn thuế (Điều 40)**

**Điểm mới 1:** Bổ sung quy định người nộp thuế phải nộp số tiền đã được hoàn thừa vào tài khoản thu hồi hoàn thuế giá trị gia tăng, tiêu thụ đặc biệt; đồng thời nộp tiền chậm nộp tương ứng vào tài khoản thu ngân sách nhà nước, tiền chậm nộp được xác định kể từ ngày được Kho bạc nhà nước chi trả tiền hoàn hoặc hạch toán bù trừ tiền hoàn thuế với khoản thu ngân sách nhà nước theo quy định.

**Điểm mới 2:** Bổ sung quy định người nộp thuế được khai khấu trừ bổ sung số tiền đã được hoàn không đúng quy định nhưng vẫn đáp ứng đủ điều kiện khấu trừ về thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng kể từ kỳ tính thuế tiếp theo kỳ phát hiện sai sót hoặc cơ quan thuế ban hành Quyết định thu hồi tiền hoàn thuế.

### **18. Về hoàn thuế nộp thừa:**

#### **a) Về trách nhiệm của cơ quan thuế trong việc tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn nộp thừa (Điều 41)**

**Điểm mới:** Bổ sung quy định về trách nhiệm của cơ quan thuế quản lý khoản thu NSNN, cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ trong việc tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn nộp thừa, cụ thể: Cơ quan thuế quản lý khoản thu NSNN có trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết hồ sơ hoàn nộp thừa, nộp nhằm đối với khoản nộp thừa, nộp nhằm của người nộp thuế phát sinh trên địa bàn được giao quản lý thu; Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ có trách nhiệm phối hợp với cơ quan thuế quản lý trực tiếp để giải quyết hồ sơ hoàn nộp thừa cho người nộp thuế theo quy định. Lý do: Đảm bảo phù hợp với Điểm a Khoản 1 Điều 72 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, xác định rõ trách nhiệm của cơ quan thuế quản lý trực

tiếp, cơ quan thuế quản lý khoản thu NSNN, cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ trong việc giải quyết hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế.

**Trước đây:** Tại Điều 58 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính quy định trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn nộp thừa là cơ quan thuế quản lý trực tiếp; chưa có quy định trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn thuế đối với cơ quan thuế quản lý khoản thu NSNN, cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ.

#### **b) Về hồ sơ hoàn nộp thừa (Điều 42)**

##### **Điểm mới:**

- Bổ sung “Văn bản ủy quyền” trong trường hợp người nộp thuế không trực tiếp thực hiện thủ tục hoàn thuế.

- Bổ sung “Bảng kê chứng từ nộp thuế theo mẫu số 02-1/HT ban hành kèm theo Thông tư này”, thay thế cho “Bản chụp chứng từ, biên lai nộp thuế TNCN và người đại diện hợp pháp của tổ chức, cá nhân trả thu nhập ký cam kết chịu trách nhiệm tại bản chụp đó” đối với hồ sơ hoàn thuế TNCN của tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công thực hiện quyết toán thay cho các cá nhân có ủy quyền;

- Bổ sung quy định hồ sơ hoàn trả tiền nộp thừa đối với tổ chức giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động; bán, giao và chuyển giao doanh nghiệp nhà nước thuộc diện cơ quan thuế phải thực hiện kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế là Kết luận hoặc Quyết định xử lý và các tài liệu kiểm tra khác nếu có số thuế nộp thừa.

#### **c) Về tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn nộp thừa (Điều 43)**

**Điểm mới:** Bổ sung quy định người nộp thuế được gửi văn bản đề nghị hủy hồ sơ đề nghị hoàn trong các trường hợp:

- Cơ quan thuế chưa có kết quả xử lý đối với hồ sơ hoàn thuế trước, kiểm tra sau.

- Cơ quan thuế chưa thực hiện công bố Quyết định kiểm tra trước hoàn thuế đối với hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế sau.

Cơ quan thuế trả Thông báo về việc chấp nhận hồ sơ đề nghị hủy hồ sơ đề nghị hoàn trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được Văn bản đề nghị hủy hồ sơ đề nghị hoàn thuế của người nộp thuế.

#### **d) Về phân loại hồ sơ hoàn nộp thừa (Điều 44)**

##### **Điểm mới:**

- Sửa đổi quy định không phân loại hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế đối với hồ sơ của tổ chức giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động; bán, giao và chuyển giao doanh nghiệp nhà nước mà người nộp thuế thuộc diện kiểm tra quyết toán thuế để chấm dứt hoạt động, đã xác định số thuế đủ điều kiện được hoàn.

- Sửa đổi quy định về phân loại kiểm tra trước hoàn thuế đối với hồ sơ hoàn nộp thừa thuộc loại rủi ro về thuế cao theo phân loại quản lý rủi ro trong quản lý thuế.

**Trước đây:** Theo quy định tại Khoản 2 Điều 58 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 thì hồ sơ của tổ chức giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động, bán, giao và chuyển giao doanh nghiệp nhà nước đều phân loại kiểm tra trước khi hoàn thuế; chưa có quy định phân loại hồ sơ hoàn nộp thừa theo quản lý rủi ro trong quản lý thuế.

#### **đ) Về giải quyết hồ sơ hoàn nộp thừa (Điều 45)**

**Điểm mới 1:** Bổ sung quy định về việc xác định số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn, cụ thể:

- Đối với hồ sơ hoàn thuế thuộc diện hoàn thuế trước: Cơ quan thuế căn cứ hồ sơ hoàn nộp thừa của người nộp thuế và thông tin nghĩa vụ thuế, số thuế đã nộp của người nộp thuế trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế để kiểm tra, xác định trường hợp được hoàn nộp thừa và số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn trả.

- Đối với hồ sơ hoàn nộp thừa của người nộp thuế có khoản nộp thừa tại tỉnh nơi được hưởng khoản thu phân bổ, cơ quan thuế quản lý trực tiếp chủ trì tổng hợp nghĩa vụ thuế, số thuế đã nộp ngân sách nhà nước tại trụ sở chính và các tỉnh nơi được hưởng khoản thu phân bổ. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế, cơ quan thuế quản lý trực tiếp và cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ phải thực hiện đối chiếu, xác nhận số tiền thuế đã nộp, số tiền thuế còn nợ phát sinh theo từng nơi được hưởng khoản thu phân bổ. Cơ quan thuế chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của dữ liệu trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế làm cơ sở để giải quyết hoàn thuế cho người nộp thuế theo quy định.

- Đối với hồ sơ hoàn thuế thu nhập của cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp quyết toán thuế với cơ quan thuế, cơ quan thuế giải quyết hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân thực hiện tổng hợp số phải nộp, đã nộp của người nộp thuế trong kỳ quyết toán thuế phát sinh tại các cơ quan thuế trên toàn quốc để xác định số tiền nộp thừa theo quyết toán thuế.

- Đối với hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế khi chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa tại cơ quan thuế quản lý khoản thu NSNN hoặc cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 3 Thông tư số 80/2021/TT-BTC thì trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế, cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế và cơ quan thuế quản lý khoản thu NSNN, cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ phải thực hiện đối chiếu, xác nhận số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ theo từng địa bàn. Các cơ quan thuế chịu

trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của dữ liệu trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế làm cơ sở để giải quyết hoàn nợ thừa cho người nộp thuế theo quy định.

**Điểm mới 2:** Bổ sung quy định về giải quyết hoàn nợ thừa trong trường hợp người nộp thuế đã nộp thuế GTGT theo quy định tại điểm b, c khoản 3 Điều 13 Thông tư số 80/2021/TT-BTC hoặc thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 17 Thông tư 80/2021/TT-BTC sau khi bù trừ với nghĩa vụ của trụ sở chính mà có số nợ thừa thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện hoàn trả cho người nộp thuế để phù hợp quy định về khai thuế GTGT tại điểm b, c khoản 3 Điều 13 và khai thuế TNDN theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 17 Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

**Trước đây:** Quy định về giải quyết hồ sơ hoàn nợ thừa tại Điều 58 Thông tư 156/2013/TT-BTC chưa có các quy định này.

#### **e) Về quyết định hoàn nợ thừa (Điều 46)**

##### **Điểm mới:**

- Bổ sung quy định đối với trường hợp người nộp thuế phát sinh khoản được hoàn bằng ngoại tệ thì cơ quan thuế quy đổi số tiền thuế được hoàn ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bán ra đầu ngày của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm ban hành quyết định hoàn thuế hoặc quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu NSNN.

- Bổ sung Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nợ thừa được hoàn trả mẫu số 01/PL-HTNT, Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp được bù trừ mẫu số 01/PL-BT kèm theo Quyết định hoàn nợ thừa, Quyết định hoàn nợ thừa kiêm bù trừ thu NSNN.

#### **g) Về trả kết quả giải quyết hoàn thuế (Điều 48)**

**Điểm mới:** Bổ sung các quy định về trình tự, thủ tục trả kết quả giải quyết hoàn thuế cho người nộp thuế.

#### **h) Về thu hồi hoàn thuế (Điều 50)**

**Điểm mới:** Bổ sung quy định về thu hồi hoàn thuế trong trường hợp người nộp thuế phát hiện hoặc cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền qua thanh tra, kiểm tra phát hiện người nộp thuế được hoàn trả khoản nợ thừa không đúng quy định, cụ thể:

- Trường hợp cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền qua thanh tra, kiểm tra phát hiện người nộp thuế đã được hoàn không đúng quy định thì người nộp thuế phải nộp số tiền đã được hoàn thừa và nộp tiền chậm nộp kể từ ngày được Kho bạc nhà nước chi trả tiền hoàn hoặc ngày Kho bạc nhà nước hạch toán bù trừ tiền hoàn thuế với khoản thu ngân sách nhà nước.

- Trường hợp người nộp thuế tự phát hiện đã được hoàn không đúng quy định thì phải thực hiện khai bổ sung theo quy định, đồng thời nộp số tiền đã được

hoàn thừa và nộp tiền chậm nộp kể từ ngày được Kho bạc nhà nước chi trả tiền hoàn hoặc ngày Kho bạc nhà nước hạch toán bù trừ tiền hoàn thuế với khoản thu ngân sách nhà nước.

- Bổ sung Quyết định thu hồi hoàn thuế mẫu số 03/QĐ-THH.

## **19. Về miễn thuế, giảm thuế (Chương VI)**

**a) Về thủ tục hồ sơ miễn thuế quy định tại điểm a khoản 1 Điều 52 Thông tư**

### **Điểm mới:**

Sửa đổi quy định về cơ quan xác nhận về mối quan hệ giữa người chuyển nhượng và người nhận chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng làm căn cứ để xác định thu nhập được miễn thuế trường hợp không có Giấy khai sinh hoặc sổ hộ khẩu là cơ quan cấp có thẩm quyền (Điểm h Khoản 1)

### **Trước đây:**

Thực hiện theo hướng dẫn tại điểm b.2.1 khoản 3 Điều 16 Thông tư 156/2013/TT-BTC: Trường hợp không có Giấy khai sinh hoặc sổ hộ khẩu thì phải có xác nhận xác nhận của ủy ban nhân dân cấp xã về mối quan hệ giữa người chuyển nhượng và người nhận chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng làm căn cứ để xác định thu nhập được miễn thuế.

**a) Về thủ tục hồ sơ giảm thuế đối với người nộp thuế mắc bệnh hiểm nghèo**

**Điểm mới:** Bổ sung thêm thành phần hồ sơ đề nghị giảm thuế đối với người nộp thuế mắc bệnh hiểm nghèo bao gồm cả bản tóm tắt hồ sơ bệnh án theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

**Trước đây:** Theo các văn bản trước đây chỉ quy định bản chụp hồ sơ bệnh án hoặc sổ khám bệnh nên gây khó khăn cho người nộp thuế trong trường hợp bệnh viện chỉ cung cấp bản tóm tắt hồ sơ bệnh án.

### **b) Hồ sơ miễn thuế tài nguyên:**

**Điểm mới:** Về hồ sơ đề nghị miễn thuế tài nguyên:

Bổ bản sao có đóng dấu chứng thực quyết định giao đất, cho thuê đất áp dụng đối với: Tổ chức, cá nhân được giao, được thuê đất tự khai thác hoặc đơn vị nhận thầu thi công; đất khai thác để san lấp, xây dựng chương trình an ninh, quân sự, đê điều; đồng thời, bổ sung mẫu số 06/MGTH về văn bản đề nghị miễn thuế tài nguyên áp dụng đối với các trường hợp người nộp thuế tự xác định số thuế tài nguyên được miễn quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 51 Thông tư như sau:

*“b.4) Thủ tục miễn thuế đối với đất khai thác và sử dụng tại chỗ trên diện tích đất được giao, được thuê; đất khai thác để san lấp, xây dựng chương trình an ninh, quân sự, đê điều:*



*Tổ chức, cá nhân được giao, được thuê đất tự khai thác hoặc đơn vị nhận thầu thi công phải có văn bản đề nghị theo mẫu số 06/MGTH ban hành kèm theo Thông tư này, kèm theo bản sao hồ sơ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt về việc xây dựng công trình tại địa phương của chủ đầu tư, về xây dựng công trình an ninh, quân sự, đê điều; trường hợp đơn vị nhận thầu thi công thì phải có văn bản giao thầu ký với chủ đầu tư. Bộ hồ sơ này được gửi đến cơ quan thuế trực tiếp quản lý nơi khai thác trước khi khai thác để hưởng miễn thuế tài nguyên.”*

**Trước đây:** tại điểm c, khoản 3, Điều 46 Thông tư số 156/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định hồ sơ miễn thuế phải kèm theo bản sao có đóng dấu chứng thực quyết định giao đất, cho thuê đất, dẫn đến vướng mắc tổ chức, cá nhân nhận thầu thi công công trình an ninh quân sự đê điều hoặc đất sử dụng san lấp tại chỗ cho chủ đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất không được miễn thuế tài nguyên do đơn vị thi công không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra Quyết định giao đất và cho thuê đất. Trước đây chưa quy định mẫu chung để áp dụng thống nhất đối với các trường hợp người nộp thuế tự xác định số thuế tài nguyên được miễn.

### **c) Hồ sơ miễn thuế, giảm tiền thuê đất:**

#### **Điểm mới:**

- Đối với hồ sơ miễn giảm tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản và theo quy định pháp luật về đầu tư: bỏ thành phần dự án đầu tư được phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư trong hồ sơ xin miễn giảm tiền thuê đất.

Trước đây: hồ sơ miễn giảm phải có giấy tờ này.

- Bổ sung quy định hồ sơ miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với hộ nông dân, hộ nông trường viên, xã viên hợp tác xã nông nghiệp nhận giao khoán của doanh nghiệp, hợp tác xã sản xuất nông nghiệp theo quy định của Chính phủ, bao gồm:

- + Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo Thông tư này;
- + Bản sao Quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước hoặc Hợp đồng cho thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của pháp luật đất đai;
- + Bản sao Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước.

**Trước đây:** chưa có quy định.

### **d) Hồ sơ miễn, giảm tiền sử dụng đất**

#### **Điểm mới:**

Quy định cụ thể về “*Hồ sơ miễn tiền sử dụng đất đối với chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở xã hội*”, để quy định rõ thủ tục hồ sơ đối với từng trường hợp cụ thể theo quy định của pháp luật về nhà ở, tại khoản 2 và khoản 3 Điều 53 Luật nhà ở.

**Trước đây:** chưa có quy định cụ thể riêng cho từng trường hợp.

**đ) Về Thủ tục thỏa thuận song phương theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần.**

**Khoản 4 Điều 62** hướng dẫn trường hợp người nộp thuế là đối tượng cư trú của Việt Nam có thể đề nghị Thủ tục Thỏa thuận song phương với cơ quan thuế Việt Nam khi nhận thấy việc giải quyết của cơ quan thuế nước ngoài đã hoặc sẽ làm cho đối tượng đó phải nộp thuế không đúng với quy định của Hiệp định, cụ thể như sau:

*“4. Đề nghị áp dụng Thủ tục thỏa thuận song phương theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần*

*a) Người nộp thuế là đối tượng cư trú của Việt Nam đề nghị áp dụng thủ tục thỏa thuận song phương với cơ quan thuế Việt Nam khi nhận thấy việc giải quyết của cơ quan thuế nước ngoài đã hoặc sẽ làm cho người nộp thuế phải nộp thuế không đúng với quy định của hiệp định thuế. Người nộp thuế là đối tượng cư trú của nước ngoài đề nghị áp dụng thủ tục thỏa thuận song phương với cơ quan thuế nước ngoài nơi người nộp thuế là đối tượng cư trú.*

*b) Hướng dẫn này không bao gồm thủ tục thỏa thuận song phương đối với Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA).*

*c) Người nộp thuế đề nghị áp dụng thủ tục thỏa thuận song phương trong thời hạn được quy định tại Điều Thủ tục thỏa thuận song phương của từng Hiệp định thuế.*

*d) Người nộp thuế gửi hồ sơ đề nghị áp dụng thủ tục thỏa thuận song phương đến Tổng cục Thuế*

.....

*đ) Tổng cục Thuế tiếp nhận đề nghị áp dụng thủ tục thỏa thuận song phương của người nộp thuế là đối tượng cư trú của Việt Nam và thực hiện thủ tục thỏa thuận song phương với cơ quan thuế nước ngoài theo quy định của Hiệp định thuế.”*

**Trước đây:** chưa có quy định.

**e) Về Kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần:**

**- Khoản 1 và khoản 2 Điều 64** quy định Thời hạn và Trả kết quả giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế, cụ thể: Trong thời hạn 30 ngày (40 ngày trong trường hợp cần kiểm tra thực tế) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế, cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ ban hành thông báo về việc người nộp thuế thuộc hoặc không thuộc đối tượng miễn thuế theo Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác (theo mẫu số 03-1/MGTH ban hành kèm Thông tư).

**Trước đây:** Không quy định cơ quan thuế phải trả kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế.

## **20. Về cung cấp, xử lý sai, sót, tra soát, điều chỉnh thông tin (Điều 69)**

### **a) Về cung cấp thông tin cho người nộp thuế (khoản 1)**

**Điểm mới:** Bổ sung quy định về việc cơ quan thuế quản lý trực tiếp thông báo về tình hình xử lý nghĩa vụ thuế của người nộp thuế trên toàn quốc qua tài khoản giao dịch thuế điện tử của người nộp thuế tại Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế

**Trước đây:** Tại Khoản 3 Điều 16 Thông tư số 84/2016/TT-BTC ngày 17/6/2016 của Bộ Tài chính chỉ có quy định về cung cấp thông tin khoản nộp ngân sách trong tháng trước đã ghi nhận trong hệ thống.

### **b) Về trường hợp tra soát, trình tự, thủ tục xử lý hồ sơ đề nghị tra soát (khoản 2, khoản 3, khoản 4)**

**Điểm mới:** Bổ sung quy định các trường hợp và trình tự, thủ tục xử lý đề nghị tra soát đối với từng trường hợp do người nộp thuế phát hiện sai, sót; Cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện sai, sót; Kho bạc Nhà nước phát hiện sai, sót; Ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản phát hiện sai, sót; Ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán nơi người nộp thuế thực hiện nộp ngân sách nhà nước phát hiện sai, sót; Cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện sai, sót cần điều chỉnh đối với thông tin đã trao đổi, cung cấp giữa các cơ quan.

### **c) Về trách nhiệm tiếp nhận, xử lý hồ sơ đề nghị tra soát**

**Điểm mới:** Bổ sung quy định trách nhiệm tiếp nhận, xử lý hồ sơ đề nghị tra soát đối với cơ quan thuế quản lý trực tiếp, cơ quan thuế quản lý khoản thu NSNN, cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ.

## **21. Về xác nhận thực hiện nghĩa vụ thuế (Điều 70)**

### **a) Về đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước (NSNN) hoặc xác nhận số thuế đã nộp NSNN (sau đây gọi chung là xác nhận nghĩa vụ thuế với NSNN)**

**Điểm mới:** Sửa đổi quy định về trường hợp nhà thầu nước ngoài không trực tiếp kê khai, nộp thuế với cơ quan thuế mà do tổ chức, cá nhân Bên Việt Nam khấu trừ, nộp thay và Bên Việt Nam đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế nhà thầu nước ngoài: Nhà thầu nước ngoài hoặc Bên Việt Nam khấu trừ, nộp thay gửi văn bản đề nghị xác nhận nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp Bên Việt Nam để thực hiện xác nhận việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế cho nhà thầu nước ngoài.

**Trước đây:** Tại Khoản 1 Điều 44 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính quy định trường hợp cá nhân, nhà thầu nước ngoài nộp

thuế qua tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khấu trừ tại nguồn thì đề nghị với cơ quan thuế quản lý trực tiếp bên khấu trừ tại nguồn xác nhận việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

**b) Về xử lý văn bản đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước tại cơ quan thuế quản lý khoản thu NSNN**

**Điểm mới:** Bổ sung quy định trình tự, thủ tục xử lý văn bản đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước tại cơ quan thuế quản lý khoản thu NSNN

**c) Về trách nhiệm tiếp nhận, xử lý văn bản đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước**

**Điểm mới:** Bổ sung quy định trách nhiệm tiếp nhận, xử lý văn bản đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước đối với cơ quan thuế quản lý trực tiếp, cơ quan thuế quản lý khoản thu NSNN, cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ.

**22. Đối với kiểm tra thuế (Chương VIII)**

**a) Điểm mới đối với quy định về Kiểm tra tại trụ sở CQT:**

- **Điểm mới:** Quy định rõ việc phân loại hồ sơ khai thuế của người nộp thuế (NNT) theo 03 mức rủi ro cao, trung bình, thấp làm căn cứ đề xuất kế hoạch kiểm tra hồ sơ thuế tại trụ sở cơ quan thuế hoặc xử lý theo quy định chỉ đối với hồ sơ có rủi ro cao.

- **Điểm mới:** Thay đổi thời hạn về việc giải trình, bổ sung thông tin tài liệu là 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành thông báo. Quy định thêm văn bản giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu có thể gửi bằng phương thức điện tử.

**Trước đây:** 10 ngày làm việc kể từ ngày kể từ ngày người nộp thuế nhận được thông báo của cơ quan thuế hoặc hồi báo (nếu gửi qua đường bưu điện).

- **Điểm mới:** Quy định rõ số lần thông báo yêu cầu NNT giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu: không quá 02 (hai) lần và Thông báo lần 2 tiếp tục cho giải trình, cung cấp thêm tài liệu hoặc khai bổ sung hồ sơ khai thuế.

**Trước đây:** Không quy định cụ thể việc chỉ được thực hiện 2 lần và Thông báo lần 2 chỉ cho khai bổ sung.

- **Điểm mới:** Bổ sung quy định hết thời hạn theo thông báo (lần 2) của cơ quan thuế mà người nộp thuế không giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu; hoặc không khai bổ sung hồ sơ thuế; hoặc giải trình, khai bổ sung hồ sơ thuế nhưng không chứng minh được số thuế đã khai là đúng thì cơ quan thuế ấn định số thuế phải nộp nếu có đủ căn cứ ấn định; trong trường hợp không đủ căn cứ ấn định số thuế phải nộp, cơ quan thuế ban hành quyết định kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế hoặc làm cơ sở để xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra theo nguyên tắc quản lý rủi ro.

Trước đây, Cơ quan thuế (CQT) chỉ thực hiện ấn định hoặc chuyển kiểm tra tại trụ sở NNT.

- **Điểm mới:** Làm rõ quy định về việc xử phạt vi phạm hành chính sau 02 lần thông báo NNT giải trình: trong trường hợp người nộp thuế đã giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu (lần 2) mà cơ quan thuế đủ căn cứ xác định hành vi vi phạm hành chính về thuế thì cơ quan thuế lập biên bản vi phạm hành chính, xử lý theo quy định.

**b) Điểm mới đối với quy định về Kiểm tra tại trụ sở NNT:**

- **Điểm mới:** Thông tư trích dẫn các trường hợp kiểm tra theo quy định của Luật 38 mà không nêu cụ thể, trước đây nội dung này được nêu cụ thể tại Thông tư do Luật Quản lý thuế không quy định cụ thể.

Bổ sung quy định các trường hợp giải thể, chấm dứt hoạt động không phải thực hiện quyết toán thuế nêu tại điểm g khoản 1 Điều 110 Luật Quản lý thuế. Trước đây quy định tại Thông tư 151/2024/TT-BTC sửa đổi bổ sung Điều 12 Thông tư 156/2013/TT-BTC về khai thuế thu nhập doanh nghiệp.

- **Điểm mới:** Quy định cụ thể việc lập kế hoạch, chuyên đề và điều chỉnh kế hoạch, chuyên đề kiểm tra, trước đây không quy định tại Thông tư.

Bổ sung quy định về việc lập kế hoạch chuyên đề phát sinh trong năm sẽ do CQT tự xây dựng và tự phê duyệt báo cáo cấp trên để tăng tính chủ động, tự chịu trách nhiệm. Trước đây nội dung này không được quy định tại Thông tư.

- **Điểm mới:** Bổ sung nội dung quy định công khai kế hoạch, chuyên đề kiểm tra hàng năm. Trước đây nội dung này không được quy định tại Thông tư.

- **Điểm mới:** Nội dung và thời kỳ kiểm tra có rủi ro được nêu cụ thể tại quyết định kiểm tra thuế, trừ trường hợp kiểm tra hoàn thuế. Trước đây nội dung này không được quy định cụ thể tại Thông tư.

- **Điểm mới:** Bổ sung trường hợp hoãn thời gian kiểm tra do phía cơ quan thuế đề xuất.

- **Điểm mới:** Sửa đổi quy định về thời hạn cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế biết về việc hoãn thời gian kiểm tra: thông báo trước khi hết thời hạn công bố quyết định kiểm tra. Trước đây, thời hạn này là 5 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của NNT.

- **Điểm mới:** Bổ sung quy định về điều chỉnh Quyết định kiểm tra.

- **Điểm mới:** Bổ sung quy định về công khai dự thảo biên bản kiểm tra để NNT và đoàn có ý kiến, giải trình trước khi ký (nếu có).

- **Điểm mới:** Trong quá trình kiểm tra thuế, trường hợp còn vướng mắc về cơ chế chính sách phải xin ý kiến thì ghi nhận tại biên bản kiểm tra thuế. Trước đây, theo quy định trường hợp này phải xin ý kiến cấp trên.

- **Điểm mới:** Thay đổi thời hạn báo cáo kết quả kiểm tra với lãnh đạo bộ phận kiểm tra và người ban hành quyết định kiểm tra từ 5 ngày làm việc xuống 3 ngày làm việc kể từ ngày ký Biên bản kiểm tra.

- **Điểm mới:** Thay đổi thời hạn báo cáo Thủ trưởng cơ quan trong trường hợp qua kiểm tra thuế mà phát hiện hành vi vi phạm về thuế có dấu hiệu trốn thuế, gian lận về thuế thuế từ 7 ngày làm việc xuống 5 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra.

- **Điểm mới:** Bổ sung quy định chuyển hồ sơ sang cơ quan điều tra theo quy định.

- **Điểm mới:** Trình tự, thời hạn, thủ tục việc ban hành Quyết định xử lý vi phạm được dẫn chiếu thực hiện theo Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản hướng dẫn thi hành. Trước đây nội dung này không dẫn chiếu mà quy định cụ thể thời hạn (7 ngày làm việc hoặc vụ việc phức tạp là 30 ngày làm việc kể từ ngày ký biên bản).

- **Điểm mới:** Bổ sung quy định về việc kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế được ghi nhật ký điện tử.

- **Điểm mới:** Bổ sung quy định về việc giám sát đoàn kiểm tra.

- **Điểm mới:** Bổ sung quy định: cơ sở dữ liệu phục vụ cho việc thực hiện các trình tự thủ tục quy định tại khoản 5 Điều này nếu đáp ứng điều kiện để sử dụng ứng dụng công nghệ thông tin thì không nhất thiết phải tiến hành tại trụ sở của người nộp thuế.

**23. Quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác của nhà cung cấp ở nước ngoài (NCCNN) không có cơ sở thường trú tại Việt Nam**

**a) Các nguyên tắc chung:**

- Cơ quan thuế quản lý trực tiếp đối tượng này là Tổng cục Thuế.

- Việc đăng ký, kê khai, nộp thuế của NCCNN sẽ bằng phương thức điện tử, trong đó sử dụng mã xác thực giao dịch điện tử để thay chữ ký, không cần cung cấp bản giấy.

- NCCNN có thể trực tiếp hoặc ủy quyền đăng ký, kê khai, nộp thuế với Tổng cục Thuế.

- Việc đăng ký, kê khai, nộp thuế được thực hiện kể từ thời điểm có thông báo của Tổng cục Thuế về hệ thống đăng ký, kê khai, nộp thuế của nhà cung cấp ở nước ngoài trên Cổng Thông tin điện tử đi vào hoạt động.

- Việc kê khai, khấu trừ, nộp thay và theo dõi số tiền chuyển cho các NCCNN của ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán được thực hiện kể từ khi Tổng cục Thuế gửi thông báo cho Hội sở chính của ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

## **b) Các hướng dẫn cụ thể:**

### ***b.1. Trường hợp NCCNN trực tiếp hoặc ủy quyền đăng ký, kê khai và nộp thuế:***

#### ***b.1.1. Trường hợp NCCNN trực tiếp thực hiện đăng ký, kê khai và nộp thuế***

Việc đăng ký, kê khai, nộp thuế cần phải đơn giản, không yêu cầu nộp trực tiếp tại Tổng cục Thuế, tận dụng tối đa các nguồn lực sẵn có của NCCNN để thực hiện các thủ tục này (ví dụ: sử dụng email của NCCNN để xác thực giao dịch...)

#### **- Về đăng ký thuế:**

+ NCCNN đăng ký thuế lần đầu, điều chỉnh hồ sơ đăng ký thuế. Các thủ tục này sẽ được xác thực bằng mã xác thực giao dịch, không cần nộp bản cứng.

+ Để thực hiện đăng ký lần đầu, NCCNN vẫn cần cung cấp đủ giấy tờ được dịch thuật sang tiếng Việt hoặc tiếng Anh như Giấy chứng nhận thành lập doanh nghiệp (hoặc tương tự), Giấy chứng nhận mã số thuế doanh nghiệp (hoặc tương tự) tại quốc gia nơi NCCNN đặt trụ sở chính.

#### **- Về kê khai thuế:**

+ Nhà cung cấp nước ngoài thực hiện khai thuế theo quý.

+ Doanh thu tính thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp là doanh thu mà NCCNN nhận được.

+ Số thuế tính nộp bao gồm thuế GTGT và thuế TNDN theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu NCCNN nhận được quy định tại Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 về thuế GTGT và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 về thuế TNDN đối với từng sản phẩm, dịch vụ áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam.

+ Trường hợp sau khi hoàn thành thủ tục khai thuế, nộp thuế, NCCNN phát hiện có sai, sót thì thực hiện kê khai điều chỉnh số thuế phải nộp phát sinh tại Việt Nam theo mẫu số 02/NCCNN ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/09/2021.

+ Sau khi NCCNN thực hiện khai thuế, điều chỉnh tờ khai, Tổng cục Thuế cấp 01 mã định danh khoản phải nộp và thông báo cho NCCNN qua email.

+ Thông tư quy định nguyên tắc xác định doanh thu phát sinh tại Việt Nam để kê khai, tính thuế như sau: Ba tiêu chí được sử dụng để xác định vị trí phát sinh giao dịch: (i) Thông tin liên quan đến thanh toán; (ii) Thông tin liên quan đến tình trạng cư trú và (iii) Thông tin về truy cập. Nguyên tắc xác định là ưu tiên thông tin liên quan đến việc thanh toán, nếu 2 trong 3 tiêu chí (trong đó 1 tiêu chí là thông tin thanh toán) chỉ đến Việt Nam thì giao dịch đó được coi là phát sinh tại Việt Nam. Nếu không thể thu thập được thông tin thanh toán, thì 2 tiêu chí còn lại nếu chỉ đến Việt Nam thì giao dịch đó được coi là phát sinh tại Việt Nam.

+ NCCNN có trách nhiệm lưu trữ các thông tin được sử dụng để xác định giao dịch của tổ chức, cá nhân mua hàng phát sinh tại Việt Nam theo quy định để phục vụ công tác thanh, kiểm tra của cơ quan thuế.

+ Trường hợp NCCNN thuộc nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định thuế với Việt Nam thì được thực hiện thủ tục miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần theo quy định.

- Về nộp thuế:

Đối với NCCNN, sau khi nhận được mã định danh khoản phải nộp ngân sách nhà nước do Tổng cục Thuế thông báo, NCCNN thực hiện nộp thuế bằng đồng ngoại tệ tự do chuyển đổi vào tài khoản thu ngân sách nhà nước theo thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế, trong đó đảm bảo ghi đúng mã định danh khoản phải nộp ngân sách nhà nước do Tổng cục Thuế gửi.

Trường hợp NCCNN nộp thừa so với số thuế phải nộp theo tờ khai thì NCCNN được bù trừ với số thuế phải nộp ở kỳ tính thuế tiếp theo.

*b.1.2. Trường hợp NCCNN ủy quyền thực hiện đăng ký, kê khai và nộp thuế:*

Trường hợp NCCNN thực hiện ủy quyền cho tổ chức, đại lý thuế hoạt động theo pháp luật Việt Nam (sau đây gọi là bên được ủy quyền) thực hiện đăng ký, kê khai và nộp thuế thì bên được ủy quyền có trách nhiệm thực hiện các thủ tục về thuế (đăng ký, kê khai, nộp thuế) theo hợp đồng đã ký với NCCNN. Căn cứ và phạm vi ủy quyền, trách nhiệm của mỗi bên quy định tại hợp đồng ủy quyền, bên được ủy quyền thực hiện thủ tục về thuế tương ứng quy định về đăng ký, kê khai, nộp thuế tương tự như trường hợp NCCNN trực tiếp thực hiện.

***b.2. Trường hợp NCCNN không trực tiếp hoặc ủy quyền đăng ký, kê khai, nộp thuế theo quy định:***

- Tổ chức được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam, tổ chức đăng ký hoạt động theo pháp luật Việt Nam mua hàng hóa, dịch vụ của NCCNN hoặc thực hiện phân phối hàng hoá, cung cấp dịch vụ thay cho NCCNN mà NCCNN không thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam theo quy định tại Điều 76, Điều 77, Điều 78, Điều 79 Thông tư thì tổ chức mua hàng hoá, dịch vụ hoặc phân phối hàng hoá, dịch vụ thay cho NCCNN có nghĩa vụ kê khai, khấu trừ và nộp thuế thay cho NCCNN số thuế phải nộp theo quy định tại Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06/08/2014 của Bộ Tài chính.

- Cá nhân có mua hàng hóa, dịch vụ của NCCNN mà NCCNN không thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam theo quy định tại Điều 76, Điều 77, Điều 78, Điều 79 Thông tư thì ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có trách nhiệm khấu trừ, nộp thay theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 30 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

Tổng cục Thuế có trách nhiệm thông báo tên, địa chỉ website của NCCNN chưa thực hiện đăng ký, kê khai, nộp thuế mà người mua hàng hóa, dịch vụ có thực



hiện giao dịch cho Hội sở chính của Ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán. Hội sở chính có trách nhiệm thông báo danh sách NCCNN cho các chi nhánh của ngân hàng để các chi nhánh thực hiện kê khai, khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế khi thực hiện thanh toán cho các giao dịch với NCCNN theo quy định tại Nghị định số 70/2014/NĐ-CP ngày 17/07/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của pháp lệnh ngoại hối và pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của pháp lệnh ngoại hối. Số thuế kê khai, khấu trừ, nộp thay được xác định trên cơ sở doanh thu mà NCCNN nhận được, tỷ lệ phần trăm để tính thuế giá trị gia tăng và tính thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu theo quy định tại điểm d, đ khoản 1 Điều 77 Thông tư. Trường hợp không xác định được loại hàng hoá, dịch vụ của từng giao dịch thì áp dụng tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ cao nhất.

- Chậm nhất ngày 20 hằng tháng ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có trách nhiệm kê khai, nộp vào ngân sách nhà nước số tiền đã khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế phải nộp của NCCNN theo mẫu số 03/NCCNN ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư.

- Trường hợp cá nhân có mua hàng hóa, dịch vụ của NCCNN có thanh toán bằng thẻ hoặc các hình thức khác mà ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán không thể thực hiện khấu trừ, nộp thay thì ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có trách nhiệm theo dõi số tiền chuyển cho các NCCNN và định kỳ ngày thứ 10 hằng tháng gửi về Tổng cục Thuế theo mẫu số 04/NCCNN ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư.

- Việc kê khai, khấu trừ, nộp thay và theo dõi số tiền chuyển cho các NCCNN của ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán theo quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 81 Thông tư được thực hiện kể từ khi Tổng cục Thuế gửi thông báo cho Hội sở chính của ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

#### **24. Về phối hợp quản lý thuế đối với các doanh nghiệp quốc phòng, an ninh (Điều 83):**

**Điểm mới:** Sửa đổi hướng dẫn về phối hợp quản lý thuế TNDN đối với các doanh nghiệp quốc phòng, an ninh, cụ thể:

Tổng cục Thuế phối hợp với Cục Tài chính - Bộ Quốc phòng, Cục Kế hoạch và Tài chính - Bộ Công an theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các công ty quốc phòng, an ninh thực hiện khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh và các hoạt động sản xuất kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác theo quy định.

**Trước đây:** Nội dung phối hợp quản lý thuế TNDN đối với doanh nghiệp an ninh quốc phòng được hướng dẫn tại các văn bản quy phạm pháp luật: Thông tư liên tịch số 206/2014/TTLT/BTC-BQP ngày 24/12/2014 giữa Bộ Tài chính và Bộ

Quốc phòng hướng dẫn thực hiện khai nộp thuế và các khoản thu ngân sách nhà nước đối với các đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng (Điều 5) và Thông tư liên tịch số 85/2005/TTLT/BTC-BCA ngày 26/09/2005 giữa Bộ Tài chính và Bộ Công an hướng dẫn thực hiện chính sách thuế và thu ngân sách nhà nước đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ của các đơn vị thuộc Bộ Công an (Điểm 2 Mục III).

## **25. Về hiệu lực thi hành**

- Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.
- Mẫu biểu hồ sơ khai thuế quy định tại Thông tư này được áp dụng đối với các kỳ tính thuế bắt đầu từ ngày 01/01/2022 trở đi. Đối với khai quyết toán thuế của kỳ tính thuế năm 2021 cũng được áp dụng theo mẫu biểu hồ sơ quy định tại Thông tư này.

## **26. Về quy định chuyển tiếp**

- Quyết định gia hạn nộp thuế, Quyết định nộp dần tiền thuế nợ, Thông báo chấp nhận không tính tiền chậm nộp đã ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực được thực hiện đến hết thời gian ghi trên Quyết định, Thông báo.

- Bổ sung quy định các khoản nộp thừa của người nộp thuế theo quy định tại Điều 26 Thông tư số 80/2021/TT-BTC (bao gồm cả các khoản phát sinh trước ngày 01/01/2022), cơ quan thuế thực hiện các thủ tục xử lý không hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo quy định tại Điều 26 Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

- Đối với cá nhân nộp hồ sơ khai thuế TNCN đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế tiếp tục thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 11 Điều 2 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/01/2015 của Chính phủ và khoản 5 Điều 21 Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính.

- Đối với các nhà máy thủy điện đã được Bộ Tài chính hướng dẫn tỷ lệ phân bổ nghĩa vụ thuế trước khi Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo nội dung đã hướng dẫn của Bộ Tài chính.

- Đối với người nộp thuế kinh doanh dịch vụ viễn thông có chi nhánh hạch toán phụ thuộc ở tỉnh khác với nơi đóng trụ sở chính cùng tham gia kinh doanh dịch vụ viễn thông cước trả sau theo quy định tại khoản 4 Điều 20 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính thì người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế theo mẫu số 01/GTGT, phụ lục bảng phân bổ thuế giá trị gia tăng phải nộp cho địa phương nơi được hưởng nguồn thu theo mẫu số 01-6/GTGT ban hành kèm theo phụ lục II Thông tư này cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

## **27. Các thay đổi chung đối với mẫu biểu hồ sơ khai thuế**

**Điểm mới 1:** Bỏ thông tin “địa chỉ của NNT và địa chỉ của đại lý thuế”, “số tài khoản tại Ngân hàng/KBNN” tại các tờ khai thuế để giảm bớt các thông tin

NNT phải kê khai do các thông tin này CQT đã có trong hệ thống TMS; bỏ thông tin “Tên đại lý thuế, mã số thuế của đại lý thuế” tại các bảng kê kèm theo tờ khai thuế để cắt giảm thông tin vì thông tin này đã có trên tờ khai thuế.

### **Điểm mới 2:**

- Bổ sung các chỉ tiêu về địa điểm nơi hoạt động sản xuất kinh doanh, nơi thực hiện khai thác, nơi có thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp mà các hoạt động này phát sinh tại địa bàn khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính theo quy định tại Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP để xác định chính xác cơ quan thuế được tiếp nhận tờ khai, phụ lục ưu đãi và đáp ứng cho mô hình của Cục Thuế doanh nghiệp lớn, đồng thời có căn cứ cung cấp thông tin về địa bàn thu NSNN cho KBNN để điều tiết ngân sách (thông tin về địa bàn cấp huyện, tỉnh nơi phát sinh khoản thu).

- Bổ sung các chỉ tiêu về địa điểm nơi được hưởng số thuế phải nộp theo phân bổ khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính (gồm địa bàn cấp huyện, tỉnh) trên các bảng kê phân bổ số thuế phải nộp theo quy định tại Khoản 2, Khoản 4 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP để xác định chính xác cơ quan thuế được nhận khoản thu phân bổ và đáp ứng cho mô hình của Cục Thuế doanh nghiệp lớn, đồng thời có căn cứ cung cấp thông tin về địa bàn thu NSNN cho KBNN để điều tiết ngân sách (thông tin về địa bàn cấp huyện, tỉnh nơi phát sinh khoản thu phân bổ).

- Bổ sung chỉ tiêu “mã số địa điểm kinh doanh” trên các bảng kê phân bổ số thuế phải nộp để quản lý thuế đầy đủ, kịp thời đối với các nhà máy tại tỉnh khác dưới hình thức địa điểm kinh doanh và phù hợp với mô hình hoạt động của doanh nghiệp vì theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp thì doanh nghiệp được quyền thành lập địa điểm kinh doanh khác tỉnh mà không thành lập chi nhánh nên số lượng địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính hiện nay rất lớn.

**Điểm mới 3:** Thêm, sửa đổi chỉ tiêu “cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ” trên các bảng kê phân bổ số thuế phải nộp để tự động hạch toán số phải thu cho từng cơ quan thuế được nhận phân bổ vì theo quy định tại Khoản 2, 4 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thì người nộp thuế chỉ phải nộp hồ sơ khai thuế và bảng kê phân bổ cho cơ quan thuế quản lý trụ sở chính, không nộp cho cơ quan thuế quản lý địa bàn phân bổ số thuế phải nộp như quy định trước đây.

### **Điểm mới 4:** Về hiệu lực mẫu biểu hồ sơ khai thuế (khoản 2 Điều 87)

- Mẫu biểu hồ sơ khai thuế của các kỳ tính thuế tháng 1/2022, quý 1/2022, năm 2022, từng lần phát sinh bắt đầu từ ngày 01/01/2022 (trừ tờ khai mà cơ quan thuế ban hành thông báo nộp thuế) trở đi và mẫu biểu hồ sơ khai quyết toán thuế của kỳ tính thuế năm 2021 trở đi thực hiện theo mẫu biểu ban hành kèm theo phụ lục II Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

- Mẫu biểu hồ sơ khai thuế lần đầu của các kỳ tính thuế tháng 12/2021, quý 4/2021, năm 2021, từng lần phát sinh trước ngày 01/01/2022 trở về trước và mẫu biểu hồ sơ khai quyết toán thuế của kỳ tính thuế năm 2020 trở về trước mà người nộp thuế nộp đến cơ quan thuế sau ngày 01/01/2022 thực hiện theo mẫu biểu quy định tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ thuế của kỳ tính thuế tương ứng.

- Mẫu biểu hồ sơ khai thuế bổ sung của các kỳ tính thuế tháng 12/2021, quý 4/2021, năm 2021, từng lần phát sinh trước ngày 01/01/2022 trở về trước (trừ tờ khai mà cơ quan thuế ban hành thông báo nộp thuế) và mẫu biểu hồ sơ khai quyết toán thuế của kỳ tính thuế năm 2020 trở về trước mà người nộp thuế nộp đến cơ quan thuế sau ngày 01/01/2022 thì thực hiện như sau:

+ Tờ khai bổ sung mẫu số 01/KHBS và bản giải trình khai bổ sung mẫu số 01-1/KHBS thực hiện theo mẫu biểu ban hành kèm theo phụ lục II Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

+ Hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai sót đã được bổ sung thực hiện theo mẫu biểu gần nhất của kỳ tính thuế đó mà người nộp thuế đã nộp cho cơ quan thuế.

- Trường hợp khai bổ sung không làm thay đổi nghĩa vụ thuế thì người nộp thuế chỉ phải nộp Bản giải trình khai bổ sung mẫu số 01-1/KHBS và Hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai sót đã được bổ sung, không phải nộp Tờ khai bổ sung mẫu số 01/KHBS.

- Trường hợp người nộp thuế phát hiện Hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh có sai sót và cơ quan thuế đã ban hành Thông báo nộp thuế cho Hồ sơ khai thuế này thì người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế này bằng cách nộp Hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai sót đã được bổ sung mà không phải nộp Tờ khai bổ sung mẫu số 01/KHBS và Bản giải trình khai bổ sung mẫu số 01-1/KHBS do người nộp thuế không phải tự xác định số thuế phải nộp, thực hiện nộp thuế theo Thông báo của cơ quan thuế nên cơ quan thuế sẽ ban hành Thông báo nộp thuế bổ sung, điều chỉnh gửi cho người nộp thuế.

## Phụ lục II

GIỚI THIỆU MỘT SỐ ĐIỂM MỚI ĐỐI VỚI TỪNG MẪU BIỂU HỒ SƠ KHAI THUẾ, XỬ LÝ NỘP THỪA, HOÀN THUẾ, TRA SOÁT ĐIỀU CHỈNH SAI SÓT VÀ XÁC NHẬN NGHĨA VỤ THUẾ TẠI THÔNG TƯ SỐ 80/2021/TT-BTC NGÀY 29/09/2021 CỦA BỘ TÀI CHÍNH HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT QUẢN LÝ THUẾ VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 126/2020/NĐ-CP

(Ban hành kèm theo công văn số 3965/CT-TTHT ngày 17/11/2021 của Cục Thuế tỉnh Hà Nam)

### I. MẪU BIỂU HỒ SƠ KHAI THUẾ:

| STT      | Mẫu biểu  | Mẫu biểu hiện hành (Số mẫu và số VBQPPL tương ứng) | Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)  | Nội dung quy định (trong trường hợp mẫu biểu mới hoàn toàn) |
|----------|---|--|--|---|
| <b>I</b> | <b>Mẫu biểu khai bổ sung hồ sơ khai thuế</b>        |  |  |   |
| 1        | 01/KHBS (Tờ khai bổ sung)                           | 01/KHBS (Bản giải trình khai bổ sung, điều chỉnh)  | Tách các chỉ tiêu trên mẫu thành các mục điều chỉnh sai sót tương ứng với từng loại nghĩa vụ thuế của tờ khai thuế có sai sót (điều chỉnh tăng/giảm số thuế phải nộp; tăng/giảm số thuế được khấu trừ; tăng giảm số thuế đề nghị hoàn,...) để NNT dễ khai bổ sung và thuận lợi cho NNT trong kê khai cũng như làm căn cứ cho cơ quan thuế có đầy đủ thông tin hạch toán kế toán theo Thông tư kế toán thuế nội địa (khắc phục tình trạng không hạch toán nếu có tờ khai thuế đã được bổ sung, điều chỉnh nhưng chưa có tờ khai thuế có sai, sót, vi phạm quy tắc hạch toán, kê khai sai,...) |   |
| 2        | 01-1/KHBS (Bản giải trình khai bổ sung, điều chỉnh) | Không có   | Bổ sung mẫu này cho phù hợp với thành phần hồ sơ khai bổ sung tại Khoản 4 Điều 47 Luật Quản lý thuế và điểm 1 phụ  | Khoản 4 Điều 47 Luật Quản                                   |

| STT       | Mẫu biểu   | Mẫu biểu hiện hành (Số mẫu và số VBQPPL tương ứng) | Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)  | Nội dung quy định (trong trường hợp mẫu biểu mới hoàn toàn)       |
|-----------|--|--|--|---|
|           |  |  | lục I kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP để NNT giải trình nguyên nhân, lý do cần điều chỉnh, bổ sung, từ đó giúp CQT có đầy đủ thông tin để kiểm soát việc khai bổ sung của NNT.  | lý thuế và điểm 1 phụ lục I kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP. |
| <b>II</b> | <b>Mẫu biểu khai thuế giá trị gia tăng</b>   |  |  |   |
| 3         | 01/GTGT (Tờ khai thuế giá trị gia tăng (áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động sản xuất kinh doanh) | 01/GTGT (Thông tư số 26/2015/TT-BTC)               | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thêm chỉ tiêu [01a] để phù hợp quy định khai riêng đối với một số hoạt động theo quy định tại Khoản 2 Điều 7 và điểm b, c Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.</li> <li>- Bổ sung chỉ tiêu [23a], [24a] để có thông tin về số thuế GTGT đã nộp ở khâu nhập khẩu và đối chiếu với dữ liệu của cơ quan hải quan, giúp cho CQT kiểm soát được việc kê khai của NNT vào khâu nội địa đầy đủ, chính xác, kịp thời.</li> <li>- Bỏ chỉ tiêu [39] “Thuế GTGT đã nộp ở địa phương khác của hoạt động kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng, bất động sản ngoại tỉnh” để phù hợp với quy định mới tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và Thông tư số 80/2021/TT-BTC, khắc phục tình trạng chuyển số thuế đã nộp thành số thuế còn được khấu trừ nhưng không có cơ chế hoàn trả cho NNT như quy định trước đây.</li> <li>- Bổ sung chỉ tiêu [39a] để khai riêng thuế GTGT nhận bàn</li> </ul> |   |

| STT | Mẫu biểu  | Mẫu biểu hiện hành (Số mẫu và số VBQPPL tương ứng)                | Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)  | Nội dung quy định (trong trường hợp mẫu biểu mới hoàn toàn) |
|-----|---|---|--|---|
|     |   |   | giao trong các trường hợp: thuế GTGT còn được khấu trừ chưa đề nghị hoàn của dự án đầu tư chuyển cho người nộp thuế tiếp tục khấu trừ (là số thuế GTGT còn được khấu trừ, không đủ điều kiện hoàn, không hoàn mà người nộp thuế đã kê khai riêng tờ khai thuế dự án đầu tư) khi dự án đầu tư đi vào hoạt động hoặc số thuế GTGT còn được khấu trừ đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị phụ thuộc khi chấm dứt hoạt động,... đảm bảo theo dõi, đối chiếu được với số thuế đã bàn giao của các đơn vị khác và kiểm soát được việc kê khai tăng số thuế GTGT đầu vào của NNT. |   |
| 4   | 01-2/GTGT (Phụ lục bảng phân bổ số thuế giá trị gia tăng phải nộp đối với hoạt động sản xuất thủy điện) | 01-2/TĐ-GTGT (Thông tư số 156/2013/TT-BTC)                        |  |   |
| 5   | 01-3/GTGT (Phụ lục Bảng phân bổ số thuế GTGT phải nộp đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán)     | 01/PL-SXĐT (Công văn số 4311/TCT-DNL ngày 03/10/2014 của Tổng cục |  |   |

| STT | Mẫu biểu   | Mẫu biểu hiện hành (Số mẫu và số VBQPPL tương ứng) | Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)   | Nội dung quy định (trong trường hợp mẫu biểu mới hoàn toàn) |
|-----|--|--|---|---|
|     |  | Thuế)  |   |   |
| 6   | 01-6/GTGT (Phụ lục bảng phân bổ thuế giá trị gia tăng phải nộp cho địa phương nơi được hưởng nguồn thu (trừ sản xuất thủy điện, kinh doanh xổ số điện toán))   | Mẫu số 01-6/GTGT (Thông tư số 156/2013/TT-BTC)     | Bổ sung thêm đối tượng phân bổ là đơn vị phụ thuộc kinh doanh dịch vụ viễn thông cước trả sau để phù hợp với Thông tư số 80/2021/TT-BTC.  |   |
| 7   | 05/GTGT (Tờ khai thuế giá trị gia tăng (áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động xây dựng, chuyển nhượng bất động sản tại địa bàn cấp tỉnh khác địa bàn nơi có trụ sở nhưng không thành lập đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh)) | 05/GTGT (Thông tư số 156/2013/TT-BTC)              | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bỏ đối tượng “bán hàng vãng lai ngoại tỉnh” để phù hợp với quy định tại Thông tư số 80/2021/TT-BTC.</li> <li>- Sửa đổi thông tin phần kê khai thuế để kê khai riêng cho hoạt động xây dựng và hoạt động chuyển nhượng BĐS.</li> <li>- Bổ sung thông tin phần kê khai thông tin của hợp đồng xây dựng để kiểm soát việc kê khai của NNT.</li> </ul> |   |
| 8   | 02/GTGT (Tờ khai thuế giá trị gia tăng (áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế   | 02/GTGT (Thông tư số 156/2013/TT-                  | - Bổ sung chỉ tiêu [01a] và các chỉ tiêu từ [6] đến [13] để kê khai thông tin của dự án đầu tư, chủ đầu tư theo quy định tại Khoản 2 Điều 7 và điểm a Khoản 1 Điều 11 Nghị định số  |   |



| STT | Mẫu biểu  | Mẫu biểu hiện hành (Số mẫu và số VBQPPL tương ứng) | Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)   | Nội dung quy định (trong trường hợp mẫu biểu mới hoàn toàn) |
|-----|---|--|---|---|
|     | theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư thuộc diện được hoàn thuế))   | BTC)   | <p>126/2020/NĐ-CP.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bổ sung chỉ tiêu [22a], [23a] kê khai thông tin về số thuế GTGT đã nộp ở khâu nhập khẩu để có thông tin đối chiếu với dữ liệu của cơ quan hải quan giúp cho CQT kiểm soát được việc kê khai của NNT vào khâu nội địa đầy đủ, chính xác, kịp thời.</li> <li>- Bổ sung chỉ tiêu [28b] kê khai thuế GTGT mua vào của dự án đầu tư bù trừ với thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế của chủ đầu tư (trường hợp người nộp thuế được chủ đầu tư giao quản lý dự án đầu tư) theo quy định tại điểm d Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.</li> <li>- Tờ khai này nộp cho Cục Thuế nơi có dự án đầu tư nếu thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.</li> </ul> |   |
| 9   | 03/GTGT (Tờ khai thuế giá trị gia tăng (áp dụng đối với người nộp thuế có hoạt động mua bán, chế tác vàng bạc, đá quý)) | 03/GTGT (Thông tư số 119/2014/TT-BTC)              |   |   |
| 10  | 04/GTGT (Tờ khai thuế giá trị gia tăng (áp dụng đối với   | 04/GTGT (Thông tư số                               | Bổ sung các chỉ tiêu khai riêng đối với khoản thu hộ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao theo quy định điểm c  |   |

| STT        | Mẫu biểu   | Mẫu biểu hiện hành (Số mẫu và số VBQPPL tương ứng)        | Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)   | Nội dung quy định (trong trường hợp mẫu biểu mới hoàn toàn) |
|------------|--|---|---|---|
|            | người nộp thuế tính thuế theo phương pháp trực tiếp trên doanh thu))   | 156/2013/TT-BTC)  | Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.   |   |
| <b>III</b> | <b>Mẫu biểu khai thuế tiêu thụ đặc biệt</b>  |   |   |   |
| 11         | 01/TTĐB<br>Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ hoạt động sản xuất, pha chế xăng sinh học)                                | 01/TTĐB<br>(Nghị định số 14/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019)   | Bổ sung cột “Bù trừ với thuế TTĐB chưa được khấu trừ của xăng khoáng nguyên liệu dùng để sản xuất, pha chế xăng sinh học (nếu có)” theo quy định tại Nghị định số 14/2019/NĐ-CP   |   |
| 12         | 01-2/TTĐB<br>(Phụ lục bảng xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ của nguyên liệu mua vào, hàng hóa nhập khẩu) | 01-1/TTĐB<br>(Nghị định số 14/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019) | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tách mục IV Bảng tính thuế TTĐB của xăng nguyên liệu mua vào để sản xuất, pha chế xăng sinh học được khấu trừ (nếu có) lên các chỉ tiêu tính toán tại Tờ khai 02/TTĐB (Tờ khai thuế TTĐB áp dụng cho cơ sở sản xuất, pha chế xăng sinh học) đảm bảo thuận tiện cho NNT kê khai, khấu trừ, hoàn thuế TTĐB theo quy định.</li> <li>- Gộp các bảng tính tại các mục I, II, III tại mẫu 01-1/TTĐB thành 2 bảng tính (Mục I, II), bao gồm Bảng tính số thuế TTĐB được khấu trừ của NL mua vào, nhập khẩu sản xuất hàng chịu thuế TTĐB và Bảng tính số thuế TTĐB được khấu trừ của hàng hóa nhập khẩu (bán ra chịu thuế TTĐB) theo đúng quy định về việc xác định số thuế TTĐB còn được khấu trừ tại mẫu 01-2/TTĐB.</li> </ul> |   |

| STT       | Mẫu biểu   | Mẫu biểu hiện hành (Số mẫu và số VBQPPL tương ứng)                      | Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)  | Nội dung quy định (trong trường hợp mẫu biểu mới hoàn toàn)              |
|-----------|--|---|--|--|
| 13        | 01-3/TTĐB (Bảng phân bổ số thuế TTĐB phải nộp đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán)      | 01/PL-SXĐT (Công văn số 4311/TCT-DNL ngày 03/10/2014 của Tổng cục Thuế) | - Sửa đổi một số chỉ tiêu về số thuế TTĐB phải nộp cho từng tỉnh và nơi NNT đóng trụ sở chính cho thống nhất với các mẫu biểu phân bổ khác, đồng thời bổ sung chỉ tiêu kê khai thông tin đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh để áp dụng trong trường hợp có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh tại địa phương khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính được giao quản lý hoạt động bán vé. |  |
| 14        | 02/TTĐB (Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt (áp dụng đối với cơ sở sản xuất, pha chế xăng sinh học)) | Không có  | Bổ sung mẫu biểu để phù hợp với quy định tại Nghị định 14/2019/NĐ-CP và điểm 3 phụ lục 1 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.  | Nghị định 14/2019/NĐ-CP và điểm 3 phụ lục 1 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP. |
| <b>IV</b> | <b>Mẫu biểu khai thuế tài nguyên</b>   |   |  |  |
| 15        | 01/TAIN (Tờ khai thuế tài nguyên)  | 01/TAIN (Thông tư số 156/2013/TT-BTC)                                   | - Bỏ cột (8) “Thuế tài nguyên phát sinh trong kỳ - chính là số thuế tài nguyên trước khi được miễn, giảm” và cột (9) “Thuế tài nguyên dự kiến được miễn giảm trong kỳ” để phù hợp với quy định về đối tượng được miễn, giảm thuế và hồ sơ miễn, giảm thuế tại Khoản 1b, 2b Điều 51 Thông tư hướng dẫn  | Không có   |

| STT | Mẫu biểu  | Mẫu biểu hiện hành (Số mẫu và số VBQPPL tương ứng) | Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)  | Nội dung quy định (trong trường hợp mẫu biểu mới hoàn toàn) |
|-----|---|--|--|---|
|     |   |  | <p>Luật Quản lý thuế (NNT tự xác định miễn giảm thuế thì kê khai theo mẫu 06/MGTH).</p> <p>- Bổ sung khai theo từng mỏ khoáng sản để quản lý được hoạt động khai thác theo từng mỏ, đối chiếu với cơ quan TNMT theo chính sách thuế tài nguyên.</p>  |   |
| 16  | 02/TAIN (Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên)  | 02/TAIN (Thông tư số 156/2013/TT-BTC)              | <p>- Bỏ cột (9) “Thuế tài nguyên dự kiến được miễn giảm trong kỳ” và cột (10) “Thuế tài nguyên phát sinh trong kỳ - chính là số thuế tài nguyên trước khi được miễn, giảm” để phù hợp với quy định về đối tượng được miễn, giảm thuế và hồ sơ miễn, giảm thuế tại Khoản 1b, 2b Điều 51 Thông tư hướng dẫn Luật Quản lý thuế (NNT tự xác định miễn giảm thuế thì kê khai theo mẫu 06/MGTH).</p> <p>- Bổ sung khai theo từng mỏ khoáng sản để quản lý được hoạt động khai thác theo từng mỏ, đối chiếu với cơ quan TNMT theo chính sách thuế tài nguyên.</p> | Không có  |
| 17  | 01-1/TAIN (Phụ lục bảng phân bổ số thuế tài nguyên phải nộp đối với hoạt động sản xuất thủy điện) | 03-1/TĐ-TAIN (Thông tư số 156/2013/TT-BTC)         |  |   |

| STT       | Mẫu biểu   | Mẫu biểu hiện hành (Số mẫu và số VBQPPL tương ứng) | Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)  | Nội dung quy định (trong trường hợp mẫu biểu mới hoàn toàn)             |
|-----------|--|--|--|---|
| <b>V</b>  | <b>Mẫu biểu khai thuế bảo vệ môi trường</b>  |  |  |   |
| 18        | 01/TBVMT (Tờ khai thuế bảo vệ môi trường)  | 01/TBVMT (Thông tư số 156/2013/TT-BTC)             | - Bổ sung cột (5) “Tỷ lệ % tính thuế” để áp dụng cho trường hợp hàng hóa tính thuế là xăng sinh học...   |   |
| 19        | 01-1/TBVMT (Phụ lục bảng xác định số thuế bảo vệ môi trường phải nộp đối với than)             | 01-1/TBVMT (Thông tư số 156/2013/TT-BTC)           | Bổ sung cột (12) sản lượng tính thuế để thể hiện đầy đủ chỉ tiêu tính thuế, các dòng tại mục I “Tên đơn vị thực hiện nhiệm vụ tiêu thụ than” để xác định tỷ lệ (%) sản lượng than tiêu thụ trong kỳ làm căn cứ xác định số thuế BVMT phải nộp cho địa phương nơi có than khai thác trong kỳ; mục II “Tên cơ sở khai thác than”, các dòng tính tổng từng loại than. |   |
| 20        | 01-2/TBVMT (Bảng phân Bảng phân bố số thuế BVMT phải nộp đối với xăng dầu)                     | Không có   |  | Điểm a Khoản 4 Điều 11 và điểm 6 phụ lục I Nghị định số 126/2020/NĐ-CP. |
| <b>VI</b> | <b>Mẫu biểu khai thuế thu nhập doanh nghiệp</b>  |  |  |   |
| 21        | 02/TNDN (Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với hoạt động chuyển nhượng bất động) | 02/TNDN (Thông tư số 151/2014/TT-BTC)              | - Bổ sung chỉ tiêu [9] địa chỉ nơi có bất động sản chuyển nhượng theo từng lần phát sinh.  |   |

| STT | Mẫu biểu   | Mẫu biểu hiện hành (Số mẫu và số VBQPPL tương ứng) | Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)   | Nội dung quy định (trong trường hợp mẫu biểu mới hoàn toàn) |
|-----|--|--|---|---|
|     | sản theo từng lần phát sinh)   |  |   |   |
| 22  | 03/TNDN (Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với phương pháp doanh thu - chi phí) | 03/TNDN (Thông tư số 151/2014/TT-BTC)              | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bỏ chỉ tiêu C7 do không còn mức thuế suất 22%;</li> <li>- Bỏ mục H, I, L, M về tính tiền chậm nộp.</li> <li>- Bỏ sung chỉ tiêu B11 để kê khai chuyển chi phí lãi vay không được trừ kỳ trước của DN có GDLK theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP.</li> <li>- Bỏ sung chỉ tiêu C13 để tách riêng số thuế được miễn và số thuế được giảm;</li> <li>- Sửa tên chỉ tiêu C14 cũ thành chỉ tiêu C15 – Thuế TNDN được miễn, giảm theo từng thời kỳ để kê khai số thuế được miễn, giảm theo từng thời kỳ (Nghị quyết của Quốc hội hỗ trợ từng giai đoạn).</li> <li>- Bỏ sung mục D để kê khai tính thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS (chuyển một số chỉ tiêu đã có từ Phụ lục 03-5 trước đây lên tờ khai và thêm chỉ tiêu kê khai ưu đãi đối với dự án nhà ở xã hội);</li> <li>- Bỏ sung chỉ tiêu E3,E4,E6 để kê khai chi tiết số thuế phải nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS có thu tiền theo tiến độ và xử lý Quỹ khoa học công nghệ;</li> <li>- Bỏ sung chỉ tiêu G1, G3 để kê khai số thuế đã nộp thừa kỳ tính thuế trước được chuyển tiếp sang nộp cho kỳ tính thuế này;</li> </ul> |   |

| STT | Mẫu biểu   | Mẫu biểu hiện hành (Số mẫu và số VBQPPL tương ứng) | Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)  | Nội dung quy định (trong trường hợp mẫu biểu mới hoàn toàn) |
|-----|--|--|--|---|
|     |  |  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bổ sung chỉ tiêu G5, H3 để kê khai riêng số thuế đã tạm nộp, số thuế còn phải nộp hoặc nộp thừa đối với hoạt động chuyển nhượng BĐS có thu tiền theo tiến độ trong các kỳ tính thuế trước và trong năm được quyết toán vào kỳ tính thuế này;</li> <li>- Bổ sung mục I để kê khai số thuế còn phải nộp của NNT theo quyết toán.</li> <li>- Sắp xếp và đánh lại số chỉ tiêu đảm bảo tính liên tục.</li> </ul> |   |
| 23  | 03-1A/TNDN (Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (áp dụng đối với ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ, trừ công ty an ninh, quốc phòng) | 03-1A/TNDN (Thông tư số 156/2013/TT-BTC)           | Bỏ chỉ tiêu “Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp” thuộc các khoản giảm trừ doanh thu để phù hợp với quy định của pháp luật về kế toán và đánh lại số chỉ tiêu đảm bảo tính liên tục.   |   |
| 24  | 03-1C/TNDN (Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (áp dụng đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán))         | 03-1C/TNDN (Thông tư số 156/2013/TT-BTC)           | Thay đổi kết cấu và chỉ tiêu để phù hợp với mẫu Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quy định tại Thông tư 334/2016/TT-BTC.   |   |
| 25  | 03-2/TNDN (Phụ lục chuyển lỗ)  | 03-2/TNDN (Thông tư số                             | Tách riêng số liệu chuyển lỗ của hoạt động SXKD và chuyển lỗ của hoạt động chuyển nhượng BĐS để làm căn cứ để tổng   |   |

| STT | Mẫu biểu   | Mẫu biểu hiện hành (Số mẫu và số VBQPPL tương ứng) | Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)  | Nội dung quy định (trong trường hợp mẫu biểu mới hoàn toàn) |
|-----|--|--|--|---|
|     |  | 156/2013/TT-BTC)                                   | hợp lên tờ khai quyết toán.  |   |
| 26  | 03-3A/TNDN (Phụ lục thuế TNDN được ưu đãi đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới, thu nhập của doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp)          | 03-3A/TNDN (Thông tư số 156/2013/TT-BTC)           | - Bổ sung chỉ tiêu [02], [03], [09] và mục B để đáp ứng quy định kê khai riêng thu nhập ưu đãi của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh tại nơi có ưu đãi.  |   |
| 27  | 03-3B/TNDN (Phụ lục thuế TNDN được ưu đãi đối với cơ sở kinh doanh đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ sản xuất (dự án đầu tư mở rộng)) | 03-3B/TNDN (Thông tư số 156/2013/TT-BTC)           | - Bổ sung chỉ tiêu [02], [03], [09] và mục B để đáp ứng quy định kê khai riêng thu nhập ưu đãi của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh tại nơi có ưu đãi.  |   |
| 28  | 03-3C/TNDN (Phụ lục thuế TNDN được ưu đãi đối với doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số hoặc doanh nghiệp hoạt động sản xuất, xây dựng,        | 03-3C/TNDN (Thông tư số 156/2013/TT-BTC)           | Bổ sung chỉ tiêu [02], [03], [09], các chỉ tiêu từ chỉ tiêu [10] đến chỉ tiêu [15] và mục C để đáp ứng quy định kê khai riêng thu nhập ưu đãi của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh tại nơi có ưu đãi. |   |



| STT | Mẫu biểu  | Mẫu biểu hiện hành (Số mẫu và số VBQPPL tương ứng) | Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)  | Nội dung quy định (trong trường hợp mẫu biểu mới hoàn toàn) |
|-----|---|--|--|---|
|     | vận tải sử dụng nhiều lao động nữ)  |  |  |   |
| 29  | 03-3D/TNDN (Phụ lục thuế TNDN được ưu đãi đối với doanh nghiệp khoa học công nghệ hoặc doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao) | Phụ lục Thông tư số 03/2021/TT-BTC                 | Bổ sung chỉ tiêu [02], [03], các chỉ tiêu từ chỉ tiêu [09] đến chỉ tiêu [14] và mục B, C để đáp ứng quy định kê khai riêng thu nhập ưu đãi của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tính tại nơi có ưu đãi.  |   |
| 30  | 03-4/TNDN (Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp ở nước ngoài)  | 03-4/TNDN (Thông tư số 156/2013/TT-BTC)            | - Bỏ các chỉ tiêu kê khai bằng đồng ngoại tệ để phù hợp với quy định về đồng tiền khai thuế.   |   |
| 31  | 03-5/TNDN (Phụ lục thu nhập đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản)   | 03-5/TNDN (Thông tư số 151/2014/TT-BTC)            | - Bỏ các chỉ tiêu xác định số thuế phải nộp, đã tạm nộp đối với hoạt động chuyển nhượng BĐS để chuyển lên mục D tờ khai quyết toán 03/TNDN;<br>- Bổ sung chỉ tiêu [12] để kê khai thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua được hưởng ưu đãi. |   |
| 32  | 03-6/TNDN (Phụ lục báo cáo trích lập, sử dụng quỹ khoa học và công nghệ)  | Phụ lục 02 (Thông tư liên tịch số                  | Bổ sung mục III “Xử lý Quỹ khi doanh nghiệp không sử dụng, sử dụng không hết và sử dụng không đúng mục đích” để kê khai, nộp thuế TNDN   |   |

| STT | Mẫu biểu  | Mẫu biểu hiện hành (Số mẫu và số VBQPPL tương ứng) | Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)   | Nội dung quy định (trong trường hợp mẫu biểu mới hoàn toàn)                                   |
|-----|---|--|---|---|
|     |   | 12/2016/TT-BKHCN-BTC)                              |   |   |
| 33  | 03-8/TNDN (Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với cơ sở sản xuất)                        | 03-8/TNDN (Thông tư số 156/2013/TT-BTC)            | - Đổi tên các cột từ cột [11] ->đến cột [17] để phù hợp với quy định về tạm nộp và phân bổ thuế TNDN tại Điều 17 Thông tư số 80/2021/TT-BTC.                |   |
| 34  | 03-8A/TNDN (Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản) | Không có   | Mẫu biểu ban hành mới theo điểm 7 Phụ lục I Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và quy định về tạm nộp và phân bổ thuế TNDN tại Điều 17 Thông tư số 80/2021/TT-BTC. | Điểm 7 Phụ lục I Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và Điều 17 Thông tư hướng dẫn Luật Quản lý thuế. |
| 35  | 03-8B/TNDN (Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với hoạt động sản xuất thủy điện)         | 02-1/TĐ-TNDN (Thông tư số 156/2013/TT-BTC)         | Đổi tên mẫu, sắp xếp, bổ sung một số cột để phù hợp với quy định về tạm nộp, phân bổ thuế TNDN tại Điều 17 Thông tư số 80/2021/TT-BTC.                      |   |
| 36  | 03-8C/TNDN (Phụ lục Bảng phân bổ số thuế  | 02/PL-SXĐT (Công văn số                            | - Sắp xếp, bổ sung một số cột để phù hợp với quy định về tạm nộp, phân bổ thuế TNDN tại Điều 17 Thông tư số   |   |

| STT | Mẫu biểu  | Mẫu biểu hiện hành (Số mẫu và số VBQPPL tương ứng) | Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)  | Nội dung quy định (trong trường hợp mẫu biểu mới hoàn toàn) |
|-----|---|--|--|---|
|     | TNDN phải nộp đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán)   | 4311/TCT-DNL ngày 03/10/2014 của Tổng cục Thuế)    | 80/2021/TT-BTC, đồng thời bổ sung chỉ tiêu kê khai thông tin đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh để áp dụng trong trường hợp có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh tại địa phương khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính được giao quản lý hoạt động bán vé.   |   |
| 37  | 03-9/TNDN (Phụ lục bảng kê chứng từ nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp của hoạt động chuyên nhượng bất động sản thu tiền theo tiến độ chưa bàn giao trong năm) | Không có   | Mẫu biểu ban hành mới theo quy định tại điểm 7 phụ lục I Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.  | Điểm 7 phụ lục I Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.               |
| 38  | 04/TNDN (Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với phương pháp tỷ lệ trên doanh thu))   | 04/TNDN (Thông tư số 151/2014/TT-BTC)              | - Bổ sung các chỉ tiêu từ chỉ tiêu [20] -> đến chỉ tiêu [25] kê khai số thuế được miễn giảm, số thuế đã tạm nộp kỳ trước và kỳ này, số thuế còn phải nộp để xác định được đầy đủ nghĩa vụ TNDN trong trường hợp NNT tạm nộp theo quý và khai quyết toán năm. |   |
| 39  | 05/TNDN (Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với thu nhập từ chuyên nhượng vốn))  | 05/TNDN (Thông tư số 156/2014/TT-BTC)              | Bổ sung chỉ tiêu [23] để kê khai số thuế miễn giảm theo Hiệp định thuế.  |   |

| STT        | Mẫu biểu   | Mẫu biểu hiện hành (Số mẫu và số VBQPPL tương ứng) | Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)   | Nội dung quy định (trong trường hợp mẫu biểu mới hoàn toàn) |
|------------|--|--|---|---|
| 40         | 06/TNDN (Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với hoạt động bán toàn bộ doanh nghiệp dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản))   | 06/TNDN (Thông tư số 151/2014/TT-BTC)              | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đổi tên mẫu để áp dụng cho các loại hình doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật về thuế TNDN.</li> <li>- Bổ sung chỉ tiêu [9] địa chỉ nơi có bất động sản chuyên nhượng theo từng lần phát sinh.</li> </ul> |   |
| 41         | 03-1C/TNDN (Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (áp dụng đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán))   | 03-1C/TNDN (Thông tư số 156/2013/TT-BTC)           | Thay đổi kết cấu và chỉ tiêu để phù hợp với mẫu Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quy định tại Thông tư số 334/2016/TT-BTC.   |   |
| <b>VII</b> | <b>Mẫu biểu khai thuế thu nhập cá nhân</b>   |  |   |   |
| 42         | 01/XSBHĐC (Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với doanh nghiệp xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp trả tiền hoa hồng cho cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý bán đúng giá; doanh nghiệp bảo hiểm thu | 01/XSBHĐC (Thông tư số 92/2015/TT-BTC)             | Bỏ chỉ tiêu “Số thuế TNCN được giảm” để phù hợp với quy định tại Nghị định số 82/2018/NĐ-CP.  |   |

| STT | Mẫu biểu   | Mẫu biểu hiện hành (Số mẫu và số VBQPPL tương ứng) | Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)  | Nội dung quy định (trong trường hợp mẫu biểu mới hoàn toàn) |
|-----|--|--|--|---|
|     | phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác))   |  |  |   |
| 43  | 01-1/BK-XSBHĐC (Bảng kê chi tiết cá nhân có phát sinh doanh thu từ hoạt động đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp (Kèm theo Tờ khai 1/XSBHĐC kê khai vào hồ sơ khai thuế của kỳ tháng/quý cuối cùng trong năm tính thuế) | 01-1/BK-XSBHĐC (Thông tư số 92/2015/TT-BTC)        | Bổ sung mục III vào bảng kê để khai chi tiết các cá nhân được nhận phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc trong năm (bản chất các khoản này là thu nhập từ tiền lương, tiền công) nhằm quản lý cá nhân tương ứng với các mục nội dung của tờ khai.  | Không có  |
| 44  | 02/KK-TNCN (Tờ khai thuế TNCN (Áp dụng đối với cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công khai trực tiếp với cơ quan thuế   | 02/KK-TNCN (Thông tư số 92/2015/TT-BTC)            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bổ sung thông tin (Tên; MST; địa chỉ; số điện thoại và email) của Tổ chức trả thu nhập để phục vụ xác định cơ quan thuế tiếp nhận tờ khai đối với trường hợp Tổ chức trả thu nhập do Cục thuế doanh nghiệp lớn quản lý trực tiếp.</li> <li>- Bổ sung ghi chú làm rõ đối tượng khai theo quy định tại chính sách thuế TNCN.</li> </ul> | Không có  |
| 45  | 02/QTT-TNCN Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá  | 02/QTT-TNCN  | - Bổ sung chỉ tiêu “Tờ khai quyết toán thuế kèm theo hồ sơ giảm thuế do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo”   | Không có  |

| STT | Mẫu biểu   | Mẫu biểu hiện hành (Số mẫu và số VBQPPL tương ứng) | Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)  | Nội dung quy định (trong trường hợp mẫu biểu mới hoàn toàn) |
|-----|--|--|--|---|
|     | nhân (Áp dụng đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công)   | (Thông tư số 92/2015/TT-BTC)                       | <p>phù hợp với quy định tại Điều 80 Luật Quản lý thuế.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bổ sung chỉ tiêu “Tên, mã số thuế, địa chỉ, quận/huyện, tỉnh tổ chức trả thu nhập” đảm bảo việc NNT nộp tờ khai về CQT quản lý tổ chức trả thu nhập là Cục thuế doanh nghiệp lớn.</li> <li>- Bổ sung chỉ tiêu “Số thuế đã nộp trong năm không qua tổ chức trả thu nhập trùng do quyết toán văt năm” để cá nhân tự nộp thuế tại VN trùng do quyết toán văt năm.</li> <li>- Bổ chỉ tiêu [24] - Tổng TNCT làm căn cứ tính giảm thuế.</li> <li>- Sửa tên chỉ tiêu “Số thuế phải nộp trùng do quyết toán văt năm” theo quy định tại Nghị định số 82/2018/NĐ-CP.</li> <li>- Bổ sung chỉ tiêu “Số thuế được miễn do cá nhân có số tiền thuế phải nộp sau quyết toán từ 50.000 đồng trở xuống (<math>0 &lt; [44] \leq 50.000</math> đồng)” theo quy định tại Điều 79 Luật Quản lý thuế.</li> <li>- Bổ sung các chỉ tiêu liên quan đến khoản hoàn trả và khoản bù trừ để NNT kê khai khi có nhu cầu hoàn thuế, bù trừ mà không phải lập hồ sơ đề nghị hoàn nộp thừa.</li> </ul> |   |
| 46  | 02-1/BK-QTT-TNCN (Phụ lục Bảng kê giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc (Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân | 02-1/BK-QTT-TNCN (Thông tư số 92/2015/TT-BTC)      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bổ sung chỉ tiêu kê khai lần đầu, lần bổ sung thứ... để NNT kê khai lần đầu, khai bổ sung nếu có sai, sót theo quy định của Điều 47 Luật Quản lý thuế.</li> <li>- Bổ chỉ tiêu quốc tịch.</li> <li>- Bổ nội dung mục II “Người phụ thuộc chưa có</li> </ul>  | Không có  |

| STT | Mẫu biểu  | Mẫu biểu hiện hành (Số mẫu và số VBQPPL tương ứng) | Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)   | Nội dung quy định (trong trường hợp mẫu biểu mới hoàn toàn) |
|-----|---|--|---|---|
|     | Mẫu số 02/QTT-TNCN))  |  | MST/CMND/Hộ chiếu”.<br>- Sửa tên chỉ tiêu “Số CMND/ Hộ chiếu” thành “Loại giấy tờ Số CMND/CCCD/GKS”.  |   |
| 47  | 03/BDS-TNCN (Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản)) | 03/BDS-TNCN (Thông tư số 92/2015/TT-BTC)           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bổ sung thông tin CCCD để cấp MST tại chỉ tiêu [06]; [35] , [07.1] , [07.2] , [35.1] , [35.2]</li> <li>- Bổ sung thông tin địa chỉ của NNT</li> <li>- Sửa đổi chỉ tiêu [36] Văn bản phân chia di sản thừa kế, quà tặng là bất động sản để phù hợp với quy định về Văn bản của Bộ Tư pháp.</li> <li>- Sửa đổi, bổ sung các chỉ tiêu [41], [42], [43] phù hợp với nội dung tại Thông báo nộp tiền về thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân chuyên nhượng bất động sản, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản mẫu 03/TB-BDS-TNCN tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.</li> <li>- Bổ sung hướng dẫn các trường hợp được miễn thuế TNCN đều kê khai vào chỉ tiêu [48] -Thuế thu nhập cá nhân được miễn đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật thuế TNCN.</li> <li>- Bỏ phần B. PHẦN XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ BẤT ĐỘNG SẢN VÀ TÍNH THUẾ CỦA CƠ QUAN THUẾ để phù hợp với mẫu Thông báo nộp tiền 03/TB-BDS-TNCN ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.</li> </ul> | Không có  |

| STT | Mẫu biểu  | Mẫu biểu hiện hành (Số mẫu và số VBQPPL tương ứng) | Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)   | Nội dung quy định (trong trường hợp mẫu biểu mới hoàn toàn) |
|-----|---|--|---|---|
| 48  | 04/CNV (TNCN Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, cá nhân chuyển nhượng chứng khoán khai trực tiếp với cơ quan thuế và tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân)) | 04/CNV-TNCN (Thông tư số 92/2015/TT-BTC)           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bổ sung chỉ tiêu [01b] để phù hợp với quy định tại điểm d khoản 2 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.</li> <li>- Sửa đổi mục II và bổ sung mục III. Thông tin Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc tổ chức nơi cá nhân có vốn góp để phù hợp với thực tế phát sinh.</li> </ul> |   |
| 49  | 04-1/CNV-TNCN (Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân chuyển nhượng vốn (áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho nhiều cá nhân))  | Không có   | Bổ sung mẫu biểu để phù hợp với quy định tại điểm 9 phụ lục I Nghị định số 126/2020/NĐ-CP   | Điểm 9 phụ lục I Nghị định số 126/2020/NĐ-CP                |
| 50  | 04/ĐTV-TNCN (Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán, lợi tức ghi tăng vốn, chứng   | 04/ĐTV-TNCN (Thông tư số 92/2015/TT-BTC)           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bỏ phần B-Thông báo nộp thuế của cơ quan thuế để phù hợp với quy định tại Điều 13 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.</li> <li>- Bổ sung chỉ tiêu từ [12] đến [19] Tên tổ chức, cá nhân khai thay (nếu có);</li> <li>- Sửa tên “cổ phiếu” thành “chứng khoán”;</li> </ul>           | Không có  |



| STT | Mẫu biểu   | Mẫu biểu hiện hành (Số mẫu và số VBQPPL tương ứng) | Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)  | Nội dung quy định (trong trường hợp mẫu biểu mới hoàn toàn) |
|-----|--|--|--|---|
|     | khoán thưởng cho cổ đông hiện hữu khi chuyển nhượng và tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân))  |  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bổ sung mục “chứng khoán thưởng cho cổ đông hiện hữu” để phù hợp với quy định tại Khoản 5 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.</li> <li>- Bổ sung cột “Cá nhân được miễn giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần”.</li> </ul> |   |
| 51  | 04-1/ĐTV-TNCN Phụ lục bảng kê chi tiết (áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho nhiều cá nhân)   | Không có   | Bổ sung mẫu biểu để phù hợp với quy định tại điểm 9 phụ lục I Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.   | Phụ lục hồ sơ của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP               |
| 52  | 04/NNG-TNCN (Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân không cư trú có thu nhập từ kinh doanh, cá nhân có thu nhập từ đầu tư vốn, bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng được trả từ nước ngoài)) | 04/NNG-TNCN (Thông tư số 92/2015/TT-BTC)           | Bổ sung thông tin “Tên tổ chức tại Việt Nam nơi cá nhân phát sinh hoạt động có thu nhập” để xác định cơ quan thuế tiếp nhận tờ khai của cá nhân.   |   |
| 53  | 04/TKQT-TNCN (Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân nhận  | 04/TKQT-TNCN (Thông tư số                          | Bổ sung thông tin “Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc tổ chức nơi cá nhân có vốn góp” để xác định cơ quan thuế tiếp nhận tờ khai của cá nhân là Cục thuế doanh nghiệp lớn.   |   |

| STT | Mẫu biểu  | Mẫu biểu hiện hành (Số mẫu và số VBQPPL tương ứng) | Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)  | Nội dung quy định (trong trường hợp mẫu biểu mới hoàn toàn) |
|-----|---|--|--|---|
|     | thừa kế, quà tặng không phải là bất động sản))  | 92/2015/TT-BTC)                                    |  |   |
| 54  | 05/KK-TNCN (Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả các khoản thu nhập từ tiền lương, tiền công))             | 05/KK-TNCN (Thông tư số 92/2015/TT-BTC)            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bổ sung chỉ tiêu “Phân bổ thuế do có đơn vị hạch toán phụ thuộc tại địa bàn cấp tỉnh khác nơi có trụ sở chính”, chỉ tiêu “Trong đó tổng thu nhập chịu thuế được miễn theo quy định của Hợp đồng dầu khí”.</li> <li>- Bổ chỉ tiêu: “Tổng TNCT từ tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động”.</li> </ul> |   |
| 55  | 05-1/PBT-KK-TNCN (Phụ lục bảng xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công và trúng thưởng)      | Không có   | Bổ sung mẫu biểu để phù hợp quy định tại điểm 9 phụ lục I Nghị định số 126/2020/NĐ-CP  | Điểm 9 phụ lục I Nghị định 126/2020/NĐ-CP                   |
| 56  | 05/QTT-TNCN (Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công)) | 05/QTT-TNCN (Thông tư số 92/2015/TT-BTC)           | - Bổ sung chỉ tiêu “Tổ chức có quyết toán thuế theo uỷ quyền của cá nhân được điều chuyển từ tổ chức cũ đến tổ chức mới do tổ chức cũ thực hiện sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp hoặc điều chuyển trong cùng hệ thống” theo quy định tại Điều 8 Nghị định 126/2020/NĐ-CP; chỉ tiêu “Tổng thu nhập chịu thuế được  | Không có  |

| STT | Mẫu biểu   | Mẫu biểu hiện hành (Số mẫu và số VBQPPL tương ứng) | Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)  | Nội dung quy định (trong trường hợp mẫu biểu mới hoàn toàn) |
|-----|--|--|--|---|
|     |  |  | miễn theo quy định của Hợp đồng dầu khí”<br>- Bổ sung chỉ tiêu “Tổng số thuế thu nhập cá nhân được miễn do cá nhân có số thuế còn phải nộp sau ủy quyền quyết toán từ 50.000 đồng trở xuống” theo quy định tại Điều 79 Luật Quản lý thuế.  |   |
| 57  | 05-1/BK-QTT-TNCN: Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân thuộc diện tính thuế theo biểu lũy tiến từng phần | 05-1/BK-QTT-TNCN (Thông tư số 92/2015/TT-BTC)      | - Bổ sung chỉ tiêu “Trong đó: TNCT tại tổ chức trước khi điều chuyển (trường hợp có đánh dấu vào chỉ tiêu [04] tại Tờ khai 05/QTT-TNCN)”, chỉ tiêu “Trong đó: số thuế đã khấu trừ tại tổ chức trước khi điều chuyển (trường hợp có đánh dấu vào chỉ tiêu [04] tại Tờ khai 05/QTT-TNCN” theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.<br>- Bổ sung chỉ tiêu “Cá nhân có số thuế được miễn do có số thuế còn phải nộp từ 50.000 đồng trở xuống” theo quy định tại Điều 79 Luật Quản lý thuế.<br>- Bổ sung chỉ tiêu “Trong đó: thu nhập chịu thuế được miễn theo quy định của Hợp đồng dầu khí”.<br>- Bỏ chỉ tiêu “Làm việc trong Khu KT” theo quy định tại Nghị định số 82/2018/NĐ-CP.<br>- Sửa tên chỉ tiêu “Số CMND/ Hộ chiếu” thành “Số CMND/CCCD”. | Không có  |
| 58  | 05-2/BK-QTT-TNCN (Phụ lục Bảng kê chi tiết cá nhân   | 05-2/BK-QTT-TNCN                                   | - Bổ sung chỉ tiêu “Trong đó: thu nhập chịu thuế được miễn theo quy định của Hợp đồng dầu khí”   |   |

| STT | Mẫu biểu  | Mẫu biểu hiện hành (Số mẫu và số VBQPPL tương ứng) | Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)   | Nội dung quy định (trong trường hợp mẫu biểu mới hoàn toàn) |
|-----|---|--|---|---|
|     | thuộc diện tính thuế theo theo suất toàn phần)  | (Thông tư số 92/2015/TT-BTC)                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sửa tên chỉ tiêu “Số CMND/ Hộ chiếu” thành “Số CMND/CCCD”.</li> <li>- Bỏ chỉ tiêu “TNCT được giảm thuế làm việc tại KKT”, “Số thuế TNCN được giảm do làm việc tại KKT” theo quy định tại Nghị định số 82/2018/NĐ-CP.</li> </ul>  |   |
| 59  | 05-3/BK-QTT-TNCN (Phụ lục Bảng kê chi tiết người phụ thuộc giảm trừ gia cảnh)   | 05-3/BK-QTT-TNCN (Thông tư số 92/2015/TT-BTC)      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bỏ chỉ tiêu “Quốc tịch người phụ thuộc”, “Thông tin trên giấy khai sinh của người phụ thuộc (nếu người phụ thuộc không có MST, CMND và Hộ chiếu)”.</li> <li>- Bổ sung chỉ tiêu “Số giấy tờ”.</li> <li>- Sửa tên chỉ tiêu “Số CMND/ Hộ chiếu” thành “Loại giấy tờ Số CMND/CCCD/GKS”.</li> </ul> |   |
| 60  | 06/TNCN (Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn, từ chuyển nhượng chứng khoán, từ bản quyền, từ nhượng quyền thương mại, từ trúng thưởng của cá nhân cư trú và cá nhân | 06/TNCN (Thông tư số 92/2015/TT-BTC)               | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bỏ chỉ tiêu từ [21] đến [27] của tờ khai cũ để phù hợp thực tế.</li> <li>- Bổ sung chỉ tiêu “Tổng số cá nhân có thu nhập” ở các mục I, II, III, IV, V, VI phục vụ công tác quản lý thuế theo thực tế.</li> </ul>   |   |

| STT | Mẫu biểu   | Mẫu biểu hiện hành (Số mẫu và số VBQPPL tương ứng) | Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)  | Nội dung quy định (trong trường hợp mẫu biểu mới hoàn toàn) |
|-----|--|--|--|---|
|     | không cư trú; từ kinh doanh của cá nhân không cư trú; tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú)                                |  |  |   |
| 61  | 06-1/TNCN (Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân có thu nhập trong năm tính thuế (kê khai vào hồ sơ khai thuế của tháng/quý cuối cùng trong năm tính thuế)) | Không có   | Bổ sung mẫu biểu để phù hợp với quy định tại điểm 9 Phụ lục I Nghị định số 126/2020/NĐ-CP  | Điểm 9 Phụ lục I Nghị định số 126/2020/NĐ-CP                |
| 62  | 07/ĐK-NPT-TNCN (Bản đăng ký người phụ thuộc giảm trừ gia cảnh)   | 02/ĐK-NPT-TNCN (Thông tư số 92/2015/TT-BTC)        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bỏ mục II. Người phụ thuộc chưa có MST/CMND/Hộ chiếu và cột Quốc tịch tại Mục I Người phụ thuộc đã có MST/CMND/Hộ chiếu tại mẫu 02/ĐK-NPT-TNCN của Thông tư số 92/2015/TT-BTC vì các thông tin này đã có tại tờ khai đăng ký thuế đối với NPT.</li> <li>- Bổ sung cột thông tin giấy tờ của người phụ thuộc (cột [12] Loại giấy tờ: CMND/CCCD/Hộ chiếu/GKS (trường hợp chưa có MST NPT) và cột [13] Số giấy tờ).</li> </ul> | Không có  |
| 63  | 07/XN-NPT-TNCN (Phụ lục Bảng kê về người phải trực tiếp nuôi dưỡng)  | 09/XN-NPT-TNCN (Thông tư                           | Bổ sung thông tin CCCD   | Không có  |

| STT | Mẫu biểu   | Mẫu biểu hiện hành (Số mẫu và số VBQPPL tương ứng) | Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)   | Nội dung quy định (trong trường hợp mẫu biểu mới hoàn toàn) |
|-----|--|--|---|---|
|     |  | 92/2015/TT-BTC)                                    |   |   |
| 64  | 07/THĐK-NPT-TNCN (Phụ lục Bảng tổng hợp NPT cho người giảm trừ gia cảnh (Áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập đăng ký giảm trừ NPT cho người lao động)) | 20/ĐK-TH-TCT (Thông tư số 95/2016/TT-BTC)          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bỏ các thông tin đã có tại tờ khai ĐKT cho NPT.</li> <li>- Bỏ sung thông tin chung đảm bảo quy định chung về mẫu tờ khai.</li> </ul>   | Không có  |
| 65  | 08/UQ-QTT-(TNCN Giấy ủy quyền quyết toán thuế thu nhập cá nhân)  | 02/UQ-QTT-TNCN (Thông tư số 92/2015/TT-BTC)        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bỏ sung ghi chú “Trường hợp nhiều người lao động tại cùng tổ chức trả thu nhập có ủy quyền quyết toán cho tổ chức đó thì lập mẫu này kèm theo Danh sách ủy quyền quyết toán thuế TNCN bao gồm các thông tin: Họ và tên, Mã số thuế, trường hợp được ủy quyền (1) (2) (3) nêu trên, Ký tên" đáp ứng yêu cầu thực tế về việc ủy quyền của nhiều cá nhân trong Tổ chức.</li> <li>- Bỏ chỉ tiêu “Quốc tịch”.</li> <li>- Bỏ sung chỉ tiêu cá nhân được điều chuyển từ Công ty/đơn vị cũ sang Công ty/đơn vị mới mà hai đơn vị này trong cùng một hệ thống để đáp ứng đầy đủ các trường hợp được ủy quyền quyết toán thuế TNCN theo quy định của chính sách thuế.</li> </ul> | Không có  |

| STT         | Mẫu biểu  | Mẫu biểu hiện hành (Số mẫu và số VBQPPL tương ứng) | Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)   | Nội dung quy định (trong trường hợp mẫu biểu mới hoàn toàn) |
|-------------|---|--|---|---|
| 66          | 08/CK-TNCN (Bản cam kết (Áp dụng khi cá nhân nhận thu nhập và ước tính tổng thu nhập trong năm dương lịch chưa đến mức chịu thuế TNCN)) | 02/CK-TNCN (Thông tư số 92/2015/TT-BTC)            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sửa đổi đối tượng áp dụng cho cá nhân nhận thu nhập và ước tính tổng thu nhập trong năm dương lịch chưa đến mức chịu thuế TNCN.</li> <li>- Bỏ thông tin số CMND/hộ chiếu; Tên tổ chức, cá nhân trả thu nhập.</li> <li>- Sửa đổi thông tin “năm...tôi có tổng thu nhập từ tiền lương, tiền công thuộc diện phải khấu trừ thuế theo tỷ lệ 10%, nhưng theo ước tính tổng thu nhập trong năm của tôi không quá ..... (*) triệu đồng (ghi bằng chữ) chưa đến mức phải nộp thuế TNCN. Vì vậy, tôi đề nghị (Tên Tổ chức, cá nhân trả thu nhập) căn cứ vào bản cam kết này để không khấu trừ thuế TNCN khi trả thu nhập cho tôi.<br/>Tôi chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai” để làm rõ nội dung cam kết theo quy định của pháp luật TNCN hiện hành.</li> <li>- Sửa đổi phần ghi chú về mức giảm trừ gia cảnh được thay đổi theo Nghị quyết 954/2020/UBTVQH14 ngày 02/06/2020 của UBTVQH.</li> </ul> |   |
| <b>VIII</b> | <b>Mẫu biểu khai lệ phí môn bài</b>   |  |   |   |
| 67          | 01/LPMB (Tờ khai lệ phí môn bài)  | 01/LPMB (Nghị định số 139/2016/NĐ-                 | - Sửa tên chỉ tiêu [21] “Khai bổ sung cho cơ sở mới thành lập trong năm” thành chỉ tiêu [09] “Khai cho địa điểm kinh doanh mới thành lập trong năm” vì địa điểm kinh doanh  | Không có  |

| STT       | Mẫu biểu   | Mẫu biểu hiện hành (Số mẫu và số VBQPPL tương ứng) | Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)  | Nội dung quy định (trong trường hợp mẫu biểu mới hoàn toàn) |
|-----------|--|--|--|---|
|           |  | CP)  | <p>được cấp mã số 5 số không phải là mã số thuế.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sửa tên cột (4) “Vốn điều lệ hoặc vốn đầu tư, doanh thu” thành cột (5) “Vốn điều lệ hoặc vốn đầu tư” để phù hợp với quy định về chính sách LPMB đối với cá nhân, nhóm cá nhân hộ gia đình.</li> <li>- Sửa tên STT 2 cột (2) “Đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc cùng địa phương” thành “Địa điểm kinh doanh” phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.</li> <li>- Bổ sung các cột chỉ tiêu: Địa chỉ, Mã số thuế người nộp lệ phí hoặc mã số địa điểm kinh doanh, số tiền lệ phí môn bài phải nộp, số tiền lệ phí môn bài được miễn, trường hợp miễn lệ phí môn bài (ghi trường hợp được miễn theo quy định) theo Nghị định số 139/2016/NĐ-CP, Nghị định số 22/2020/NĐ-CP.</li> <li>- Bổ sung dòng “Tổng cộng các địa điểm kinh doanh” để tính tổng số phải nộp của địa điểm kinh doanh thuộc người nộp lệ phí kê khai.</li> </ul> |   |
| <b>IX</b> | <b>Mẫu biểu khai thuế và các khoản thu liên quan đến đất đai</b>           |  |  |   |
| 68        | 01/TK-SDDPNN (Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ | 01/TK-SDDPNN (Thông tư số                          | - Bổ sung chỉ tiêu [23], [36] thời điểm bắt đầu sử dụng đất và [24], [37] thời điểm thay đổi thông tin của thửa đất làm căn cứ xác định hạn nộp tờ khai lần đầu và hạn nộp tờ khai bổ  | Không có  |



| STT | Mẫu biểu  | Mẫu biểu hiện hành (Số mẫu và số VBQPPL tương ứng) | Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)   | Nội dung quy định (trong trường hợp mẫu biểu mới hoàn toàn) |
|-----|---|--|---|---|
|     | gia đình, cá nhân trừ chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất))        | 156/2013/TT-BTC)                                   | <p>sung theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bổ sung chỉ tiêu [16] thông tin người sử dụng đất để cơ quan thuế có thêm thông tin về chủ sở hữu đất và nhà ở, phục vụ quản lý thuế các khoản thuế có ưu đãi đối với sở hữu nhà ở, đất ở duy nhất.</li> <li>- Bổ sung chỉ tiêu [46] Hệ số phân bổ đối với nội dung tính thuế của đất sản xuất, kinh doanh để có thông tin về hệ số áp dụng với đất sản xuất kinh doanh nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư để tính thuế được trường hợp sử dụng nhà tầng, chung cư với mục đích SXKD.</li> </ul>   |   |
| 69  | 02/TK-SDDPNN (Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với tổ chức)) | 02/TK-SDDPNN (Thông tư số 156/2013/TT-BTC)         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bổ Chỉ tiêu [12] số tài khoản tại ngân hàng, chỉ tiêu [15] địa chỉ nhận thông báo thuế vì đã có tại thông tin ĐKT của NNT.</li> <li>- Bổ sung chỉ tiêu [13] thời điểm bắt đầu sử dụng đất và [14] thời điểm thay đổi thông tin của thửa đất làm căn cứ xác định hạn nộp tờ khai lần đầu và hạn nộp tờ khai bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.</li> <li>- Bổ sung chỉ tiêu [10] thông tin người sử dụng đất để cơ quan thuế có thêm thông tin về chủ sở hữu đất và nhà ở, phục vụ quản lý thuế các khoản thuế có ưu đãi đối với sở hữu nhà ở, đất ở duy nhất.</li> <li>- Bổ sung chỉ tiêu [24] Hệ số phân bổ đối với nội dung tính</li> </ul> | Không có  |

| STT | Mẫu biểu  | Mẫu biểu hiện hành (Số mẫu và số VBQPPL tương ứng) | Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)  | Nội dung quy định (trong trường hợp mẫu biểu mới hoàn toàn) |
|-----|---|--|--|---|
|     |   |  | thuế của đất sản xuất, kinh doanh để có thông tin về hệ số áp dụng với đất sản xuất kinh doanh nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư để tính thuế được trường hợp sử dụng nhà tầng, chung cư với mục đích SXKD.  |   |
| 70  | 03/TKTH-SDDPNN (Tờ khai tổng hợp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân kê khai tổng hợp đất ở)                                   | 03/TKTH-SDDPNN (Thông tư số 156/2013/TT-BTC)       | - Bổ sung chỉ tiêu [10] Hợp đồng đại lý thuế.  | Không có  |
| 71  | 04/TK-SDDPNN (Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất) | Không có   | Bổ sung mẫu biểu để phù hợp với quy định tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.  | Điểm c.7 Khoản 11 Điều 13 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP       |
| 72  | 01/SDDNN (Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp (áp dụng đối với tổ chức có đất chịu thuế)   | 01/SDNN (Thông tư số 156/2013/TT-BTC)              | - Bổ sung chỉ tiêu [18] Thời điểm bắt đầu sử dụng đất và [19] Thời điểm thay đổi diện tích đất làm căn cứ xác định hạn nộp tờ khai lần đầu và hạn nộp tờ khai bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.<br>- Bổ sung chỉ tiêu [11] Thừa đất số. |   |

| STT      | Mẫu biểu  | Mẫu biểu hiện hành (Số mẫu và số VBQPPL tương ứng) | Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)  | Nội dung quy định (trong trường hợp mẫu biểu mới hoàn toàn) |
|----------|---|--|--|---|
| 73       | 02/SDDNN (Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân có đất chịu thuế))                       | 02/SDDNN (Thông tư số 156/2013/TT-BTC)             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bổ sung chỉ tiêu [16] Địa chỉ thửa đất và chỉ tiêu [18] Thửa đất số.</li> <li>- Bổ sung chỉ tiêu [20] Thời điểm bắt đầu sử dụng đất và [21] Thời điểm thay đổi diện tích đất làm căn cứ xác định hạn nộp tờ khai lần đầu và hạn nộp tờ khai bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.</li> </ul> |   |
| 74       | 03/SDDNN (Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp (áp dụng đối với đất trồng cây lâu năm thu hoạch một lần))                     | 03/SDDNN (Thông tư số 156/2013/TT-BTC)             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bổ sung chỉ tiêu [16] Địa chỉ thửa đất.</li> <li>- Bổ sung chỉ tiêu [21] Thời điểm bắt đầu sử dụng đất và [22] Thời điểm thay đổi diện tích đất làm căn cứ xác định hạn nộp tờ khai lần đầu và hạn nộp tờ khai bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.</li> </ul>                              |   |
| 75       | 01/TMĐN (Tờ khai tiền thuê đất, thuê mặt nước (áp dụng cho đối tượng chưa có quyết định, hợp đồng cho thuê đất của Nhà nước)) | Không có   | Bổ sung mẫu biểu theo quy định tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP   | Khoản 1đ Điều 13 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP                |
| <b>X</b> | <b>Mẫu biểu khai phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước</b>   |  |  |   |
| 76       | 01/PBVMT (Tờ khai phí bảo vệ môi trường (áp dụng đối với hoạt động khai thác khoáng sản))                                     | 01/BVMT (Thông tư số 156/2013/TT-BTC)              | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bỏ các chỉ tiêu Số tài khoản tại Ngân hàng/KBNN; nghề nghiệp/lĩnh vực hoạt động, kinh doanh chính vì đã có tại thông tin đăng ký thuế.</li> <li>- Bỏ Văn bản uỷ quyền để thống nhất với tờ khai thuế tài nguyên và quy định của Nghị định số 164/2016/NĐ-CP.</li> </ul>   |   |

| STT | Mẫu biểu  | Mẫu biểu hiện hành (Số mẫu và số VBQPPL tương ứng) | Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)  | Nội dung quy định (trong trường hợp mẫu biểu mới hoàn toàn) |
|-----|---|--|--|---|
|     |   |  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bổ sung cột “Số lượng đất đá bóc xúc thải (m<sup>3</sup>)”, “Mức phí của đất đá bóc xúc thải”, “Hệ số tính phí theo phương pháp khai thác” theo quy định tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP.</li> <li>- Sửa tên cột (4) “Mức phí” thành cột (8) “Mức phí theo loại khoáng sản” theo quy định tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP</li> <li>- Sửa tên dòng “Khoáng sản do cơ sở thu mua nộp thay người khai thác” thành “Khoáng sản do tổ chức thu mua gom nộp thay người khai thác nhỏ lẻ” theo quy định Nghị định 164/2016/NĐ-CP và Nghị định 126/2020/NĐ-CP.</li> </ul>   |   |
| 77  | 02/PBVMT (Tờ khai quyết toán phí bảo vệ môi trường (áp dụng đối với hoạt động khai thác khoáng sản) | 02/BVMT (Thông tư số 156/2013/TT-BTC)              | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bỏ các chỉ tiêu Số tài khoản tại Ngân hàng/KBNN; nghề nghiệp/ lĩnh vực hoạt động, kinh doanh chính vì đã có tại thông tin đăng ký thuế</li> <li>- Bỏ Văn bản ủy quyền để thống nhất với tờ khai thuế tài nguyên và quy định của Nghị định số 164/2016/NĐ-CP.</li> <li>- Bổ sung cột “Số lượng đất đá bóc xúc thải (m<sup>3</sup>)”, “Mức phí của đất đá bóc xúc thải”, “Hệ số tính phí theo phương pháp khai thác” theo quy định tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP.</li> <li>- Sửa tên cột (4) “Mức phí” thành cột (8) “Mức phí theo loại khoáng sản” theo quy định tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP</li> <li>- Sửa tên dòng “Khoáng sản do cơ sở thu mua nộp thay người khai thác” thành “Khoáng sản do tổ chức thu mua gom nộp thay người khai thác nhỏ lẻ” theo quy định Nghị định</li> </ul> |   |

| STT | Mẫu biểu  | Mẫu biểu hiện hành (Số mẫu và số VBQPPL tương ứng) | Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)   | Nội dung quy định (trong trường hợp mẫu biểu mới hoàn toàn) |
|-----|---|--|---|---|
|     |   |  | 164/2016/NĐ-CP và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.  |   |
| 78  | 01/PH (Tờ khai phí)   | 01/PHLP (Thông tư số 156/2013/TT-BTC)              | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bỏ cột (3) tại mẫu cũ “Tiểu mục” vì xác định tiểu mục theo tên loại phí.</li> <li>- Bỏ các từ “lệ phí” khỏi tên các chỉ tiêu tại bảng vì tờ khai này chỉ áp dụng kê khai các khoản phí</li> <li>- Thay thế các từ “sử dụng” tại các cột chỉ tiêu tại bảng thành “để lại” theo quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP</li> <li>- Bổ sung cột chỉ tiêu “Đơn vị tiền” và dòng chỉ tiêu “Tổng cộng (theo đơn vị tiền)” theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 80/2021/TT-BTC</li> </ul>  | Không có  |
| 79  | 02/PH (Tờ khai quyết toán phí)                              | 02/PHLP (Thông tư số 156 /TT-BTC)                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bỏ cột (3) tại mẫu cũ “Tiểu mục” vì xác định tiểu mục theo tên loại phí.</li> <li>- Bỏ các từ “lệ phí” khỏi tên các chỉ tiêu tại bảng vì tờ khai này chỉ áp dụng kê khai các khoản phí</li> <li>- Thay thế các từ “sử dụng” tại các cột chỉ tiêu tại bảng thành “để lại” theo quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP</li> <li>- Bổ sung cột chỉ tiêu “Đơn vị tiền” và dòng chỉ tiêu “Tổng cộng (theo đơn vị tiền)” theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 80/2021/TT-BTC.</li> </ul> | Không có  |
| 80  | 01/LPTB (Tờ khai lệ phí trước bạ (áp dụng đối với nhà, đất) | 01 (Nghị định 140/2016/NĐ-CP)                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bổ sung chỉ tiêu “Số CMND/CCCD/Hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế)” để cấp MST cho cá nhân chưa có MST.</li> <li>- Bổ sung chỉ tiêu “Thửa đất số (số hiệu thửa đất”;</li> <li>“Tờ bản</li> </ul>  |   |

| STT | Mẫu biểu  | Mẫu biểu hiện hành (Số mẫu và số VBQPPL tương ứng) | Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)  | Nội dung quy định (trong trường hợp mẫu biểu mới hoàn toàn) |
|-----|---|--|--|---|
|     |   |  | <p>đồ số”, “Địa chỉ thửa đất”, “Vị trí thửa đất”,</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bổ sung chỉ tiêu “Tên tổ chức, cá nhân chuyên giao QSDĐ” với các chỉ tiêu: “Mã số thuế; Số CMND/CCCD/Hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế)”.</li> <li>- Bổ sung chi tiết chỉ tiêu “Nhà” với các chỉ tiêu: “Hạng nhà; Trường hợp là nhà ở chung cư: chủ dự án; địa chỉ dự án, công trình; kết cấu; số tầng nổi; số tầng hầm; diện tích sở hữu chung (m2); diện tích sở hữu riêng (m2)</li> <li>- Bổ sung chi tiết chỉ tiêu “Diện tích nhà” với chỉ tiêu: “diện tích xây dựng (m2)”</li> <li>- Bổ sung chỉ tiêu “Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà”;</li> <li>- Bổ sung chỉ tiêu “Thông tin đồng chủ sở hữu nhà, đất (nếu có).</li> </ul> <p>Lý do bổ sung các chỉ tiêu: đảm bảo đầy đủ thông tin nhà đất để cơ quan thuế tính lệ phí trước bạ, đồng bộ các chỉ tiêu với tờ khai thuế TNCN khi chuyển nhượng BĐS.</p> |   |
| 81  | 02/LPTB (Tờ khai lệ phí trước bạ (áp dụng đối với tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển và tài sản khác trừ nhà, đất) | Mẫu số 02 (Nghị định số 20/2019/NĐ-CP)             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bổ sung chỉ tiêu lựa chọn “Tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay cho người nộp thuế để phân loại tờ khai.</li> <li>- Sửa đổi chỉ tiêu [15] mẫu cũ “Đại lý thuế; hoặc tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay theo quy định của pháp luật (nếu có)” thành chỉ tiêu [15] “Tên tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay (nếu có)” và chỉ tiêu [23] “Tên đại lý thuế</li> </ul>   |   |

| STT | Mẫu biểu               | Mẫu biểu hiện hành (Số mẫu và số VBQPPL tương ứng) | Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)  | Nội dung quy định (trong trường hợp mẫu biểu mới hoàn toàn)                      |
|-----|------------------------|--|--|--|
|     |                        |  | <p>(nếu có)” tại mẫu mới để cụ thể trường hợp tổ chức/cá nhân khai thay cho NNT.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sửa đổi tên chi tiêu “Kiểu loại xe [Số loại hoặc tên thương mại; tên thương mại và mã kiểu loại (nếu có) đối với ô tô]” thành “Kiểu loại xe [Số loại hoặc tên thương mại hoặc mã kiểu loại (nếu không có Tên thương mại); tên thương mại và mã kiểu loại (nếu có) đối với ô tô]” để cập nhật theo thực tế phát sinh.</li> <li>- Bổ sung chi tiết chỉ tiêu “Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng tài sản” với các chỉ tiêu: “Số CMND/CCCD/Hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế)” đảm bảo đủ thông tin định danh đối với người chuyển nhượng là cá nhân chưa được cấp MST.</li> <li>- Bỏ phần thông báo nộp lệ phí trước bạ (dành cho cơ quan thuế) đáp ứng quy định về các trường hợp cơ quan thuế Thông báo nộp tiền tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP</li> </ul> |  |
| 82  | 01/LP (Tờ khai lệ phí) | 01/PHLP (Thông tư số 156/2013/TT-BTC)              | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bỏ cột (3) tại mẫu cũ “Tiểu mục” vì xác định tiểu mục theo tên loại phí.</li> <li>- Bỏ các từ “phí” khỏi tên các chỉ tiêu tại bảng vì tờ khai này chỉ áp dụng kê khai các khoản lệ phí</li> <li>- Thay thế các từ “sử dụng” tại các cột chỉ tiêu tại bảng thành “để lại” theo quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP</li> </ul>   | Đáp ứng quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP và điểm đ |

| STT | Mẫu biểu  | Mẫu biểu hiện hành (Số mẫu và số VBQPPL tương ứng) | Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)   | Nội dung quy định (trong trường hợp mẫu biểu mới hoàn toàn) |
|-----|---|--|---|---|
|     |   |  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bỏ các cột “Số tiền phí, lệ phí thu được”, “Tỷ lệ trích sử dụng theo chế độ (%)”, “Số tiền phí, lệ phí trích sử dụng theo chế độ” do lệ phí nộp toàn bộ 100% vào NSNN.</li> <li>- Bổ sung cột chỉ tiêu “Đơn vị tiền” và dòng chỉ tiêu “Tổng cộng (theo đơn vị tiền)” theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 80/2021/TT-BTC.</li> </ul> | khoản 6 Điều 8 Nghị định 126/2020/NĐ-CP                     |
| 83  | 01/PHLPNG (Tờ khai phí, lệ phí và các khoản thu khác do cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện thu)            | Không có   | Bổ sung mẫu biểu theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.   | Điều 12 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.                        |
| 84  | 02/PHLPNG (Tờ khai quyết toán phí, lệ phí và các khoản thu khác do cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện thu) | Không có   | Bổ sung mẫu biểu theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.   | Điều 12 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.                        |
| 85  | 02-1/PHLPNG (Phụ lục bảng kê phí, lệ phí và các khoản thu khác phải nộp)  | Không có   | Bổ sung mẫu biểu theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.   | Điều 12 Nghị định số 126/2020/NĐ-                           |



| STT       | Mẫu biểu   | Mẫu biểu hiện hành (Số mẫu và số VBQPPL tương ứng) | Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)   | Nội dung quy định (trong trường hợp mẫu biểu mới hoàn toàn) |
|-----------|--|--|---|---|
|           | theo từng cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện thu)   |  |   | CP.   |
| <b>XI</b> | <b>Mẫu biểu khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân của tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam (sau đây gọi là nhà thầu nước ngoài)</b> |  |   |   |
| 86        | 01/NTNN (Tờ khai thuế nhà thầu nước ngoài (áp dụng đối với bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay cho Nhà thầu nước ngoài))  | 01/NTNN (Thông tư số 156/2013/TT-BTC)              | Nội dung không thay đổi (sửa đổi câu chữ)   |   |
| 87        | 02/NTNN (Tờ khai quyết toán thuế nhà thầu nước ngoài (áp dụng đối với Bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay cho nhà thầu nước ngoài))   | 02/NTNN (Thông tư số 156/2013/TT-BTC)              | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bổ sung chỉ tiêu: Số thuế nộp thừa để đáp ứng thực tế trong quá trình quản lý thuế NTNN</li> <li>- Bổ sung ràng buộc các chỉ tiêu trong công thức tính số thuế phải nộp, đã nộp để NNT tính đoán chính xác tránh sai sót.</li> </ul> |   |
| 88        | 02-1/NTNN (Phụ lục bảng kê các nhà thầu nước ngoài)  | 02-1/NTNN (Thông tư số 156/2013/TT-BTC)            | Nội dung không thay đổi (sửa đổi câu chữ)   |   |

| STT | Mẫu biểu   | Mẫu biểu hiện hành (Số mẫu và số VBQPPL tương ứng) | Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)   | Nội dung quy định (trong trường hợp mẫu biểu mới hoàn toàn) |
|-----|--|--|---|---|
| 89  | 02-2/NTNN (Phụ lục bảng kê các nhà thầu phụ tham gia hợp đồng nhà thầu)  | 02-2/NTNN (Thông tư số 156/2013/TT-BTC)            | Nội dung không thay đổi (sửa đổi câu chữ)   |   |
| 90  | 03/NTNN (Tờ khai thuế nhà thầu nước ngoài (áp dụng đối với nhà thầu nước ngoài nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ trên doanh thu))                                | 03/NTNN (Thông tư số 156/2013/TT-BTC)              | Nội dung không thay đổi (sửa đổi câu chữ)   |   |
| 91  | 04/NTNN (Tờ khai quyết toán thuế nhà thầu nước ngoài (áp dụng đối với nhà thầu nước ngoài trực tiếp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ trên doanh thu tính thuế)) | 04/NTNN (Thông tư số 156/2013/TT-BTC)              | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bổ sung chỉ tiêu: Số thuế nộp thừa để đáp ứng thực tế trong quá trình quản lý thuế NTNN</li> <li>- Ràng buộc các chỉ tiêu trong công thức tính số thuế phải nộp, đã nộp để NNT tính đoán chính xác tránh sai sót.</li> </ul> |   |
| 92  | 01/HKNN (Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hãng hàng không nước ngoài)  | 01/HKNN (Thông tư số 156/2013/TT-BTC)              | Nội dung không thay đổi (sửa đổi câu chữ)   |   |

| STT | Mẫu biểu  | Mẫu biểu hiện hành (Số mẫu và số VBQPPL tương ứng) | Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)  | Nội dung quy định (trong trường hợp mẫu biểu mới hoàn toàn) |
|-----|---|--|--|---|
| 93  | 01/VTNN (Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hãng vận tải nước ngoài)             | 01/VTNN (Thông tư số 156/2013/TT-BTC)              | Điều chỉnh tờ khai quý thành khai quyết toán năm (theo quy định Thông tư số 26/2015/TT-BTC) và bỏ nội dung thuế GTGT |   |
| 94  | 01-1/VTNN (Phụ lục bảng kê thu nhập vận tải quốc tế (áp dụng đối với doanh nghiệp khai thác tàu))   | 01-1/VTNN (Thông tư số 156/2013/TT-BTC)            | Nội dung không thay đổi (sửa đổi câu chữ)  |   |
| 95  | 01-2/VTNN (Phụ lục bảng kê thu nhập vận tải quốc tế (áp dụng đối với trường hợp hoán đổi/chia chỗ)) | 01-2/VTNN (Thông tư số 156/2013/TT-BTC)            | Nội dung không thay đổi (sửa đổi câu chữ)  |   |
| 96  | 01-3/VTNN (Phụ lục bảng kê doanh thu lưu công-ten-nơ)   | 01-3/VTNN (Thông tư số 156/2013/TT-BTC)            | Nội dung không thay đổi (sửa đổi câu chữ)  |   |
| 97  | 01/TBH (Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với  | 01/TBH (Thông tư số                                | Nội dung không thay đổi (sửa đổi câu chữ   |   |

| STT        | Mẫu biểu  | Mẫu biểu hiện hành (Số mẫu và số VBQPPL tương ứng) | Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)   | Nội dung quy định (trong trường hợp mẫu biểu mới hoàn toàn) |
|------------|---|--|---|---|
|            | tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài)   | 156/2013/TT-BTC)                                   |   |   |
| 98         | 01-1/TBH (Phụ lục danh mục Hợp đồng tái bảo hiểm)   | 01-1/TBH (Thông tư số 156/2013/TT-BTC)             | Nội dung không thay đổi (sửa đổi câu chữ  |   |
| <b>XII</b> | <b>Mẫu biểu khai thuế đối với hoạt động dầu khí</b>   |  |   |   |
| 99         | 01/TK-VSP (Tờ khai thuế tạm tính)   | 01/TK-VSP (Thông tư số 176/2014/TT-BTC)            | Bổ sung chỉ tiêu [30a] Sản lượng dầu khí xuất bán quy đổi và [30b] Hệ số quy đổi (để phù hợp với đơn vị tính tại các hợp đồng mua bán dầu khí). |   |
| 100        | 01-1/TNDN-VSP (Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính đối với dầu khí (Áp dụng đối với thu nhập từ tiền kết dư của phần dầu để lại)) | 01-1/TNDN-VSP (Thông tư số 176/2014/TT-BTC)        | Bổ sung chỉ tiêu [1] Dầu thô, [2] Condensate và [3] Khí thiên nhiên (để phù hợp với từng loại sản phẩm dầu khí được kê khai riêng).             |   |
| 101        | 01-1/PTHU-VSP (Tờ khai phụ thu tạm tính (Đối với dầu lõi từ tiền kết dư của phần dầu để lại)  | 01-1/PTHU-VSP (Thông tư số 176/2014/TT-BTC)        | Bổ sung chỉ tiêu [1] Dầu thô, [2] Condensate (để phù hợp với từng loại sản phẩm dầu khí được kê khai riêng).                                    |   |

| STT | Mẫu biểu   | Mẫu biểu hiện hành (Số mẫu và số VBQPPL tương ứng) | Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)                           | Nội dung quy định (trong trường hợp mẫu biểu mới hoàn toàn) |
|-----|--|--|---|---|
| 102 | 01/LNCL-VSP (Tờ khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà (Liên doanh Việt-Nga “Vietsovpetro”)) | Không có   | Bổ sung mẫu biểu theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP | Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP                          |
| 103 | 02/TAIN-VSP (Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên đối với dầu khí)                                   | 02/TAIN-VSP (Thông tư số 176/2014/TT-BTC)          | Bổ sung chỉ tiêu [33] Tỷ giá quy đổi (để thống nhất với các tờ khai)  |   |
| 104 | 02-1/TAIN-VSP (Phụ lục bảng kê sản lượng và doanh thu xuất bán dầu khí)                            | 02-1/TAIN-VSP (Thông tư số 176/2014/TT-BTC)        |   |   |
| 105 | 02/TNDN-VSP (Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp)  | 02/TNDN-VSP (Thông tư số 176/2014/TT-BTC)          | Bổ sung chỉ tiêu [37] Tỷ giá quy đổi (để thống nhất với các tờ khai)  |   |
| 106 | 01/ĐCĐB-VSP (Tờ khai điều chỉnh thuế đặc biệt đối với khí thiên nhiên)                             | 01/ĐCĐB-VSP (Thông tư số 176/2014/TT-              |   |   |

| STT | Mẫu biểu   | Mẫu biểu hiện hành (Số mẫu và số VBQPPL tương ứng) | Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)  | Nội dung quy định (trong trường hợp mẫu biểu mới hoàn toàn) |
|-----|--|--|--|---|
|     |  | BTC)   |  |   |
| 107 | 02/PTHU-VSP (Tờ khai quyết toán phụ thu)   | 02/PTHU-VSP (Thông tư số 176/2014/TT-BTC)          | Bổ sung chỉ tiêu [30] Tỷ giá quy đổi (để thống nhất với các tờ khai)   |   |
| 108 | 02-1/PTHU-VSP (Phụ lục bảng kê số phụ thu tạm tính đã nộp)   | 02-1/PTHU-VSP (Thông tư số 176/2014/TT-BTC)        |  |   |
| 109 | 02/LNCN-VSP (Tờ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà (Liên doanh Việt-Nga “Vietsovpetro”)) | Không có   | Bổ sung mẫu biểu theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP  | Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP                          |
| 110 | 01/TAIN-DK (Tờ khai thuế tài nguyên tạm tính đối với dầu khí)  | 01/TAIN-DK (Thông tư số 36/2016/TT-BTC)            | Bổ sung chỉ tiêu [30b] Hệ số quy đổi (để phù hợp với các hợp đồng mua bán dầu khí).  |   |
| 111 | 01/TNDN-DK (Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính đối với dầu khí)                             | 01/TNDN-DK (Thông tư số 36/2016/TT-                | Bổ sung chỉ tiêu [29a] Sản lượng dầu thô, khí thiên nhiên xuất bán quy đổi và [29b] Hệ số quy đổi (để phù hợp với các hợp đồng mua bán dầu khí). |   |

| STT | Mẫu biểu   | Mẫu biểu hiện hành (Số mẫu và số VBQPPL tương ứng) | Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)  | Nội dung quy định (trong trường hợp mẫu biểu mới hoàn toàn) |
|-----|--|--|--|---|
|     |  | BTC)   |  |   |
| 112 | 01/LNCN-PSC(Tờ khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà)           | Không có   | Bổ sung mẫu biểu theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP  | Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP                          |
| 113 | 01/PTHU-DK (Tờ khai phụ thu tạm tính)                                  | 01/PTHU-DK (Thông tư số 22/2010/TT-BTC)            | - Bổ sung các chỉ tiêu: [01] Dầu thô; [02] Condensate; [03a] Lần đầu; [03b] Bổ sung lần thứ; từ chỉ tiêu [13] đến [22] thông tin về đơn vị được ủy quyền; [31] tỷ giá quy đổi; bổ sung các đơn vị tính tại cột Đơn vị tính.<br>- Bỏ chỉ tiêu [06] Giấy phép đầu tư và [10] Tài khoản tiền gửi để thống nhất với các tờ khai dầu khí. |   |
| 114 | 02/TAIN-DK (Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên đối với dầu khí)        | 02/TAIN-DK (Thông tư số 36/2016/TT-BTC)            | Bỏ kỳ tính thuế theo Quý tại chỉ tiêu [04] (căn cứ điểm h khoản 6 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)  |   |
| 115 | 02-1/PL-DK (Phụ lục sản lượng và doanh thu xuất bán dầu khí)           | 02-1/PL-DK (Thông tư số 36/2016/TT-BTC)            | - Bổ sung chỉ tiêu [04a] Lần đầu và [04b] Bổ sung lần thứ... (để thống nhất với các tờ khai)<br>- Bỏ kỳ tính thuế theo Quý tại chỉ tiêu [04] (căn cứ điểm h khoản 6 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)  |   |
| 116 | 02/TNDN-DK (Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dầu) | 02/TNDN-DK (Thông tư số 36/2016/TT-                | Sửa chỉ tiêu [40]: Chênh lệch giữa số thuế TNDN phải nộp theo quyết toán với số đã kê khai trong kỳ tính thuế (để thống nhất nội dung chênh lệch phải nộp theo quyết toán tại các tờ   |   |

| STT | Mẫu biểu  | Mẫu biểu hiện hành (Số mẫu và số VBQPPL tương ứng) | Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)   | Nội dung quy định (trong trường hợp mẫu biểu mới hoàn toàn) |
|-----|---|--|---|---|
|     | khí)  | BTC)   | khai).  |   |
| 117 | 02/PTHU-DK (Tờ khai quyết toán phụ thu (áp dụng đối với dự án dầu khí khuyến khích đầu tư)) | 02/PTHU-DK (Thông tư số 22/2010/TT-BTC)            | - Bổ sung các chỉ tiêu: [01] Dầu thô; [02] Condensate; [03a] Lần đầu; [03b] Bổ sung lần thứ; từ chỉ tiêu [13] đến [22] thông tin về đơn vị được ủy quyền; [31] tỷ giá quy đổi; bổ sung các đơn vị tính tại cột Đơn vị tính.<br>- Bỏ chỉ tiêu [06] Giấy phép đầu tư và [10] Tài khoản tiền gửi để thống nhất với các tờ khai dầu khí.    |   |
| 118 | 03/PTHU-DK (Tờ khai quyết toán phụ thu)   | 03/PTHU-DK (Thông tư số 22/2010/TT-BTC)            | - Bổ sung các chỉ tiêu: [01] Dầu thô; [02] Condensate; [03a] Lần đầu; [03b] Bổ sung lần thứ...; từ chỉ tiêu [13] đến [22] thông tin về đơn vị được ủy quyền; [31] tỷ giá quy đổi; bổ sung các đơn vị tính tại cột Đơn vị tính.<br>- Bỏ chỉ tiêu [06] Giấy phép đầu tư và [10] Tài khoản tiền gửi để thống nhất với các tờ khai dầu khí. |   |
| 119 | 04/PTHU-DK (Phụ lục bảng kê sản lượng và giá bán dầu thô khai thác)                         | 04/PTHU-DK (Thông tư số 22/2010/TT-BTC)            | Bổ sung các chỉ tiêu: [01] Dầu thô; [02] Condensate; [03a] Lần đầu; [03b] Bổ sung lần thứ...; chỉ tiêu [06] và [07] thông tin về đơn vị được ủy quyền (để thống nhất với các tờ khai dầu khí).  |   |
| 120 | 05/PTHU-DK (Phụ lục bảng kê số phụ thu tạm tính đã nộp)                                     | 05/PTHU-DK (Thông tư số 22/2010/TT-BTC)            | Bổ sung các chỉ tiêu: [01] Dầu thô; [02] Condensate; [03a] Lần đầu; [03b] Bổ sung lần thứ...; chỉ tiêu [06] và [07] thông tin về đơn vị được ủy quyền để thống nhất với các tờ khai dầu khí.  |   |
| 121 | 02/LNCL-PSC (Tờ khai  | Không có   | Bổ sung mẫu biểu theo quy định tại Điều 8 Nghị định số  | Điều 8 Nghị   |



| STT | Mẫu biểu   | Mẫu biểu hiện hành (Số mẫu và số VBQPPL tương ứng) | Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)   | Nội dung quy định (trong trường hợp mẫu biểu mới hoàn toàn) |
|-----|--|--|---|---|
|     | quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà)   |  | 126/2020/NĐ-CP.   | định số 126/2020/NĐ-CP                                      |
| 122 | 01/PL-DK (Phụ lục chi tiết nghĩa vụ thuế của các nhà thầu dầu khí)   | 01/PL-DK (Thông tư số 36/2016/TT-BTC).             | - Bổ sung chỉ tiêu [04a] Lần đầu và [04b] Bổ sung lần thứ... (để thống nhất với các tờ khai)<br>- Bỏ kỳ tính thuế theo Quý tại chỉ tiêu [04] (căn cứ điểm h khoản 6 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP) |   |
| 123 | 02-1/PL-DK (Phụ lục phân chia tiền dầu, khí xuất bán)  | Không có   | Bổ sung mẫu biểu theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.  | Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP                          |
| 124 | 03/TNDN-DK (Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với thu nhập từ chuyên nhượng quyền lợi tham gia Hợp đồng dầu khí của tổ chức tiến hành hoạt động dầu khí theo quy định của Luật Dầu khí)) | 03/TNDN-DK DK (Thông tư số 36/2016/TT-BTC)         |   |   |
| 125 | 01/BCTL-DK (Báo cáo dự kiến sản lượng dầu khí khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế)   | 01/BCTL-DK (Thông tư số 36/2016/TT-                | Bỏ kỳ tính thuế theo Quý tại chỉ tiêu [04] (căn cứ điểm s khoản 4 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)   |   |

| STT         | Mẫu biểu  | Mẫu biểu hiện hành (Số mẫu và số VBQPPL tương ứng) | Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)  | Nội dung quy định (trong trường hợp mẫu biểu mới hoàn toàn)                |
|-------------|---|--|--|--|
|             |   | BTC).  |  |  |
| 126         | 01/TNS-DK (Tờ khai các khoản thu về hoa hồng dầu khí, tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu khí)   | Không có   | Bổ sung mẫu biểu theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.   | Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP   |
| <b>XIII</b> | <b>Mẫu biểu khai thuế đối với tổ chức tín dụng hoặc bên thứ ba được tổ chức tín dụng ủy quyền khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý khai thay cho người nộp thuế có tài sản bảo đảm</b> |  |  |  |
| 127         | 01/KTTSBĐ (Tờ khai thuế đối với hoạt động khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý)  | Không có   | Bổ sung mẫu biểu theo quy định tại Điểm b Khoản 5 Điều 7 và điểm b Khoản 2 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP. | Điểm b Khoản 5 Điều 7 và điểm b Khoản 2 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP |
| 128         | 01-1/KTTSBĐ (Phụ lục bảng kê chi tiết số thuế phải nộp đối với hoạt động khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý)   | Không có   | Bổ sung mẫu biểu theo quy định tại Điểm b Khoản 5 Điều 7 và điểm b Khoản 2 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP. | Điểm b Khoản 5 Điều 7 và điểm b Khoản 2 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP |
| <b>XIV</b>  | <b>Mẫu biểu khai lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp do Nhà nước</b>  |  |  |  |

| STT | Mẫu biểu   | Mẫu biểu hiện hành (Số mẫu và số VBQPPL tương ứng)                      | Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)  | Nội dung quy định (trong trường hợp mẫu biểu mới hoàn toàn) |
|-----|--|---|--|---|
|     | <b>nắm giữ 100% vốn điều lệ; cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên</b>      |   |  |   |
| 129 | 01/CTLNĐC (Tờ khai cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên)                          | 01/CTLNĐC (Thông tư số 61/2016/TT-BTC)                                  | Sửa đổi theo nguyên tắc chung nêu trên.  |   |
| 130 | 01/QT-LNCL (Tờ khai quyết toán lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp ngân sách nhà nước của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ) | 01/QT-LNCL (Thông tư số 61/2016/TT-BTC)                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bổ sung chỉ tiêu “Số lợi nhuận sau thuế còn lại phải nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này” để xác định chính xác số còn phải nộp của NNT</li> <li>- Bỏ mục về tính tiền chậm nộp để phù hợp với quy định về tính TCN tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.</li> <li>- Sửa đổi theo nguyên tắc chung nêu trên.</li> </ul>   |   |
| 131 | 01-1/QT-LNCL (Phụ lục Bảng phân bổ lợi nhuận sau thuế còn lại phải nộp đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán)   | 01/PL-SXĐT (Công văn số 4311/TCT-DNL ngày 03/10/2014 của Tổng cục Thuế) | Bổ sung cột (8) Số lợi nhuận sau thuế còn lại phải nộp cho từng tỉnh theo quyết toán, cột (9) số thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này; cột (10) Số lợi nhuận sau thuế còn lại đã tạm nộp cho từng tỉnh; cột (11) Chênh lệch giữa số phải nộp và số đã tạm nộp trong năm để xác định bù trừ số nộp thừa, nộp thiếu giữa số tạm nộp trong năm với số quyết toán cuối năm tại từng tỉnh, cột (12) Chênh lệch giữa số thuế |   |

| STT       | Mẫu biểu   | Mẫu biểu hiện hành (Số mẫu và số VBQPPL tương ứng) | Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)   | Nội dung quy định (trong trường hợp mẫu biểu mới hoàn toàn) |
|-----------|--|--|---|---|
|           |  |  | phải nộp và số thuế đã nộp tạm nộp trong năm để xác định bù trừ số nộp thừa, nộp thiếu giữa số tạm nộp trong năm với số quyết toán cuối năm tại từng tỉnh.  |   |
| <b>XV</b> | <b>Hồ sơ khác</b>  |  |   |   |
| 132       | 01/ĐK-TĐKTT (Văn bản đề nghị thay đổi kỳ tính thuế từ tháng sang quý)                              | Không có   | Bổ sung mẫu biểu theo quy định tại Điểm b khoản 2 Điều 9 và Danh mục hồ sơ khai thuế tại Phụ lục I Nghị định số 126/2020/NĐ-CP) trên cơ sở sửa Thông báo chuyển đổi kỳ khai thuế GTGT từ Quý sang Tháng mẫu 07/GTGT ban hành kèm theo Thông tư số 151/2014/TT-BTC |   |
| 133       | 02/XĐ-PNTT (Bản xác định số tiền thuế phải nộp theo tháng tăng thêm so với số đã kê khai theo quý) | Không có   | Bổ sung mẫu biểu theo quy định tại Điểm b khoản 2 Điều 9 và Danh mục hồ sơ khai thuế tại Phụ lục I Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)   |   |

## II. MẪU BIỂU HOÀN THUẾ THAY ĐỔI SO VỚI HIỆN HÀNH

|   |  |                                       |   |  |
|---|--|---------------------------------------|---|--|
| 1 | 01/HT (Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN) | 01/ĐNHT (Thông tư số 156/2013/TT-BTC) | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đổi với thông tin về khoản thu đề nghị hoàn trả:</li> <li>+ Sửa cột “Kỳ tính thuế” thành “Kỳ đề nghị hoàn thuế” có thông tin “Từ kỳ” và “Đến kỳ” đáp ứng việc hoàn thuế cho 2 kỳ tính thuế liên tiếp trở lên.</li> <li>+ Sửa cột “Lý do đề nghị hoàn trả” thành “Trường hợp đề nghị hoàn thuế” để phù hợp với trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế.</li> </ul> |  |
|---|--|---------------------------------------|---|--|

| STT | Mẫu biểu | Mẫu biểu hiện hành (Số mẫu và số VBQPPL tương ứng) | Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)   | Nội dung quy định (trong trường hợp mẫu biểu mới hoàn toàn) |
|-----|----------|--|---|---|
|     |          |  | <p>+ Bổ sung cột “Mã giao dịch điện tử của hồ sơ khai thuế đề nghị hoàn” để đối chiếu số đề nghị hoàn trên hồ sơ này số đề nghị hoàn trên hồ sơ khai thuế với kỳ đề nghị hoàn thuế tương ứng.</p> <p>- Đối với thông tin về hình thức hoàn trả là bù trừ cho khoản phải nộp NSNN:</p> <p>+ Bổ sung cột “Mã số thuế” đáp ứng việc bù trừ số thuế phải nộp của NNT khác.</p> <p>+ Bổ các cột “Quyết định thu/Tờ khai hải quan”, “Nộp vào tài khoản”.</p> <p>+ Bổ sung cột “Ghi chú” để NNT ghi khi đề nghị bù trừ cho số phải nộp theo văn bản của Kiểm toán nhà nước, Thanh tra tài chính, Thanh tra chính phủ, cơ quan có thẩm quyền khác (nếu có).</p> <p>+ Bổ sung cột “Mã định danh khoản phải nộp (nếu có)” để NNT kê khai chính xác thông tin của khoản phải nộp đề nghị bù trừ trong trường hợp khoản phải nộp đã được cơ quan thuế gán thông tin mã định danh.</p> <p>- Đối với thông tin về hình thức hoàn trả là hoàn trả trực tiếp cho NNT:</p> <p>+ Bổ sung thông tin “Tên chủ tài khoản” trong trường hợp nhận tiền hoàn trả bằng chuyển khoản.</p> |   |

| STT | Mẫu biểu   | Mẫu biểu hiện hành (Số mẫu và số VBQPPL tương ứng) | Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)  | Nội dung quy định (trong trường hợp mẫu biểu mới hoàn toàn) |
|-----|--|--|--|---|
|     |  |  | + Bổ sung thông tin “CMND/CCCD/Hộ chiếu”, “Ngày cấp”, “Nơi cấp” trong trường hợp nhận tiền hoàn trả bằng tiền mặt để phù hợp với thông tin thanh toán, chi trả của KBNN.   |   |
| 2   | 02/HT (Giấy đề nghị hoàn thuế theo hiệp định tránh đánh thuế hai lần hoặc điều ước quốc tế khác) | 02/ĐNHT (Thông tư số 156/2013/TT-BTC)              | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bổ sung các chỉ tiêu để có đủ thông tin trong trường hợp NNT đề nghị hoàn thuế theo Điều ước quốc tế khác các hiệp định tránh đánh thuế hai lần: “Điều ước quốc tế”, “cá nhân”.</li> <li>- Sửa thông tin chỉ tiêu “Số đã nộp đề nghị hoàn” thành chỉ tiêu “Số tiền đã nộp” và “Số tiền đề nghị hoàn trong kỳ” để làm rõ thông tin về số thuế đề nghị hoàn và số thuế đã nộp của NNT.</li> <li>- Bổ sung hoặc bỏ một số thông tin về khoản phải nộp NSNN bù trừ với số đề nghị hoàn trả, thông tin thanh toán, chi trả của của KBNN tương tự mẫu 01/HT (Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN): “Mã định danh khoản phải nộp (nếu có), “Tên chủ tài khoản”, “CMND/CCCD/ Hộ chiếu” “Ngày cấp”, “Nơi cấp”, ...</li> </ul> |   |
| 3   | 01-1/HT (Bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ mua vào)                                    | 01-1/ĐNHT (Ban hành kèm theo)                      | Bổ sung các chỉ tiêu về thông tin “Đơn vị tính”, “Số lượng”, “Đơn giá” là các thông tin tại hóa đơn mua vào hàng hóa, dịch vụ của NNT để CQT kiểm tra, đối chiếu với thông tin   |   |

| STT | Mẫu biểu  | Mẫu biểu hiện hành (Số mẫu và số VBQPPL tương ứng)   | Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)   | Nội dung quy định (trong trường hợp mẫu biểu mới hoàn toàn) |
|-----|---|--|---|---|
|     |   | Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính.)                              | mua hàng của NNT.   |   |
| 4   | 01-2/HT (Danh sách tờ khai hải quan đã thông quan)  | 01-4/ĐNHT (Ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính.) | <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Bỏ các chỉ tiêu về “Hợp đồng nhập khẩu” để đơn giản thông tin kê khai của NNT khi đề nghị hoàn.</li> <li>+ Bổ sung thông tin về “Mã loại hình” và “Nước nhập khẩu” để CQT đối chiếu, kiểm tra thông tin NNT kê khai với thông tin về hàng hóa đã thông quan.</li> </ul>  |   |
| 5   | 01-3a/HT (Bảng kê thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ mua vào dùng cho cơ quan đại diện ngoại giao) | 01-2/ĐNHT, 01-3/ĐNHT (Ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày                   | <p>Tích hợp đề nghị hoàn của các viên chức ngoại giao Việt Nam vào mẫu đề nghị hoàn của cơ quan đại diện ngoại giao như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tách riêng mục hoá đơn mua hàng hoá, dịch vụ và hoá đơn mua xăng theo từng biển số xe cho rõ ràng, thuận lợi cho việc lập và kiểm soát thông tin mẫu biểu.</li> <li>- Bỏ cột “Cục Lễ tân duyệt về danh mục, số lượng hàng hoá,</li> </ul> |   |

| STT | Mẫu biểu  | Mẫu biểu hiện hành (Số mẫu và số VBQPPL tương ứng)                                | Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)   | Nội dung quy định (trong trường hợp mẫu biểu mới hoàn toàn) |
|-----|---|---|---|---|
|     |   | 6/11/2013 của Bộ Tài chính.)  | <p>dịch vụ” đối với từng hoá đơn. Việc xác nhận các hoá đơn không đủ điều kiện hoàn được chuyển xuống phần xác nhận của Cục trưởng Cục Lễ tân Nhà nước.</p> <p>- Bổ sung thông tin về tổng số tiền thuế được hoàn (gồm số tiền thuế được hoàn của cơ quan đại diện ngoại giao và tổng số tiền thuế được hoàn của các cá nhân viên chức ngoại giao) tại phần xác nhận của Cục trưởng Cục Lễ tân Nhà nước để thông tin được rõ ràng và tạo thuận lợi cho việc đối chiếu thông tin giữa các bảng kê với giấy đề nghị hoàn mẫu 01/HT.</p> |   |
| 6   | 01-3b/HT (Bảng kê viên chức ngoại giao thuộc đối tượng được hoàn thuế giá trị gia tăng) | Chưa có   | Bổ sung bảng kê này với các thông tin phục vụ việc hoàn trả cho từng cá nhân viên chức ngoại giao: thông tin hộ chiếu, thông tin nhận tiền hoàn trả, số tiền thuế đề nghị hoàn và số tiền thuế được hoàn theo xác nhận của Cục Lễ Tân.  |   |
| 7   | 01-4/HT (Bảng kê chứng từ hoàn thuế GTGT cho người nước ngoài xuất cảnh)                | Phụ lục 6 (Ban hành kèm theo Thông tư số 72/2014 ngày 30/5/2014 của Bộ Tài chính) | <p>Bổ sung một số thông tin liên quan đến hoá đơn GTGT kiêm tờ khai hoàn thuế để kiểm tra và đối chiếu với thông tin về Số tiền thuế người nước ngoài được hoàn do Tổng cục Hải quan cung cấp theo quy định tại điểm II.5 Phụ lục 10 Thông tư số 92/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 của Bộ Tài chính, cụ thể:</p> <p>- Bổ sung thông tin về người nước ngoài, gồm: họ và tên, thông tin hộ chiếu hoặc giấy tờ nhập xuất cảnh (số, ngày cấp,</p>   |   |



| STT | Mẫu biểu   | Mẫu biểu hiện hành (Số mẫu và số VBQPPL tương ứng) | Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)  | Nội dung quy định (trong trường hợp mẫu biểu mới hoàn toàn) |
|-----|--|--|--|---|
|     |  |  | quốc tịch);<br>- Bổ sung thông tin về trị giá hàng chưa thuế GTGT;<br>- Bổ sung thông tin tên cơ quan hải quan xác nhận.   |   |
| 8   | 02-1/HT (Bảng kê chứng từ nộp thuế)  | Không có   | Bổ sung mẫu biểu 02-1/HT (Bảng kê chứng từ nộp thuế) để CQT xác định, đối chiếu với số đã nộp NSNN của NNT đề nghị hoàn thuế đề nghị hoàn thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và Điều ước quốc tế khác/trường hợp tổ chức, cá nhân trả thu nhập hoàn thuế TNCN khi quyết toán. NNT không phải nộp chứng từ nộp thuế có xác nhận của KBNN/NHTM hoặc bản chụp chứng từ nộp thuế cho CQT như quy định tại Điều 43, Điều 54 Thông tư số 156/2013/TT-BTC. |   |
| 9   | 01/TB-HT (Thông báo về việc tiếp nhận <hồ sơ đề nghị hoàn thuế/hồ sơ đề nghị hủy hồ sơ đề nghị hoàn thuế>) | 01-1/TB-HĐT (Ban hành kèm theo 110/2015/TT-BTC)    | - Tích hợp nội dung tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế với hồ sơ đề nghị hủy hồ sơ đề nghị hoàn thuế đối với NNT nộp điện tử hoặc NNT nộp hồ sơ giấy trực tiếp tại CQT.<br>- Bổ sung thông tin về “Ngày cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ”, thông tin CQT tiếp tục kiểm tra và trả Thông báo chấp nhận hay không chấp nhận trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày CQT tiếp nhận hồ sơ.<br>- Bổ sung thông tin hỗ trợ NNT nếu có vướng mắc: Số điện            |   |

| STT | Mẫu biểu   | Mẫu biểu hiện hành (Số mẫu và số VBQPPL tương ứng)                                     | Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)   | Nội dung quy định (trong trường hợp mẫu biểu mới hoàn toàn) |
|-----|--|--|---|---|
|     |  |  | thoại, địa chỉ, ...   |   |
| 10  | 02/TB-HT (Thông báo về việc <chấp nhận/không chấp nhận> <Hồ sơ đề nghị hoàn thuế/Hồ sơ đề nghị hủy hồ sơ đề nghị hoàn thuế>) | 01-2/TB-HĐT (ban hành kèm theo Thông tư số 110/2015/TT-BTC)                            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tích hợp nội dung chấp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế với hồ sơ đề nghị hủy hồ sơ đề nghị hoàn thuế hoặc không chấp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế, hồ sơ đề nghị hủy hồ sơ đề nghị hoàn thuế đối với NNT nộp điện tử và nộp hồ sơ giấy tới CQT.</li> <li>- Bổ sung thông tin CQT phân loại hồ sơ đề nghị hoàn thuế, thời gian hẹn trả kết quả giải quyết hồ sơ hoàn thuế, lý do không chấp nhận đề nghị hoàn thuế, thông tin liên hệ ... phù hợp với quy định tại Luật Quản lý thuế, Thông tư số 80/2021/TT-BTC.</li> </ul> |   |
| 11  | 03/TB-HT (Thông báo về việc hồ sơ không đúng thủ tục)  | Chưa có  | CQT trả Thông báo về việc hồ sơ không đúng thủ tục theo mẫu số 03/TB-HT đối với hồ sơ gửi qua đường bưu chính không đủ thủ tục theo quy định.   |   |
| 12  | 04/TB-HT (Thông báo về việc <hồ sơ chưa đủ điều kiện hoàn thuế/không được hoàn thuế>)  | 02/HT (Ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính.) | <p>Tích hợp thông báo của CQT đối với 3 trường hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp hồ sơ hoàn thuế chưa đủ điều kiện hoàn thuế, CQT phát hiện người nộp thuế có dấu hiệu vi phạm pháp luật và đã chuyển hồ sơ cho cơ quan công an điều tra hoặc người nộp thuế bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu giữ sổ sách kế toán, hóa đơn chứng từ liên quan đến số thuế đề nghị hoàn</li> <li>- Trường hợp hồ sơ hoàn thuế không được hoàn thuế, NNT không thuộc đối tượng được hoàn thuế.</li> </ul>   |   |

| STT | Mẫu biểu  | Mẫu biểu hiện hành (Số mẫu và số VBQPPL tương ứng)                                       | Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)   | Nội dung quy định (trong trường hợp mẫu biểu mới hoàn toàn) |
|-----|---|--|---|---|
|     |   |  | - Trường hợp hồ sơ hoàn thuế có số thuế không được hoàn, CQT thông báo số thuế không đủ điều kiện được hoàn, lý do không hoàn.  |   |
| 13  | 05/TB-HT (Thông báo về việc chuyển hồ sơ sang diện kiểm tra trước, hoàn thuế sau) | 01/HT (Ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính)    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bỏ các thông tin về: Ngày CQT thông báo hồ sơ hoàn thuế chưa đủ thủ tục, ngày CQT nhận đủ hồ sơ hoàn thuế theo quy định để phù hợp với nội dung Thông tư.</li> <li>- Sửa thông tin về thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế là 40 ngày tính từ ngày ban hành Thông báo chấp nhận hồ sơ hoàn thuế.</li> </ul>   |   |
| 14  | 01/QĐHT (Quyết định về việc hoàn thuế)  | 01/QĐHT (Ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính.) | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sửa căn cứ pháp lý ban hành Quyết định hoàn thuế cho phù hợp với các văn bản pháp quy liên quan như Luật thuế, Luật phí và lệ phí và bổ sung thông tin về mã giao dịch điện tử của NNT đề nghị hoàn thuế điện tử.</li> <li>- Bỏ các thông tin: Ông/Bà/Tổ chức, Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp tại Điều 1- Hoàn trả cho...</li> <li>- Bổ sung thông tin: “Tên chủ tài khoản”, “CMND/CCCD/Hộ chiếu” “Ngày cấp”, “Nơi cấp” để phù hợp với thông tin thanh toán, chi trả của KBNN.</li> <li>- Sửa thông tin “Lý do hoàn trả” thành “Trường hợp hoàn thuế” để ghi rõ đề nghị hoàn trả theo quy định tại điểm,</li> </ul> |   |

| STT | Mẫu biểu   | Mẫu biểu hiện hành (Số mẫu và số VBQPPL tương ứng)                                       | Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)  | Nội dung quy định (trong trường hợp mẫu biểu mới hoàn toàn) |
|-----|--|--|--|---|
|     |  |  | khoản, Điều của văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.   |   |
| 15  | 01/PL-HTNT (Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn trả) | Không có   | Bổ sung phụ lục chi tiết về số tiền thuế, tiền chậm nộp thừa được hoàn trả.  | Điều 76 Luật Quản lý thuế                                   |
| 16  | 02/QĐHT (Quyết định về việc hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước)          | 02/QĐHT (Ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính.) | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sửa căn cứ pháp lý ban hành Quyết định hoàn thuế cho phù hợp với các văn bản pháp quy liên quan như Luật thuế, Luật phí và lệnh phí và bổ sung thông tin về mã giao dịch điện tử của NNT đề nghị hoàn thuế điện tử.</li> <li>- Bỏ các thông tin: Ông/Bà/Tổ chức, Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp tại Điều 1- Hoàn trả cho...</li> <li>- Bổ sung thông tin: “Tên chủ tài khoản”, “CMND/CCCD/Hộ chiếu” “Ngày cấp”, “Nơi cấp” để phù hợp với thông tin thanh toán, chi trả của KBNN.</li> <li>- Bổ sung thông tin “Mã số thuế”, bỏ thông tin về “Quyết định thu/ Tờ khai hải quan”, “Nộp vào tài khoản” ở phần bù trừ để tương ứng với mẫu Giấy đề nghị hoàn.</li> <li>- Sửa thông tin “Lý do hoàn trả” thành “Trường hợp hoàn thuế” tương ứng với mẫu 01/QĐHT (Quyết định về việc hoàn thuế), mẫu Giấy đề nghị hoàn.</li> </ul> |   |
| 17  | 01/PL-BT (Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền                                | Không có   | Bổ sung phụ lục chi tiết về số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được bù trừ. Đính kèm theo Quyết định hoàn   | Điều 76 Luật Quản lý thuế                                   |

| <b>STT</b> | <b>Mẫu biểu</b>  | <b>Mẫu biểu hiện hành<br/>(Số mẫu và số VBQPPL tương ứng)</b> | <b>Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)</b>   | <b>Nội dung quy định (trong trường hợp mẫu biểu mới hoàn toàn)</b> |
|------------|--|---|--|--|
|            | phạt phải nộp được bù trừ)                             |   | thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước.   |  |
| 18         | 03/QĐ-THH (Quyết định về việc thu hồi hoàn thuế)       | Không có  | CQT ban hành Quyết định thu hồi hoàn thuế trong trường hợp phát hiện số thuế đã hoàn cho NNT chưa đúng quy định.   |  |
| 19         | 01/ĐNHUY (Văn bản đề nghị hủy hồ sơ đề nghị hoàn thuế) | Không có  | Người nộp thuế được gửi văn bản đề nghị hủy hồ sơ đề nghị hoàn trong trường hợp CQT chưa có kết quả xử lý đối với hồ sơ hoàn thuế trước, kiểm tra sau hoặc chưa thực hiện công bố Quyết định kiểm tra trước hoàn thuế đối với hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế sau. |  |

### **III. MẪU BIỂU XỬ LÝ NỘP THỪA, TRA SOÁT, ĐIỀU CHỈNH SAI SÓT VÀ XÁC NHẬN NGHĨA VỤ THUẾ THAY ĐỔI SO VỚI HIỆN HÀNH**

| <b>STT</b> | <b>Mẫu biểu</b>                | <b>Mẫu biểu hiện hành<br/>(Số mẫu và số VBQPPL tương ứng)</b> | <b>Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)</b> | <b>Nội dung quy định (trong trường hợp mẫu biểu mới hoàn toàn)</b> |
|------------|--------------------------------|---|--|--|
| <b>I</b>   | <b>Mẫu biểu Xử lý nộp thừa</b> |   |  |  |

| <b>STT</b> | <b>Mẫu biểu</b>  | <b>Mẫu biểu hiện hành<br/>(Số mẫu và số<br/>VBQPPL tương<br/>ứng)</b> | <b>Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)</b>  | <b>Nội dung quy<br/>định (trong<br/>trường hợp<br/>mẫu biểu mới<br/>hoàn toàn)</b> |
|------------|--|---|---|--|
| 1          | 01/DNXLNT (Văn bản đề nghị xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa)                              | Không có  | Bổ sung thủ tục hướng dẫn về văn bản đề nghị xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa để hướng dẫn thủ tục theo quy định tại khoản 1, khoản 5, Điều 60 Luật Quản lý thuế.  | Khoản 1, Khoản 5, Điều 60 Luật Quản lý thuế  |
| 2          | 01-1/DNXLNT-CNKD (Bảng kê các khoản đã nộp thuế trong năm – áp dụng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh) | Không có  | Bổ sung Bảng kê để hướng dẫn đối với trường hợp người nộp thuế là hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã nộp thuế trong năm nhưng doanh thu thực tế cả năm từ 100 triệu đồng trở xuống gửi kèm Văn bản đề nghị xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa khi người nộp thuế là hộ kinh doanh đề nghị hoàn nộp thừa. | Chương VIII Luật Quản lý thuế  |
| 3          | 01/TB-XLBT (Thông báo về việc xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa)                           | Không có  | Bổ sung thủ tục hướng dẫn về Thông báo về việc xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa để hướng dẫn thủ tục theo quy định tại khoản 1, khoản 5, Điều 60 Luật Quản lý thuế.  | Khoản 1, Khoản 5, Điều 60 Luật Quản lý thuế  |
| 4          | 01/ĐNKHT (Văn bản từ chối nhận lại số tiền nộp thừa)   | Không có  | Bổ sung thủ tục về Văn bản từ chối nhận lại số tiền nộp thừa để hướng dẫn thực hiện quy định tại điểm a, khoản 3 Điều 60 Luật Quản lý thuế  | Điểm a Khoản 3, Khoản 5, Điều 60 Luật Quản lý thuế                                 |
| 5          | 02/TB-KHTNT (Thông   | Không có  | Bổ sung thủ tục về Thông báo khoản nộp thừa không đủ  | Điểm a, c  |

| <b>STT</b> | <b>Mẫu biểu</b>   | <b>Mẫu biểu hiện hành<br/>(Số mẫu và số<br/>VBQPPL tương<br/>ứng)</b> | <b>Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)</b>  | <b>Nội dung quy<br/>định (trong<br/>trường hợp<br/>mẫu biểu mới<br/>hoàn toàn)</b> |
|------------|---|---|---|--|
|            | báo về việc khoản nợ thừa không đủ điều kiện thực hiện tất toán hoặc khoản nợ thừa quá thời hạn 10 năm) |   | điều kiện thực hiện tất toán hoặc trường hợp khoản nợ thừa quá thời hạn 10 năm để hướng dẫn thực hiện quy định tại điểm a, c khoản 3 Điều 60 Luật Quản lý thuế  | Khoản 3, Khoản 5, Điều 60 Luật Quản lý thuế  |
| 6          | 01/QĐ-KHTNT (Quyết định về việc không hoàn trả khoản nợ thừa)   | Không có  | Bổ sung thủ tục về Quyết định không hoàn trả khoản nợ thừa đối với trường hợp người nộp thuế có văn bản từ chối nhận lại số tiền nợ thừa hoặc trường hợp người nộp thuế có khoản nợ thừa không hoạt động tại địa chỉ đăng ký hoặc trường hợp người nộp thuế có khoản nợ thừa quá thời hạn 10 năm để hướng dẫn thực hiện quy định tại điểm a, b, c khoản 3 Điều 60 Luật Quản lý thuế | Điểm a, b, c Khoản 3, Khoản 5, Điều 60 Luật Quản lý thuế                           |
| 7          | 01/DSKNT (Danh sách khoản nợ thừa)  | Không có  | Bổ sung thủ tục về Danh sách khoản nợ thừa đối với trường hợp người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký hoặc trường hợp khoản nợ thừa quá thời hạn 10 năm để hướng dẫn thực hiện quy định tại điểm b, c khoản 3 Điều 60 Luật Quản lý thuế   | Điểm b, c Khoản 3, Khoản 5, Điều 60 Luật Quản lý thuế                              |
| <b>II.</b> | <b>Cung cấp, xử lý sai, sót, tra soát, điều chỉnh thông tin</b>   |   |   |  |
| 1          | 01/TS (Văn bản đề nghị tra soát)  | C1-11/NS – Thư tra soát<br>(Ban hành theo Thông tư                    | Sửa đổi mẫu biểu để có thể thực hiện tra soát với các trường hợp đề nghị tra soát của người nộp thuế với cơ quan thuế theo nhiều trường hợp liên quan đến khoản phải nộp, đã nộp, còn phải nộp...   |  |

| STT         | Mẫu biểu  | Mẫu biểu hiện hành<br>(Số mẫu và số<br>VBQPPL tương<br>ứng)   | Điểm khác so với hiện hành (Lý do thay đổi)  | Nội dung quy<br>định (trong<br>trường hợp<br>mẫu biểu mới<br>hoàn toàn) |
|-------------|---|---|--|---|
|             |   | số 84/2016/TT-BTC<br>của Bộ Tài chính)  |  |   |
| 2           | 01/TB-TS (Thông báo<br>về trường hợp chấp nhận<br>điều chỉnh hoặc không<br>chấp nhận điều chỉnh đối<br>với thông tin đề nghị tra<br>soát) | Không có  | Bổ sung thủ tục để hướng dẫn cụ thể thủ tục Thông báo gửi<br>người nộp thuế về kết quả đề nghị tra soát của người nộp<br>thuế.                           | Điều 96 Luật<br>Quản lý thuế  |
| <b>III.</b> | <b>Xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế</b>  |   |  |   |
| 1           | 01/ĐNXN (Văn bản đề<br>nghị xác nhận thực hiện<br>nghĩa vụ thuế với ngân<br>sách nhà nước)  | C1-10/NS – Giấy đề<br>nghị xác nhận số thuế<br>đã nộp NSNN (Ban<br>hành theo Thông tư<br>số 84/2016/TT-BTC<br>của Bộ Tài chính) | Bổ sung hướng dẫn đối với 02 trường hợp:<br>- Đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế<br>- Đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế       |   |
| 2           | 01/TB-XNNV (Thông<br>báo về việc xác nhận<br>hoặc không xác nhận<br>việc thực hiện nghĩa vụ<br>thuế với NSNN)                             | Không có  | Bổ sung thủ tục để hướng dẫn cụ thể thủ tục Thông báo gửi<br>người nộp thuế về kết quả xử lý xác nhận thực hiện nghĩa<br>vụ thuế với ngân sách nhà nước. | Điều 96 Luật<br>Quản lý thuế  |





